

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

---o0o---

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**ĐỀ TÀI:**

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN  
XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM  
TẠI XÍ NGHIỆP ĐO MAY QUÂN ĐỘI -  
CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

**SINH VIÊN THỰC HIỆN : NGUYỄN NGỌC HUYỀN**

**MÃ SINH VIÊN : A19683**

**CHUYÊN NGÀNH : KẾ TOÁN**

**HÀ NỘI – 2014**

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG  
---o0o---

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**ĐỀ TÀI:**

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN  
XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM  
TẠI XÍ NGHIỆP ĐO MAY QUÂN ĐỘI -  
CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

|                            |                              |
|----------------------------|------------------------------|
| <b>Giáo viên hướng dẫn</b> | <b>: Th.s Vũ Thị Kim Lan</b> |
| <b>Sinh viên thực hiện</b> | <b>: Nguyễn Ngọc Huyền</b>   |
| <b>Mã sinh viên</b>        | <b>: A19683</b>              |
| <b>Chuyên ngành</b>        | <b>: Kế toán</b>             |

**HÀ NỘI – 2014**

Thang Long University Library

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các anh chị trong phòng Tài chính kế toán tại Xí nghiệp đo may Quân đội và phòng kế toán tại Công ty Cổ phần X20. Nhờ sự chỉ bảo cũng như hướng dẫn nhiệt tình của anh chị, em đã có thể hoàn thành tốt bài khóa luận tốt nghiệp của mình một cách tốt nhất.

Đặc biệt, em xin cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc và chân thành nhất tới giáo viên hướng dẫn cô giáo Th.s Vũ Thị Kim Lan đã chỉ bảo em trong suốt thời gian hoàn thành khóa luận. Nhờ sự chỉ bảo nhiệt tình và tận tâm của cô, em không những có thể hoàn thành khóa luận mà còn có thể hoàn thiện thêm về hiểu biết của mình trong công tác hạch toán kế toán ngoài thực tế.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Ngọc Huyền

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về lời cam đoan này!

Sinh viên

Nguyễn Ngọc Huyền

## MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| <b>CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....</b>    | <b>1</b>  |
| <b>1.1. Khái quát chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất .....</b>                             | <b>1</b>  |
| <i>1.1.1. Chi phí sản xuất.....</i>   | <i>1</i>  |
| <i>1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất .....</i>  | <i>1</i>  |
| <i>1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất .....</i>  | <i>2</i>  |
| <i>1.1.2. Giá thành sản phẩm .....</i>  | <i>4</i>  |
| <i>1.1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm.....</i>   | <i>4</i>  |
| <i>1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm.....</i>   | <i>4</i>  |
| <i>1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm .....</i>   | <i>6</i>  |
| <i>1.1.4. Vai trò, nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ....</i>  | <i>7</i>  |
| <i>1.1.4.1. Vai trò của kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm .....</i>  | <i>7</i>  |
| <i>1.1.4.2. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....</i>   | <i>7</i>  |
| <b>1.2. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC .....</b> | <b>8</b>  |
| <i>1.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm ....</i>  | <i>8</i>  |
| <i>1.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất .....</i>  | <i>9</i>  |
| <i>1.2.3. Kế toán chi phí sản xuất tại đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên .....</i>                | <i>10</i> |
| <i>1.2.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....</i>  | <i>10</i> |
| <i>1.2.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp .....</i>   | <i>12</i> |
| <i>1.2.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung .....</i>  | <i>14</i> |
| <i>1.2.3.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.....</i>  | <i>16</i> |
| <i>1.2.4. Kế toán chi phí sản xuất tại đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ .....</i>                     | <i>17</i> |
| <i>1.2.4.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....</i>  | <i>17</i> |
| <i>1.2.4.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp .....</i>   | <i>18</i> |
| <i>1.2.4.3. Kế toán chi phí sản xuất chung .....</i>  | <i>18</i> |

|   |           |
|---|-----------|
| <i>1.2.4.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.....</i>  | <i>18</i> |
| <i>1.2.5. Kiểm kê và đánh giá giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.....</i>   | <i>19</i> |
| <i>1.2.6. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....</i>  | <i>21</i> |
| <b>1.3. Tổ chức hệ thống sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....</b>  | <b>25</b> |
| <b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP ĐO MAY QUÂN ĐỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN X20 .....</b> | <b>28</b> |
| <b>2.1. Tổng quan về xí nghiệp đo may quân đội - công ty cổ phần X20 .....</b>  | <b>28</b> |
| <i>2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển .....</i>  | <i>28</i> |
| <i>2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh.....</i>   | <i>29</i> |
| <i>2.1.2.1. Khái quát ngành nghề kinh doanh.....</i>  | <i>29</i> |
| <i>2.1.2.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh.....</i>   | <i>30</i> |
| <i>2.1.2.3. điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm .....</i>  | <i>31</i> |
| <i>2.1.3. Đặc điểm bộ máy tổ chức quản lý.....</i>  | <i>33</i> |
| <i>2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần X20 .....</i>   | <i>37</i> |
| <i>2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán.....</i>  | <i>38</i> |
| <b>2.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp đo may quân đội - công ty cổ phần X20 .....</b>      | <b>40</b> |
| <i>2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20.....</i>      | <i>40</i> |
| <i>2.2.2. Phân loại chi phí sản xuất tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20 .....</i>  | <i>41</i> |
| <i>2.2.3. Kế toán chi phí sản xuất tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20....</i>  | <i>42</i> |
| <i>2.2.3.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....</i>  | <i>42</i> |
| <i>2.2.3.2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.....</i>  | <i>51</i> |
| <i>2.2.3.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung.....</i>   | <i>59</i> |
| <i>2.2.4. Kế toán tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp may đo Quân đội - Công ty Cổ phần X20 .....</i>                                   | <i>72</i> |
| <i>2.2.4.1. Tổng hợp chi phí sản xuất .....</i>   | <i>73</i> |
| <i>2.2.4.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.....</i>  | <i>75</i> |

|   |           |
|---|-----------|
| <b>2.2.4.3. Tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20 .....</b> | <b>76</b> |
|---|-----------|

|   |           |
|---|-----------|
| <b>CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP ĐO MAY QUÂN ĐỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN X20.....</b> | <b>80</b> |
|---|-----------|

|  |           |
|--|-----------|
| <b>3.1. Đánh giá thực trạng về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp đo may quân đội - công ty cổ phần x20 .....</b> | <b>80</b> |
|--|-----------|

|   |           |
|---|-----------|
| <b>3.1.1. Những ưu điểm cơ bản.....</b> | <b>80</b> |
|---|-----------|

|  |           |
|--|-----------|
| <b>3.1.2. Những vấn đề còn tồn tại và nhược điểm cần khắc phục .....</b> | <b>82</b> |
|--|-----------|

|   |           |
|---|-----------|
| <b>3.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp đo may quân đội - công ty cổ phần x20 .....</b> | <b>83</b> |
|---|-----------|

|   |           |
|---|-----------|
| <b>3.2.1. Ý kiến về tổ chức bộ máy kế toán.....</b> | <b>83</b> |
|---|-----------|

|   |           |
|---|-----------|
| <b>3.2.2. Ý kiến về việc xác định số khấu hao trích hàng tháng.....</b> | <b>83</b> |
|---|-----------|

|                       |           |
|-----------------------|-----------|
| <b>KẾT LUẬN .....</b> | <b>89</b> |
|-----------------------|-----------|

## DANH MỤC VIẾT TẮT

| Ký hiệu viết tắt | Tên đầy đủ                        |
|------------------|-----------------------------------|
| BHTN             | Bảo hiểm thất nghiệp              |
| BHXH             | Bảo hiểm xã hội                   |
| BHYT             | Bảo hiểm y tế                     |
| CCDC             | Công cụ dụng cụ                   |
| CPNCTT           | Chi phí nhân công trực tiếp       |
| CPNVLTT          | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp |
| CPSX             | Chi phí sản xuất                  |
| CPSXC            | Chi phí sản xuất chung            |
| GTGT             | Giá trị gia tăng                  |
| K/c              | Kết chuyển                        |
| KH               | Khấu hao                          |
| KKĐK             | Kiểm kê định kỳ                   |
| KKTX             | Kê khai thường xuyên              |
| KPCĐ             | Kinh phí công đoàn                |
| NVL              | Nguyên vật liệu                   |
| PX               | Phân xưởng                        |
| SPDD             | Sản phẩm dở dang                  |
| SX               | Sản xuất                          |
| SXKD             | Sản xuất kinh doanh               |
| TK               | Tài khoản                         |
| TSCĐ             | Tài sản cố định                   |
| XN               | Xí nghiệp                         |
| XNĐMQĐ           | Xí nghiệp đo may Quân đội         |



## **DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ, CÔNG THỨC**

|  |    |
|--|----|
| Bảng 2.1. Danh mục sản phẩm (Xí nghiệp Đo may Quân đội).....                             | 30 |
| Bảng 2.2. Lệnh sản xuất cấp cho Xí nghiệp đo may Quân đội .....                          | 43 |
| Bảng 2.3. Bảng tính chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....                               | 44 |
| Bảng 2.4. Phiếu xuất kho nguyên vật liệu .....   | 45 |
| Bảng 2.5. Sổ chi tiết nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ .....                            | 47 |
| Bảng 2.6. Bảng phân bổ nguyên vật liệu.....  | 48 |
| Bảng 2.7. Sổ chi tiết tài khoản Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp – Phân xưởng 2 .....   | 49 |
| Bảng 2.8. Sổ cái tài khoản Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....                       | 50 |
| Bảng 2.9. Bảng chấm công phân xưởng 2 – Tổ may 2 .....                                   | 54 |
| Bảng 2.10. Bảng cân đối lương sản phẩm – Phân xưởng 2.....                               | 55 |
| Bảng 2.11. Bảng thanh toán tiền lương tháng 06/2014 .....                                | 56 |
| Bảng 2.12. Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội .....                              | 57 |
| Bảng 2.13. Sổ chi tiết tài khoản chi phí nhân công trực tiếp – Phân xưởng 2 .....        | 58 |
| Bảng 2.14. Sổ cái tài khoản Chi phí nhân công trực tiếp .....                            | 59 |
| Bảng 2.15. Bảng thanh toán tiền lương bộ phận quản lý phân xưởng .....                   | 61 |
| Bảng 2.16. Sổ chi tiết Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng.....                         | 62 |
| Bảng 2.17. Phiếu xuất kho công cụ dụng cụ .....  | 63 |
| Bảng 2.18. Sổ chi tiết tài khoản chi phí vật liệu.....                                   | 64 |
| Bảng 2.19. Sổ chi tiết chi phí công cụ dụng cụ .....                                     | 65 |
| Bảng 2.20. Bảng tính và phân bổ khấu hao.....  | 67 |
| Bảng 2.21. Sổ chi tiết tài khoản Chi phí khấu hao tài sản cố định – Phân xưởng 2 .....   | 68 |
| Bảng 2.22. Hóa đơn giá trị gia tăng tiền điện tháng 06/2014.....                         | 69 |
| Bảng 2.23. Sổ chi tiết tài khoản chi phí dịch vụ mua ngoài – Phân xưởng 2 .....          | 70 |
| Bảng 2.24. Sổ chi tiết chi phí khác bằng tiền .....                                      | 71 |
| Bảng 2.25. Sổ cái tài khoản Chi phí sản xuất chung .....                                 | 72 |
| Bảng 2.26. Sổ chi tiết tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang- phân xưởng 2 ..... | 74 |
| Bảng 2.27. Sổ cái tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang .....                    | 75 |
| Bảng 2.28. Bảng phân bổ chi phí lương công nhân trực tiếp sản xuất.....                  | 77 |
| Bảng 2.29. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung .....                                     | 78 |
| Bảng 2.30. Thẻ tính giá thành sản phẩm .....   | 79 |
| Bảng 3.1. Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 06 năm 2014 .....                          | 84 |

|  |    |
|--|----|
| Bảng 3.2. Sổ chi tiết tài khoản Chi phí khấu hao TSCĐ tại phân xưởng 2.....  | 85 |
| Bảng 3.3. Sổ cái tài khoản chi phí sản xuất chung.....   | 86 |
| Bảng 3.4. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung .....  | 87 |
| Bảng 3.5. Thẻ tính giá thành sản phẩm .....  | 88 |
| Sơ đồ 1.1. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm .....   | 6  |
| Sơ đồ 1.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (phương pháp KKTX).....   | 12 |
| Sơ đồ 1.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp (phương pháp KKTX) .....  | 13 |
| Sơ đồ 1.4. Kế toán chi phí sản xuất chung (phương pháp KKTX) .....   | 15 |
| Sơ đồ 1.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất (phương pháp KKTX).....   | 16 |
| Sơ đồ 1.6. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (phương pháp KKĐK).....   | 17 |
| Sơ đồ 1.7. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất (phương pháp KKĐK) .....  | 19 |
| Sơ đồ 1.8. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành phân bước theo phương án hạch toán có bán thành phẩm..... | 24 |
| Sơ đồ 1.9. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành phân bước theo phương án không có bán thành phẩm .....    | 25 |
| Sơ đồ 1.10. Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung.....     | 26 |
| Sơ đồ 2.1. Tổ chức sản xuất tại Phân xưởng 2 – Xí nghiệp đo may Quân đội – Công ty Cổ phần X20.....                      | 31 |
| Sơ đồ 2.2. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm .....   | 32 |
| Sơ đồ 2.3. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần X20 .....  | 34 |
| Sơ đồ 2.4. Bộ máy quản lý tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20 ...  | 36 |
| Sơ đồ 2.5. Bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần X20.....   | 37 |
| Sơ đồ 2.6. Bộ máy kế toán tại các Xí nghiệp thành viên .....   | 38 |
| Sơ đồ 2.7. Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....                                      | 39 |

## LỜI MỞ ĐẦU

Công tác tổ chức, quản lý doanh nghiệp là một trong những điều vô cùng quan trọng đối với mọi doanh nghiệp, đặc biệt là với nền kinh tế thị trường ngày nay. Có được bộ máy quản lý tốt, đồng bộ từ trên xuống, sẽ giúp doanh nghiệp có thể sắp xếp, kiểm tra cũng như có những kế hoạch chính xác để góp phần giảm chi phí, tăng năng suất từ đó có thể làm gia tăng lợi nhuận. Để có thể tổ chức và quản lý phù hợp và đem lại hiệu quả thì bộ phận kế toán là một phần không thể thiếu và vô cùng quan trọng trong bất kỳ bộ máy quản lý nào. Kế toán giúp cung cấp các thông tin tài chính giúp chủ doanh nghiệp, tổ chức tốt quá trình sản xuất kinh doanh, giúp cho chủ doanh nghiệp sẽ có cái nhìn chính xác về tình hình của doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thì việc có bộ máy kế toán tốt lại càng vô cùng quan trọng, trong đó kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có một vai trò đặc biệt hơn cả. Việc tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm khoa học, hợp lý và phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp sẽ giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm bên cạnh đó vẫn nâng cao được chất lượng sản phẩm cũng như đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của thị trường.

Công ty Cổ phần X20 là một doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, sản phẩm của Công ty luôn đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Là doanh nghiệp duy nhất được Bộ quốc phòng giao cho may những bộ quân phục cho chiến sĩ trên toàn đất nước Việt Nam, Công ty đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Bên cạnh đó, việc xuất khẩu những sản phẩm của mình ra thị trường quốc tế đã càng đem lại hiệu quả kinh doanh cho Công ty. Việc nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như kiểu dáng, mẫu mã sao cho phù hợp nhất với thị trường là việc vô cùng quan trọng đối với Công ty. Để có thể đạt được mục tiêu này thì công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty cần phải ngày càng được hoàn thiện.

Qua thời gian tìm hiểu, học hỏi và thực tập tại Công ty Cổ phần X20, đặc biệt là tại Xí nghiệp đo may Quân đội được sự giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo Th.s Vũ Thị Kim Lan và phòng Tài chính - Kế toán, em chọn đề tài: “Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20” cho bài khóa luận của mình.

Kết cấu khóa luận gồm 3 phần chính:

**Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.**

**Chương 2: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20.**

### **Chương 3: Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20.**

**Mục đích nghiên cứu:** Tìm hiểu lý thuyết về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm và thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20. Từ đó, có thể hoàn thiện kiến thức của bản thân đồng thời tìm ra những mặt hạn chế còn tồn tại và đưa ra những giải pháp nhằm khắc phục những mặt còn tồn tại, để hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp cũng như Công ty.

**Phạm vi nghiên cứu:** Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20 dưới góc độ kế toán tài chính trong tháng 06/2014.

**Đối tượng nghiên cứu:** Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20.

Trong quá trình nghiên cứu, được sự chỉ dẫn tận tình của cô giáo Th.s Vũ Thị Kim Lan cùng với sự giúp đỡ của các anh chị phòng Tài chính- Kế toán Xí nghiệp đo may Quân đội – Công ty Cổ phần X20, em đã hoàn thành bài khóa luận này. Do thời gian thực tập có hạn và vốn kiến thức của bản thân còn hạn chế nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót. Em mong sẽ nhận được sự chỉ bảo tận tình cũng như những góp ý, đánh giá của các thầy cô để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn các anh chị trong phòng Tài chính - Kế toán tại Xí nghiệp và em xin chân thành cảm ơn cô giáo Th.s Vũ Thị Kim Lan đã tận tình giúp đỡ em trong thời gian qua để em hoàn thành bài khóa luận.

Em xin chân thành cảm ơn!

## CHƯƠNG 1.

### CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

#### 1.1. Khái quát chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí chính là vấn đề mà tất cả các doanh nghiệp luôn quan tâm. Hoạt động hiệu quả với mức chi phí tối thiểu chính là mục tiêu mà mọi doanh nghiệp đều hướng tới. Các doanh nghiệp sản xuất cũng không nằm ngoài ngoại lệ, chi phí sản xuất là điều mà họ rất quan tâm. Chi phí sản xuất chính là chi phí chiếm phần lớn trong cơ cấu chi phí của các doanh nghiệp này. Chi phí sản xuất chính là một yếu tố quan trọng cấu thành nên giá thành của sản phẩm làm ra, từ đó nhà quản lý sẽ ra quyết định để duy trì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì vậy, chi phí và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, là hai yếu tố quan trọng trong các doanh nghiệp sản xuất.

##### 1.1.1. Chi phí sản xuất

##### 1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Đối với các doanh nghiệp sản xuất thì hoạt động sản xuất kinh doanh thực chất là việc sử dụng 3 yếu tố: Tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động của con người để tạo ra sản phẩm nhằm đáp ứng tiêu dùng của xã hội cũng như thu lợi nhuận cho doanh nghiệp. Để có thể biết được số chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất kinh doanh là bao nhiêu nhằm tổng hợp, tính toán, phục vụ yêu cầu quản lý thì mọi chi phí đều biểu hiện bằng thức đo tiền tệ và gọi là Chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí là một khái niệm cơ bản nhất trong kinh tế nói chung cũng như lĩnh vực kế toán nói riêng. Có rất nhiều những quan điểm khác nhau về chi phí đã được định nghĩa nhưng dù có định nghĩa theo cách nào thì chi phí vẫn là những phí tổn tài nguyên, vật chất, lao động phát sinh và gắn liền với mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Thực chất chi phí là sự dịch chuyển vốn – chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào đối tượng tính giá thành.

Chúng ta cần phân biệt được giữa hai khái niệm chi phí và chi tiêu. Chi phí là toàn bộ hao phí cần thiết để tạo ra khối lượng sản xuất trong một kỳ kinh doanh cụ thể, có thể tại thời điểm hạch toán chưa chắc đã phát sinh tiền mặt thực tế như việc trích khấu hao TSCĐ để đưa vào chi phí. Nhưng chi tiêu lại là sự giảm đơn thuần của các loại vật tư, tài sản, vốn của doanh nghiệp, bất kể được dùng vào mục đích nào. Chi phí và chi tiêu là hai

khái niệm hoàn toàn khác nhau nhưng lại có quan hệ mật thiết với nhau. Chi tiêu là cơ sở để phát sinh chi phí, không có chi tiêu thì không có chi phí.

#### **1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất**

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại. Để có thể thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra cũng như việc ra các quyết định của cấp trên, chi phí cần phải phân loại theo những tiêu thức rõ ràng và phù hợp với doanh nghiệp.

##### **Phân loại chi phí SXKD theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí**

Theo tiêu thức phân loại này, các chi phí có tính chất, nội dung kinh tế giống nhau được xếp vào một yếu tố chi phí, mà không phân biệt chi phí đó phát sinh ở đâu, bộ phận nào hoặc nơi nào chịu chi phí. Chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm:

- **Chi phí nguyên vật liệu:** Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nguyên vật liệu phụ, chi phí nhiên liệu, chi phí phụ tùng thay thế và chi phí nguyên vật liệu khác (tính cả bán thành phẩm mua ngoài).

- **Chi phí nhân công trực tiếp:** Bao gồm tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp.

- **Chi phí khấu hao tài sản cố định:** Bao gồm khấu hao của tất cả tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- **Chi phí dịch vụ mua ngoài:** Là số tiền phải trả cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: điện, nước, sửa chữa.

- **Chi phí khác bằng tiền:** Là các khoản chi phí khác bằng tiền phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài các chi phí trên.

Việc phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí cho biết ta kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí từ đó có thể phân tích, đánh giá tình hình thực hiện chi phí sản xuất làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch cung ứng vật tư, tiền vốn, công lao động, xây dựng kế hoạch khấu hao...

##### **Phân loại theo mục đích, công dụng của chi phí**

Mỗi yếu tố chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều có mục đích và công dụng nhất định đối với hoạt động sản xuất. Theo cách phân loại này, các chi phí có cùng công dụng kinh tế, cùng mục đích sử dụng được sắp xếp thành một khoản mục chi phí, không phân biệt tính chất kinh tế của nó như thế nào. Vì vậy, cách phân loại này còn gọi là phân loại chi phí theo khoản mục trong giá thành sản phẩm. Căn cứ vào yêu cầu quản lý và yêu cầu của công tác kế toán, tùy theo ngành nghề để quy định số lượng khoản mục khác nhau.

- **Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:** Là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm.



- **Chi phí nhân công trực tiếp:** Gồm tiền lương, các khoản phụ cấp lương và các khoản trích cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

- **Chi phí sản xuất chung:** Là các khoản chi phí liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất. Ví dụ như chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ...

- **Chi phí bán hàng:** Bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ.

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Bao gồm những chi phí phát sinh liên quan đến quản trị kinh doanh và quản lý hành chính trong doanh nghiệp.

Việc phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mục đích, công dụng kinh tế của chi phí giúp cho việc quản lý chi phí theo định mức; là cơ sở cho kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục; đồng thời là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức sản xuất cho kỳ sau.

### **Phân loại theo khả năng quy nạp của chi phí với các đối tượng kế toán chi phí**

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất kinh doanh được chia thành hai loại:

- **Chi phí trực tiếp:** là chi phí liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí mà có thể quy nạp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

- **Chi phí gián tiếp:** là các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí khác nhau nên không thể quy nạp trực tiếp cho từng đối tượng tập hợp chi phí được mà phải tập hợp theo từng nơi phát sinh chi phí sau đó phân bổ cho từng đối tượng theo phương pháp phân bổ gián tiếp.

Phân loại theo khả năng quy nạp của chi phí với các đối tượng kế toán chi phí có ý nghĩa về mặt kỹ thuật quy nạp chi phí vào đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. Thông qua cách phân loại này, các nhân viên kế toán quản trị có thể tư vấn cho các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra và thực hiện một cơ cấu tổ chức sản xuất, kinh doanh hợp lý để đa số các khoản chi phí có thể quy nạp trực tiếp cho từng đối tượng tập hợp chi phí, giúp việc kiểm soát chi phí được thuận lợi hơn.

### **Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm và quá trình kinh doanh**

Chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm:

- Chi phí cơ bản
- Chi phí chung

Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm và quá trình kinh doanh sẽ giúp các nhà quản trị doanh nghiệp xác định được phương hướng tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm.

### **Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với mức độ hoạt động**

- Chi phí khả biến (biến phí)
- Chi phí bất biến (định phí)
- Chi phí hỗn hợp

Cách phân loại này có ý nghĩa quan trọng trong việc thiết kế, xây dựng mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng, lợi nhuận xác định điểm hoà vốn cũng như ra các quyết định kinh doanh quan trọng.

Như vậy, mỗi cách phân loại chi phí sản xuất có ý nghĩa tác dụng riêng, phục vụ cho từng đối tượng cung cấp thông tin cụ thể. Tùy theo mục đích sản xuất kinh doanh, nhà quản lý sẽ chọn ra tiêu thức phân bổ chi phí phù hợp nhất để giúp cho công việc tính giá trở nên chính xác và dễ dàng hơn.

### **1.1.2. Giá thành sản phẩm**

Trong sản xuất, chi phí sản xuất chỉ là một mặt thể hiện sự hao phí. Để đánh giá chất lượng kinh doanh của các doanh nghiệp, chi phí sản xuất phải được xem xét trong mối quan hệ với mặt thứ hai cũng là mặt cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh đó là kết quả sản xuất kinh doanh thu được. Quan hệ so sánh đó hình thành nên khái niệm giá thành sản phẩm.

#### **1.1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm**

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành. Giá thành sản phẩm được xác định cho từng loại sản phẩm cụ thể và chỉ tính toán với số lượng sản phẩm hoàn thành (thành phẩm) hay hoàn thành một công đoạn sản xuất (bán thành phẩm) mà không tính cho sản phẩm đang nằm trên dây chuyền sản xuất.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, kết quả sử dụng tài sản, tiền vốn, lao động trong quá trình sản xuất cũng như đánh giá được hiệu quả của các giải pháp, kỹ thuật mà trước đó doanh nghiệp đã đề ra nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh.

#### **1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm**

Để đáp ứng nhu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành cần được xem xét dưới nhiều góc độ, phạm vi tính toán khác nhau. Vì vậy, có rất nhiều cách phân loại giá thành để có thể phù hợp với từng doanh nghiệp.



## Phân loại giá thành theo thời gian và cơ sở số liệu tính giá thành

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm được chia làm 3 loại:

- **Giá thành kế hoạch:** Là loại giá thành được xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ, được tính toán dựa trên cơ sở chi phí kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Giá thành kế hoạch của sản phẩm được coi là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành của doanh nghiệp.

- **Giá thành định mức:** Là loại giá thành cũng được xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất. Giá thành định mức được tính toán trên cơ sở mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức được coi là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo để xác định chính xác kết quả sử dụng tài sản, vật tư, lao động trong sản xuất, giúp cho doanh nghiệp đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật đã thực hiện, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- **Giá thành thực tế:** Là loại giá thành được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm, được tính toán dựa trên cơ sở các chi phí phát sinh thực tế trong quá trình sản xuất. Giá thành thực tế là căn cứ để xác định giá trị sản phẩm cũng như giá bán sản phẩm. Mặt khác đây còn chính là căn cứ để kiểm tra, đánh giá tình hình tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành cũng như xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

## Phân loại giá thành theo phạm vi các chi phí cấu thành

Chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ khi phân loại theo phạm vi các chi phí cấu thành.

- **Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng):** Là chỉ tiêu phản ánh tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Giá thành sản xuất là căn cứ để xác định giá trị thành phẩm nhập kho hoặc gửi bán, đồng thời là căn cứ để xác định giá vốn hàng bán và mức lãi gộp trong kỳ của doanh nghiệp khi sản phẩm được tiêu thụ.

- **Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ hay giá thành đầy đủ):** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (chi phí sản xuất, bán hàng và quản lý). Do vậy, giá thành toàn bộ còn được gọi là giá thành đầy đủ hay giá thành tiêu thụ của sản phẩm.

Giá thành tiêu thụ của sản phẩm được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} & & \text{Chi phí quản} & & \text{Chi phí} \\ \text{tiêu thụ} & = & \text{sản xuất của} & + & \text{lý doanh} & + & \text{bán} \\ \text{sản phẩm} & & \text{sản phẩm} & & \text{nghiệp} & & \text{hàng} \end{array}$$

Giá thành tiêu thụ của sản phẩm chỉ được xác định khi sản phẩm, lao vụ đã xác định là tiêu thụ, đồng thời giá thành tiêu thụ của sản phẩm tiêu thụ là căn cứ xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, lỗ thực của hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **1.1.3. *Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm***

Để đảm bảo hạch toán đầy đủ, chính xác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản trị doanh nghiệp, kế toán cần phải phân định chi phí với giá thành sản phẩm và nắm rõ mối quan hệ giữa chúng.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt khác nhau của quá trình sản xuất nhưng lại có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong khi chi phí sản xuất phản ánh mặt hao phí của sản xuất thì giá thành sản phẩm lại phản ánh mặt kết quả của quá trình này.

Về bản chất, chi phí và giá thành đều là những hao phí về lao động sống, lao động vật hóa trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên hai khái niệm này cũng có điểm khác nhau. Chi phí sản xuất luôn gắn liền với một kỳ sản xuất nhất định và được tập hợp theo kỳ, chi phí liên quan tới sản phẩm sản xuất trong kỳ, sản phẩm làm dở cuối kỳ và sản phẩm hỏng. Trong khi đó giá thành luôn gắn liền với một khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ, giá thành không chứa chi phí của sản phẩm dở dang nhưng lại bao gồm chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang kỳ trước chuyển sang. Chi phí sản xuất chính là căn cứ để có thể tính được giá thành sản phẩm hoàn thành. Quản lý giá thành sản phẩm hay chính là quản lý chi phí phát sinh trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm được thể hiện qua sơ đồ sau:

#### ***Sơ đồ 1.1. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm***

| CPSX dở dang đầu kỳ                | CPSX phát sinh trong kỳ |
|------------------------------------|-------------------------|
| Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành | CPSX dở dang cuối kỳ    |

Hay:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} \\
 \text{sản phẩm hoàn} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{xuất phát} & - & \text{xuất dở dang} \\
 \text{thành} & & \text{đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{cuối kỳ}
 \end{array}$$

Trong trường hợp không có chi phí sản xuất SPDD đầu kỳ và cuối kỳ hoặc chi phí sản xuất SPDD đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau thì tổng giá thành sản xuất của kỳ bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Từ việc nắm được mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, nhà quản lý sẽ có những quyết định chính xác hơn trong công việc nhằm đem lại hiệu quả kinh tế, tăng khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.

#### ***1.1.4. Vai trò, nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm***

##### ***1.1.4.1. Vai trò của kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm***

Quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một trong những yêu cầu quan trọng để phục vụ công tác quản lý của mọi doanh nghiệp. Điều này tác động trực tiếp tới doanh thu, lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đó, doanh nghiệp phải có những biện pháp để có thể giảm chi phí, giảm giá thành của sản phẩm nhưng đồng thời chất lượng của sản phẩm cũng phải được đảm bảo, phù hợp với thị trường. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải có biện pháp quản lý chặt chẽ, tiết kiệm chi phí sản xuất, tránh hao hụt, mất mát, lãng phí. Một trong những công cụ quản lý hiệu quả đó là quản lý bằng công cụ kế toán, thông qua công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Bên cạnh đó, tài liệu về chi phí sản xuất và tính giá thành còn là căn cứ quan trọng để đánh giá, phân tích tình hình trong kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp. Nó là một nguồn tài liệu giúp nhà quản lý có thể đưa ra các định mức chi phí, dự toán chi phí... từ đó đưa ra các quyết định phù hợp hơn cho từng giai đoạn kinh doanh.

Như vậy, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng vai trò quan trọng trong hạch toán kinh tế. Đây chính là một trong những nguồn cung cấp các thông tin chính xác phục vụ cho yêu cầu quản lý doanh nghiệp.

##### ***1.1.4.2. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm***

Để đáp ứng được yêu cầu về quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực kinh tế, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với đặc thù và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.
- Lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí, phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ và phương pháp tính giá thành thích hợp
- Tổ chức bộ máy kế toán một cách khoa học hợp lý trên cơ sở phân công rõ ràng trách nhiệm từng nhân viên, từng bộ phận kế toán có liên quan đặc biệt đến bộ phận kế toán các yếu tố chi phí.
- Tính toán và phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời tình hình phát sinh chi phí sản xuất ở các bộ phận sản xuất cũng như với toàn doanh nghiệp gắn liền với các loại chi phí sản xuất khác nhau của từng loại sản phẩm được sản xuất.
- Tổ chức kiểm kê, đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang một cách khoa học, hợp lý, xác định giá thành và hạch toán giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ một cách đầy đủ và chính xác.

- Kiểm tra chặt chẽ tình hình thực hiện các định mức tiêu hao, các dự toán chi phí nhằm phát hiện kịp thời hiện tượng lãng phí, sử dụng chi phí không đúng kế hoạch, sai mục đích.

- Lập báo cáo chi phí sản xuất, tổ chức phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, cung cấp những thông tin cần thiết về chi phí, giá thành sản phẩm giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp ra được các quyết định một cách nhanh chóng, phù hợp với quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

## **1.2. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC**

### **1.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất của doanh nghiệp có thể phát sinh ở nhiều địa điểm khác nhau, liên quan đến việc sản xuất chế tạo các loại sản phẩm. Vì vậy, các nhà quản lý doanh nghiệp cần biết được chi phí phát sinh ở đâu, dùng sản xuất sản phẩm nào... để có thể quản lý tốt mọi hoạt động. Do đó chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ phải được kế toán tập hợp theo một phạm vi, giới hạn nhất định. Giới hạn, phạm vi để tập hợp chi phí chính là đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên đối với kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thực chất chính là xác định nơi phát sinh ra chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ) hoặc đối tượng chịu chi phí (sản phẩm, đơn hàng...). Tùy thuộc vào đặc điểm, tình hình cụ thể mà đối tượng tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp có thể là từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, từng đơn đặt hàng... Việc lựa chọn đối tượng chi phí phải phù hợp với doanh nghiệp, tạo điều kiện cho việc tập hợp chi phí một cách chính xác, nhanh gọn, thuận lợi cho việc tính giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất sau khi được tập hợp chính là cơ sở để tính giá thành. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm, dịch vụ đòi hỏi kế toán phải tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Cũng như khi xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, tùy thuộc vào đặc điểm, tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp mà đối tượng tính giá thành có thể là từng loại sản phẩm hoàn chỉnh, từng chi tiết.

Để phân biệt được đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành ngay cả khi chúng đồng nhất là một, cần dựa vào các cơ sở sau:

- *Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất*

+ Sản xuất giản đơn: Đối tượng tập hợp CPSX có thể là sản phẩm hay toàn bộ quá trình sản xuất (nếu sản xuất một thứ sản phẩm) hoặc có thể là nhóm sản phẩm (nếu sản

xuất nhiều thứ sản phẩm cùng tiến hành trong một quá trình lao động). Đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng.

+ Sản xuất phức tạp: Đối tượng tập hợp CPSX có thể là bộ phận, chi tiết sản phẩm, các giai đoạn chế biến, phân xưởng sản xuất hoặc bộ phận sản xuất... Đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở các bước chế tạo cuối cùng hay bán thành phẩm ở từng bước chế tạo.

*- Loại hình sản xuất*

+ Sản xuất đơn chiếc: Đối tượng tập hợp CPSX là các đơn đặt hàng riêng biệt. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng.

+ Sản xuất hàng loạt: Đối tượng tập hợp CPSX có thể là sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết, nhóm chi tiết, giai đoạn công nghệ... tùy thuộc vào quy trình công nghệ là giản đơn hay phức tạp. Đối tượng tính giá thành là thành phẩm hay bán thành phẩm.

*- Yêu cầu và trình độ quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh*

+ Trình độ cao: có thể yêu cầu chi tiết đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành ở các góc độ khác nhau.

+ Trình độ thấp: đối tượng có thể bị hạn chế và thu hẹp lại.

### **1.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất**

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí. Phương pháp tập hợp chi phí bao gồm các phương pháp hạch toán chi phí theo sản phẩm, theo đơn đặt hàng, theo giai đoạn công nghệ, theo phân xưởng, theo nhóm sản phẩm... Nội dung cơ bản của các phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là căn cứ vào các đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định để mở các sổ kế toán nhằm ghi chép, phản ánh các chi phí phát sinh theo đúng các đối tượng hoặc tính toán, phân bổ chi phí phát sinh cho các đối tượng đó.

Kế toán sẽ áp dụng các phương pháp tập hợp chi phí sản xuất một cách thích hợp tùy thuộc vào khả năng quy nạp của chi phí vào các đối tượng tập hợp chi phí. Thông thường tại các doanh nghiệp hiện nay có hai phương pháp tập hợp chi phí như sau:

#### **a. Phương pháp tập hợp trực tiếp**

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất riêng biệt. Do đó, có thể căn cứ vào các chứng từ ban đầu như phiếu xuất kho, bảng phân bổ vật liệu, công cụ, dụng cụ, bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương... kế toán sẽ hạch toán vào tài khoản phù hợp theo từng loại và chi tiết cho từng đối tượng riêng biệt.

Theo phương pháp này chi phí sản xuất phát sinh được tính trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí nên đảm bảo độ chính xác cao.

### ***b. Phương pháp phân bổ gián tiếp***

Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các chi phí gián tiếp, đó là các chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà kế toán không thể tập hợp trực tiếp các chi phí này cho từng đối tượng. Các chi phí này khi phát sinh được ghi chép trên chứng từ ban đầu và tập hợp vào tài khoản chung sau đó phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí theo các tiêu chuẩn phân bổ thích hợp. Việc phân bổ các chi phí này được thực hiện theo trình tự như sau:

- Bước 1: Xác định hệ số phân bổ:

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó      H: Hệ số phân bổ chi phí  
                  C: Tổng chi phí cần phân bổ  
                  T: Tổng tiêu chuẩn phân bổ của các đối tượng cần phân bổ chi phí

- Bước 2: Xác định mức chi phí phân bổ cho từng đối tượng:

$$C_i = H \times T_i$$

Trong đó       $C_i$ : Phần chi phí phân bổ cho đối tượng i  
                   $T_i$ : Đại lượng của tiêu chuẩn dùng để phân bổ chi phí của đối tượng i

### ***1.2.3. Kế toán chi phí sản xuất tại đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên***

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng giảm hàng tồn kho nói chung và vật liệu, công cụ, dụng cụ nói riêng một cách thường xuyên, liên tục trên các tài khoản phản ánh từng loại. Phương pháp này có độ chính xác cao và cung cấp thông tin về hàng tồn kho một cách kịp thời, cập nhật. Đây là phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng phổ biến nhất trong các doanh nghiệp hiện nay.

#### ***1.2.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

##### ***a. Khái niệm***

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những chi phí về nguyên, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm hay thực hiện các dịch vụ. Chi phí này thường chiếm một tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm vì vậy chi



phí nguyên vật liệu trực tiếp thường được xây dựng các định mức và quản lý theo các định mức đã xây dựng.

Sau khi xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, kế toán tiến hành xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ cho từng đối tượng tập hợp chi phí, tổng hợp theo từng tài khoản sử dụng, lập bảng phân bổ chi phí nguyên vật liệu làm căn cứ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Đối với những vật liệu xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, loại sản phẩm, lao vụ...) thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trong trường hợp, nếu nguyên vật liệu xuất dùng có liên quan tới nhiều đối tượng tập hợp chi phí thì phải phân bổ theo tiêu thức phù hợp: định mức tiêu hao, hệ số, trọng lượng, số lượng sản phẩm...

#### ***b. Tài khoản sử dụng***

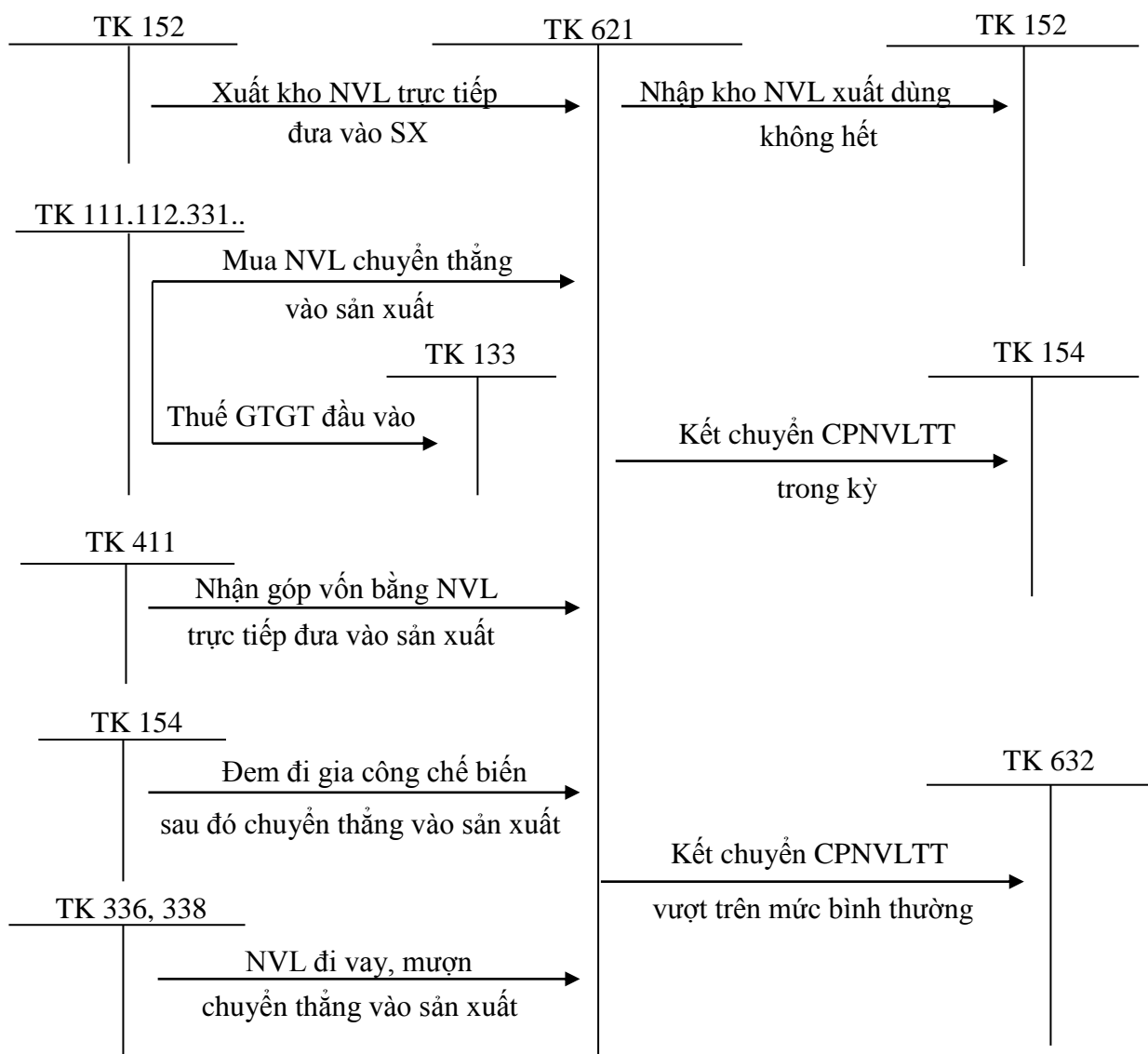
Để có thể quản lý và theo dõi các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để hạch toán và được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, nhóm sản phẩm...).

#### **TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

|  |  |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Tập hợp chi phí nguyên, nhiên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Trị giá NVL xuất dùng không hết.</li><li>- Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp vào TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.</li><li>- Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp trên mức bình thường vào TK 632 - Giá vốn hàng bán.</li></ul> |
|--|--|

### c. Phương pháp kế toán

#### Sơ đồ 1.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (phương pháp KCTX)



#### 1.2.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

##### a. Khái niệm

Chi phí nhân công trực tiếp là khoản thù lao phải trả cho các công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp khác có tính chất lương (phụ cấp khu vực, độc hại, phụ cấp làm đêm, phụ cấp làm thêm giờ, tiền ăn ca...). Ngoài ra, chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ như BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí SXKD theo một tỷ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất, hoặc các khoản trích trước lương theo kế hoạch của nhân công trực tiếp sản xuất đối với các doanh nghiệp sản xuất mang tính chất thời vụ.



Chi phí nhân công trực tiếp thường được tính trực tiếp vào từng đối tượng chịu chi phí có liên quan. Trường hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất nhưng có liên quan đến nhiều đối tượng mà không hạch toán trực tiếp được tiền lương, các khoản phụ cấp hoặc tiền lương chính trả theo thời gian mà người lao động thực hiện nhiều công tác khác nhau trong ngày... thì có thể tập trung sau đó chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp để tính toán, phân bổ cho đối tượng chịu chi phí liên quan. Tiêu chuẩn để phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất có thể là: định mức chi phí, giờ công định mức, giờ công kế hoạch, giờ công thực tế.

### **b. Tài khoản sử dụng**

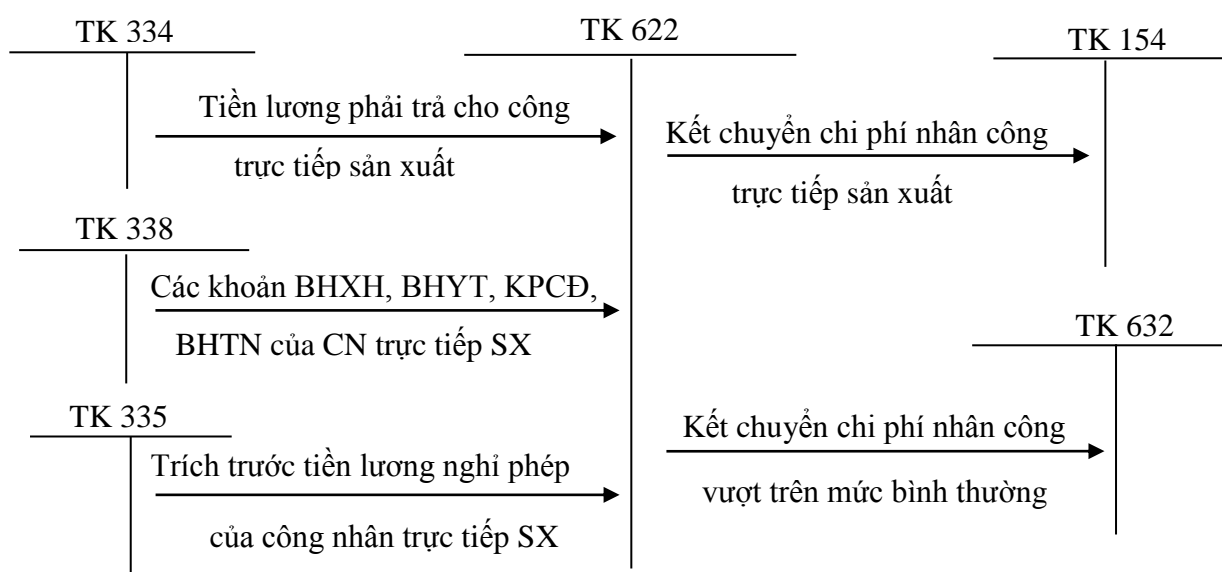
Chi phí nhân công trực tiếp được kế toán theo dõi trên tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp. Tài khoản này cũng được mở và theo dõi chi tiết cho từng đối tượng cụ thể như phân xưởng sản xuất, sản phẩm, nhóm sản phẩm... và không có số dư cuối kỳ.

#### **TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp**

|  |   |
|--|---|
| - Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ. | - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.<br><br>- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632 - Giá vốn hàng bán. |
|--|---|

### **c. Phương pháp kế toán**

#### **Sơ đồ 1.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp (phương pháp KKTX)**



### **1.2.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung**

#### **a. Khái niệm**

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Các chi phí sản xuất chung thường được theo dõi chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Do chi phí sản xuất chung thường liên quan đến nhiều loại sản phẩm, dịch vụ trong phân xưởng nên việc phân bổ chi phí cho từng đối tượng theo tiêu thức phù hợp (sản phẩm, định mức, lương công nhân thực tế nhận được, theo số giờ làm việc của công nhân...) là rất cần thiết.

Chi phí sản xuất chung có thể chia làm 2 loại:

- Chi phí sản xuất chung cố định (Định phí sản xuất chung): Là chi phí sản xuất gián tiếp thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất ra như: chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng thiết bị, chi phí hành chính trong các phân xưởng ...

- Chi phí sản xuất chung biến đổi (Biến phí sản xuất chung): Là chi phí sản xuất gián tiếp thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất ra như: chi phí nguyên vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp...

#### **b. Tài khoản sử dụng**

Đề hạch toán các chi phí sản xuất chung đã phát sinh trong quá trình sản xuất, kế toán sử dụng tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung. Tài khoản này được theo dõi chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất phát sinh chi phí.

Tài khoản 627 được chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2:

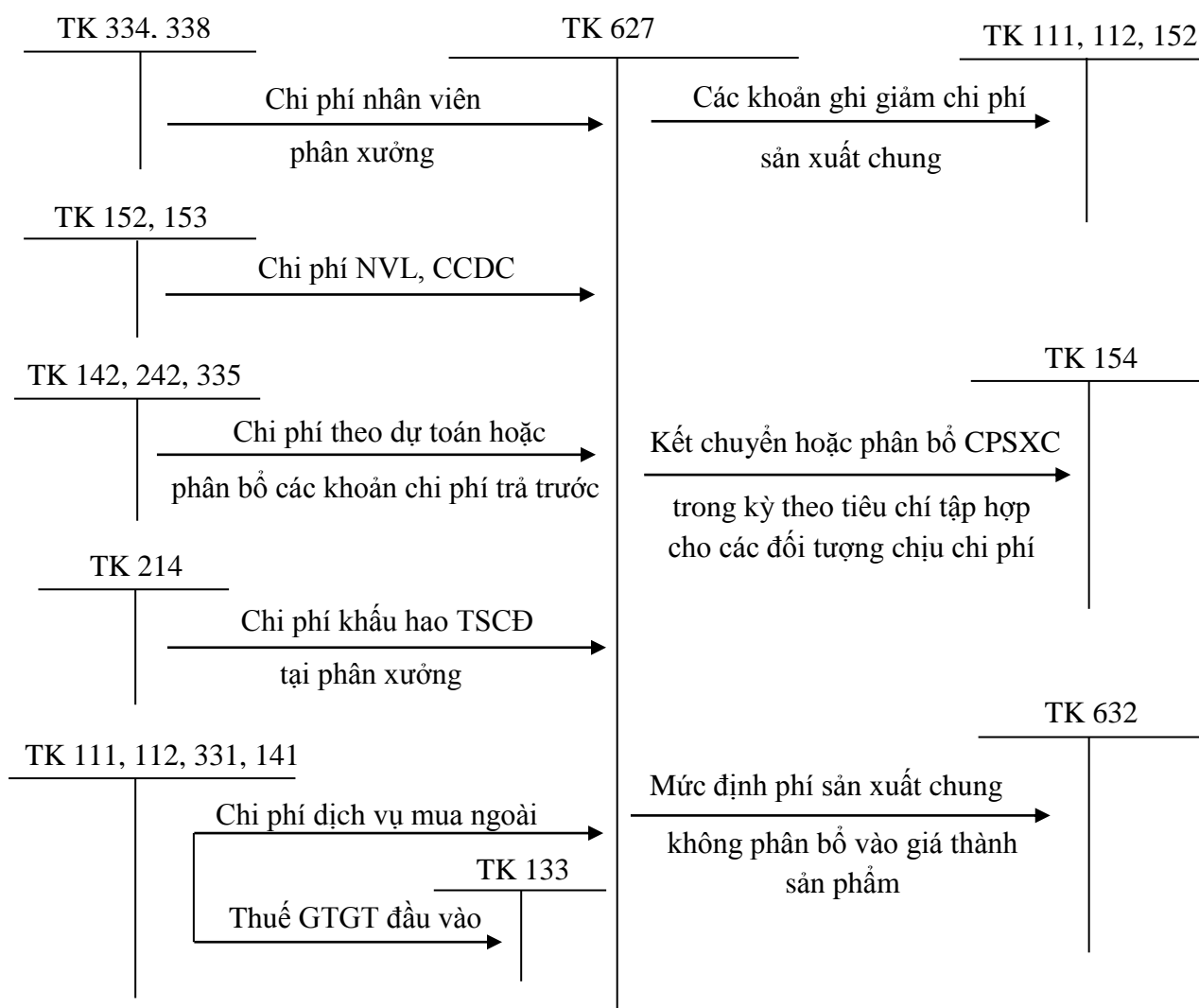
- TK 6271 – Chi phí nhân viên phân xưởng
- TK 6272 – Chi phí vật liệu
- TK 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất
- TK 6274 – Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6278 – Chi phí bằng tiền khác

## TK 627 – Chi phí sản xuất chung

|   |  |
|---|--|
| <p>- Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.</p> | <p>- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.</p> <p>- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường.</p> <p>- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.</p> |
|---|--|

### c. Phương pháp kế toán

#### Sơ đồ 1.4. Kế toán chi phí sản xuất chung (phương pháp KKTX)



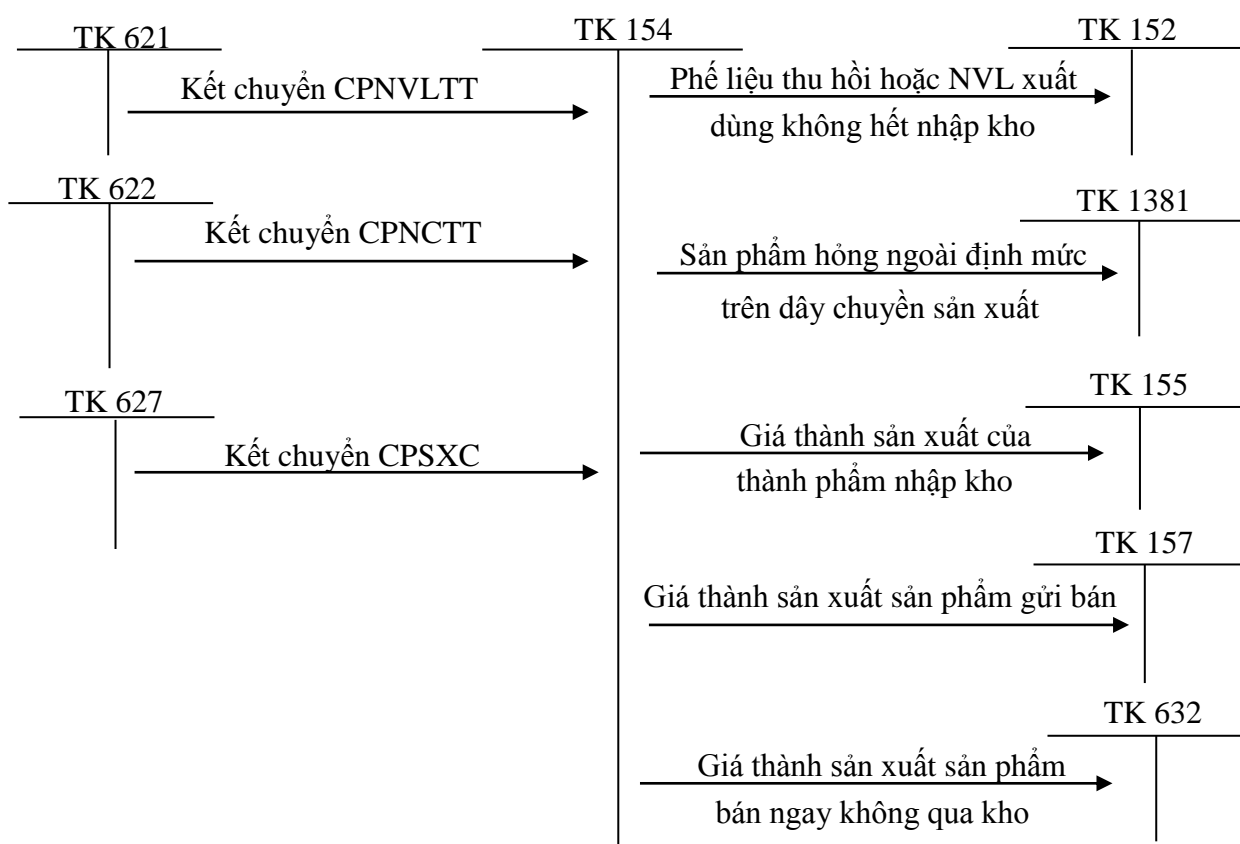
#### 1.2.3.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất sau khi được tập hợp trên từng khoản mục nêu trên, cuối kỳ sẽ được kế toán sẽ kết chuyển và tổng hợp tất cả vào bên Nợ của tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại chi phí, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, từng lao vụ, dịch vụ... của các bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ (kể cả thuê ngoài gia công chế biến).

##### TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

|   |  |
|---|--|
| - Tập hợp các chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung). | - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất.<br>- Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành. |
| Dư nợ: Chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang chưa hoàn thành.   |  |

#### Sơ đồ 1.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất (phương pháp KCTX)



#### 1.2.4. *Kế toán chi phí sản xuất tại đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ*

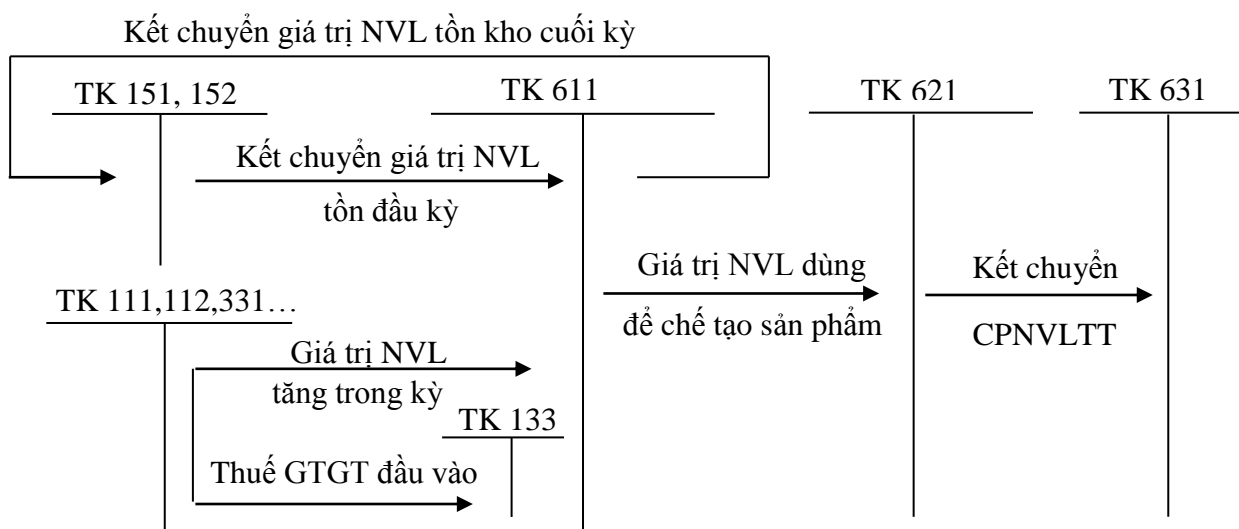
Đối với các doanh nghiệp có nhiều chủng loại vật tư hàng hóa có giá trị nhỏ, quy cách, mẫu mã khác nhau và được xuất thường xuyên thì phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp được dùng nhiều hơn vì có thể làm giảm khối lượng công việc hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục khi doanh nghiệp lựa chọn phương pháp này. Do đó, cuối kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tất cả các loại nguyên vật liệu, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng cùng với bộ phận sản xuất dở dang để xác định chi phí của sản phẩm hoàn thành và hàng đã bán.

##### 1.2.4.1. *Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Do đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ nên chi phí vật liệu xuất dùng rất khó phân định được là xuất cho mục đích sản xuất, quản lý hay tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, kế toán cần dựa vào mục đích sử dụng hay tỷ lệ định mức để phân bổ vật liệu xuất dùng cho từng mục đích.

Để phản ánh các chi phí vật liệu đã xuất dùng cho sản xuất sản phẩm, kế toán sử dụng TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Các chi phí được phản ánh trên TK 621 không ghi theo từng chứng từ xuất dùng nguyên, vật liệu mà được ghi một lần vào cuối kỳ hạch toán, sau khi tiến hành kiểm kê và xác định được giá trị nguyên, vật liệu tồn kho và đang đi đường. Nội dung phản ánh của TK 621 giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp kế toán như sau:

#### *Sơ đồ 1.6. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (phương pháp KKĐK)*



#### **1.2.4.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp**

Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ theo phương pháp kiểm kê định kỳ được tập hợp và có tài khoản sử dụng giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ khi tính giá thành của sản phẩm, dịch vụ, lao vụ, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển toàn bộ chi phí này vào tài khoản 631 – Giá thành sản xuất và chi tiết theo từng đối tượng.

#### **1.2.4.3. Kế toán chi phí sản xuất chung**

Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào TK 627 – Chi phí sản xuất chung và được hạch toán tương tự như với doanh nghiệp áp dụng phương pháp KKTX. Đối với công cụ dụng cụ (TK 153), nguyên vật liệu (TK 152) xuất dùng chung tại phân xưởng, kế toán sẽ hạch toán như nguyên vật liệu chính theo phương pháp kiểm kê định kỳ nêu trên. Cuối kỳ toàn bộ chi phí phát sinh sẽ được kết chuyển vào TK 631 để tính giá thành.

#### **1.2.4.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất**

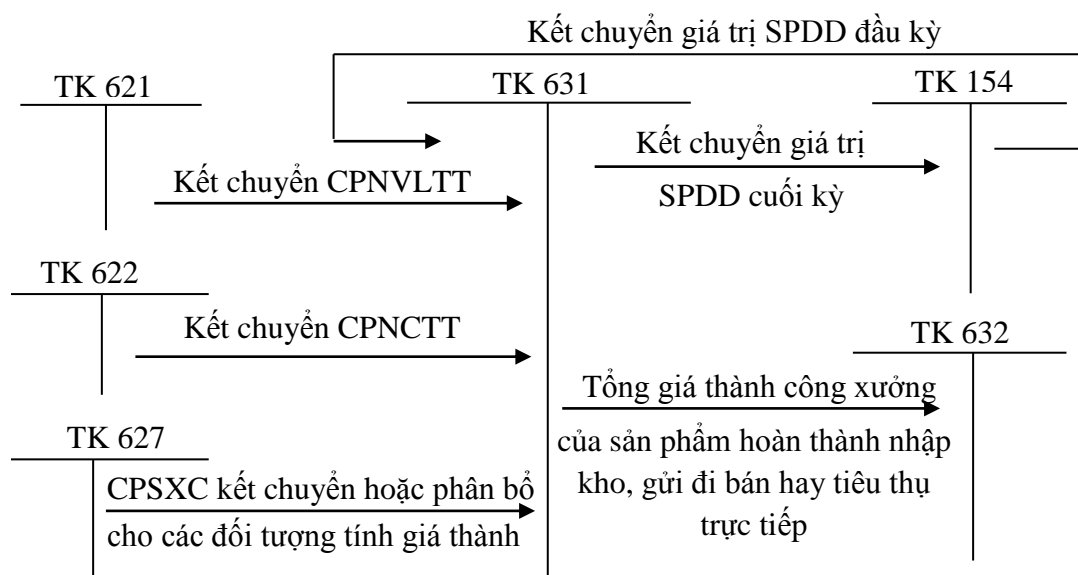
Đối với phương pháp kê khai thường xuyên, tài khoản 154 là tài khoản để tổng hợp tất cả các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ. Nhưng khi doanh nghiệp hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán sẽ sử dụng tài khoản 631 – Giá thành sản xuất để tính chi phí sản xuất và xác định giá thành.

Tài khoản này cũng được hạch toán chi tiết theo từng địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất ...) và theo nhóm, loại sản phẩm, chi tiết sản phẩm, dịch vụ... tương tự như TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

#### **TK 631 – Giá thành sản xuất**

|   |  |
|---|--|
| - Phản ánh giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và các chi phí phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm, dịch vụ... | - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.<br>- Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành. |
|---|--|

### Sơ đồ 1.7. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất (phương pháp KKĐK)



#### 1.2.5. Kiểm kê và đánh giá giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất. Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành kiểm kê và tính giá sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, về tính chất của sản phẩm và yêu cầu trình độ quản lý của từng doanh nghiệp mà doanh nghiệp vận dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ thích hợp. Sau đây là một số cách phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thường được áp dụng trong các doanh nghiệp hiện nay:

##### - Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Phương pháp này dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy đổi sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành. Tiêu chuẩn quy đổi thường dựa vào giờ công hoặc tiền lương định mức. Để đảm bảo tính chính xác của việc đánh giá, phương pháp này chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến, còn các chi phí NVL chính phải xác định theo số thực tế đã dùng. Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ được xác định bằng công thức:

$$\text{CPSX dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí NVL chính tính cho SPDD} + \text{Chi phí chế biến tính cho SPDD}$$

+ Đối với những chi phí sản xuất bỏ vào một lần ngay từ đầu quy trình công nghệ:

$$\text{Chi phí NVL chính tính cho SPDD} = \frac{\text{Toàn bộ giá trị NVL chính xuất dùng}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} \times \frac{\text{Số lượng SPDD cuối kỳ}}{\text{Số lượng SPDD cuối kỳ}}$$

+ Đối với chi phí chế biến là các chi phí bỏ dần vào trong quá trình sản xuất:

$$\frac{\text{Chi phí chế biến từng loại}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD quy đổi}} = \frac{\text{Tổng chi phí chế biến từng loại}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD quy đổi}} \times \frac{\text{Số lượng SPDD quy đổi}}{\text{Số lượng thành phẩm}}$$

$$\text{Số lượng SPDD quy đổi} = \text{Số lượng SPDD cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành}$$

Ưu điểm của phương pháp là kết quả tính toán có độ chính xác cao vì chúng được tính đầy đủ các khoản mục chi phí. Bên cạnh đó, phương pháp này cũng có nhược điểm là khối lượng tính toán lớn, mất nhiều thời gian, khi kiểm kê sản phẩm dở dang cần xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng giai đoạn công nghệ mà việc xác định này khá phức tạp.

#### - Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính

Theo phương pháp này, chỉ có chi phí NVL chính mới được tính cho cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang cuối kỳ. Còn các chi phí khác được tính hết cho thành phẩm. Do vậy trong SPDD cuối kỳ chỉ bao gồm giá trị NVL chính.

Ưu điểm của phương pháp này là đơn giản, khối lượng tính toán ít, nhưng thông tin về chi phí sản xuất dở dang có độ chính xác không cao vì không tính đến các chi phí chế biến khác.

Phương pháp này thường áp dụng ở những doanh nghiệp có chi phí vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, còn các chi phí khác như chi phí nguyên vật liệu phụ, chi phí nhân công trực tiếp... chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng chi phí.

$$\frac{\text{Giá trị NVL chính tính cho SPDD}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} = \frac{\text{Toàn bộ giá trị NVL chính xuất dùng}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} \times \frac{\text{Số lượng SPDD cuối kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}}$$

#### - Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến

Đối với những loại sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí, để đơn giản hóa cho việc tính toán, kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất đây là một dạng của phương pháp tính giá theo sản lượng tương đương, trong đó giả định sản phẩm dở dang đã hoàn thành ở mức độ 50% so với thành phẩm.

$$\text{Giá trị SPDD} = \frac{\text{Giá trị NVL chính nằm trong SPDD}}{\text{Giá trị NVL chính nằm trong SPDD}} + 50\% \text{ chi phí chế biến}$$

#### - Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức hoặc kế hoạch

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành đã xác định ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn đó để xác định được chi phí định mức của khối lượng sản phẩm dở dang theo định mức.



$$\text{Chi phí SPDD cuối kỳ} = \text{Khối lượng SPDD cuối kỳ} \times \text{Định mức chi phí}$$

Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp này phù hợp với các doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí cho sản phẩm. Ưu điểm lớn nhất chính là công việc tính toán nhanh, tuy nhiên độ chính xác lại không cao vì chi phí thực tế có thể sẽ không sát với chi phí định mức đã xây dựng.

#### **1.2.6. Phương pháp tính giá thành sản phẩm**

Tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng chi phí sản xuất đã tập hợp để tính giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành. Thực chất của việc tính giá thành sản phẩm là việc sử dụng các phương pháp tính toán, phân bổ các chi phí cấu thành trong sản phẩm, lao vụ trên cơ sở chi phí đã tập hợp được. Vì vậy, tính giá thành sản phẩm phải phụ thuộc vào đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.

Bên cạnh đó, để có thể tính giá thành một cách hợp lý chính xác, kế toán cần xác định được kỳ tính giá thành. Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán tính giá thành cần tiến hành công việc tính giá cho các đối tượng tính giá thành trên cơ sở chi phí sản xuất đã tập hợp được. Xác định kỳ tính giá thành cho từng đối tượng tính giá thành thích hợp sẽ giúp cho tổ chức công việc tính giá thành phẩm sản phẩm khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu về giá thành thực tế sản phẩm trung thực, kịp thời.

Tùy thuộc vào yêu cầu quản lý của nhà quản lý và đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp, kế toán có thể chọn kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành phù hợp và hiệu quả với tình hình hoạt động kinh doanh. Một số những phương pháp tính giá thành thường được áp dụng:

##### **Phương pháp trực tiếp (giản đơn)**

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, sản xuất ra một hoặc một vài sản phẩm nhưng sản xuất với số lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn, sản phẩm dở dang không có hoặc có nhưng không đáng kể.

Do số lượng mặt hàng ít nên việc hạch toán CPSX tại các doanh nghiệp này được tiến hành theo sản phẩm, mỗi sản phẩm được mở một sổ (hoặc thẻ) hạch toán CPSX. Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành và giá thành đơn vị được tính theo công thức:

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành} = \text{Chi phí SXDD đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí SXDD cuối kỳ}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

##### **Phương pháp tổng cộng chi phí**

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ như các doanh

nghiệp khai thác, cơ khí chế tạo, luyện kim, may mặc...

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm, dịch vụ hoàn thành. Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

$$Z = C_1 + C_2 + \dots + C_n$$

Trong đó:  $Z$  : Tổng giá thành

$C_1, C_2, \dots, C_n$  : CPSX ở các giai đoạn 1, 2, ..., n nằm trong giá thành sản phẩm

### Phương pháp hệ số

Phương pháp hệ số được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên vật liệu và một lượng lao động nhưng tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm khác nhau, do vậy mà CPSX không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm mà phải tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất.

Đối tượng tập hợp CPSX là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất hoặc nhóm sản phẩm. Đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm.

Theo phương pháp này, trước hết, kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy đổi các loại sản phẩm về sản phẩm gốc rồi từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính giá thành từng loại sản phẩm.

$$\frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc } (Z_0)}{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc } (Z_0)} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm đã quy đổi } (Q_0)}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm } i \text{ } (Z_i) = \frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc } (Z_0)}{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc } (Z_0)} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i \text{ } (H_i)$$

Trong đó  $Q_0 = \sum Z_i \times H_i$  ( $Q_i$  : Số lượng sản phẩm i chưa quy đổi)

$$\frac{\text{Tổng giá thành sản xuất các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành sản xuất các loại sản phẩm}} = \frac{\text{Chi phí SXDD đầu kỳ}}{\text{Chi phí SXDD đầu kỳ}} + \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}} - \frac{\text{Chi phí SXDD cuối kỳ}}{\text{Chi phí SXDD cuối kỳ}}$$

### Phương pháp tỷ lệ chi phí

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau. Phương pháp tỷ lệ được áp dụng trong điều kiện sản xuất tương tự như ở phương pháp hệ số, nhưng giữa các loại sản phẩm không có hệ số quy đổi cho nên để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp CPSX theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế và chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức) kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và giá thành từng loại sản phẩm.

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) của tất cả các loại sản phẩm}}$$

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm từng loại} = \text{Giá thành kế hoạch (hoặc định mức) của từng sản phẩm} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

### **Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ**

Đối với các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, bên cạnh các sản phẩm chính thu được còn có thể thu được những sản phẩm phụ. Để tính giá thành sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm chính. Giá trị sản phẩm phụ có thể được ước tính hoặc xác định dựa theo giá thành kế hoạch, giá vốn của sản phẩm phụ (giá bán trừ lãi định mức và thuế nếu có)...

Đối tượng tập hợp CPSX là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính đã hoàn thành.

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{thành sản} & = & \text{phẩm chính dở} & + & \text{sản xuất phát} & - & \text{phẩm phụ thu} & - & \text{phẩm chính dở} \\ \text{phẩm chính} & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{hồi ước tính} & & \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

### **Phương pháp liên hợp**

Phương pháp liên hợp là phương pháp áp dụng trong những doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau. Trên thực tế kế toán có thể kết hợp phương pháp trực tiếp với tổng cộng chi phí, tổng cộng chi phí với tỷ lệ, hệ số với loại trừ sản phẩm phụ.

### **Doanh nghiệp sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục**

Doanh nghiệp sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục là doanh nghiệp có quy trình công nghệ chế tạo sản phẩm bao gồm nhiều bước (giai đoạn) nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước tạo ra một loại bán thành phẩm và bán thành phẩm của bước trước là đối tượng hay nguyên liệu chế biến của bước sau.

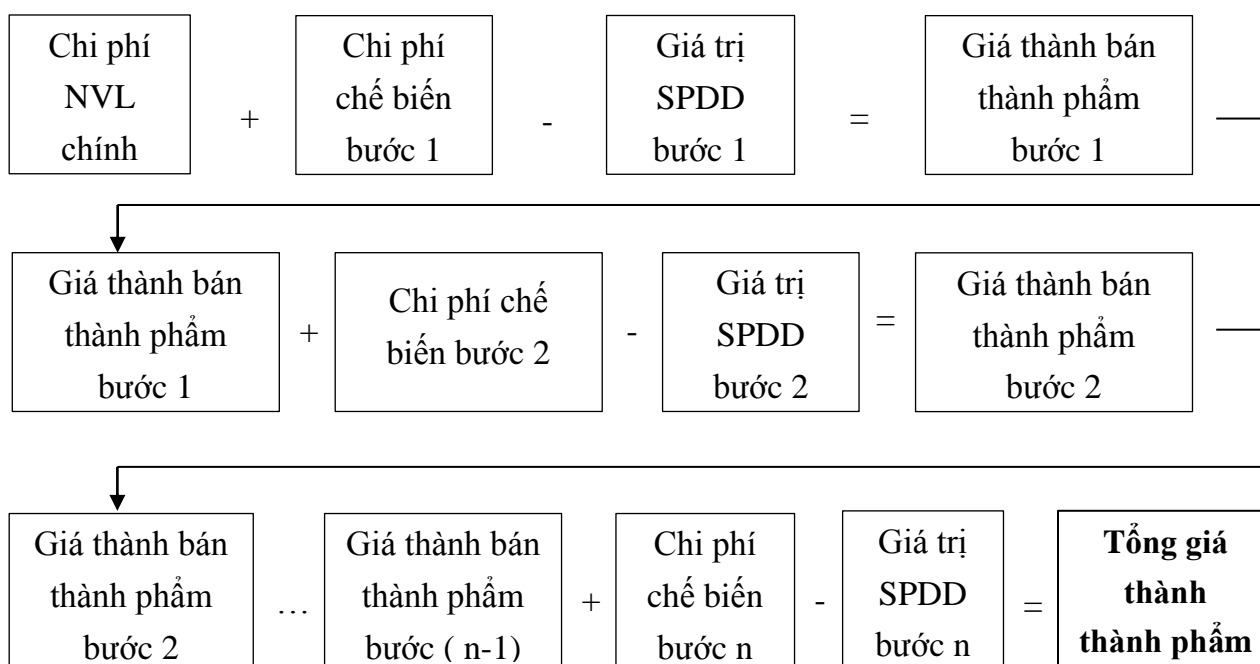
Trong các doanh nghiệp này, phương pháp kế toán thích hợp nhất là hạch toán theo từng giai đoạn, bước chế biến. Theo phương pháp này, chi phí sản xuất phát sinh thuộc giai đoạn nào sẽ được tập hợp cho giai đoạn đó. Riêng với chi phí sản xuất chung sau khi được tập hợp theo phân xưởng sẽ được phân bổ cho từng bước theo tiêu thức phù hợp.

Tùy theo tính chất hàng hóa của bán thành phẩm và yêu cầu công tác quản lý, chi phí có thể được tập hợp theo phương án có bán thành phẩm hoặc không có bán thành phẩm. Phương pháp tính giá thành thường là phương án trực tiếp kết hợp phương án tổng cộng chi phí hay hệ số (hoặc tỷ lệ...) tùy thuộc vào phương án hạch toán.

### - Tính giá thành phân bước theo phương án hạch toán có bán thành phẩm

Phương án hạch toán này thường áp dụng ở các doanh nghiệp có yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ cao hoặc bán thành phẩm sản xuất ở các bước có thể làm thành phẩm bán ra ngoài. Đặc điểm của phương án hạch toán này là khi tập hợp chi phí sản xuất của các giai đoạn công nghệ, giá trị bán thành phẩm của các bước trước chuyển sang bước sau được tính theo giá thành thực tế và được phản ánh theo từng khoản mục chi phí và gọi là kết chuyển tuần tự.

**Sơ đồ 1.8. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành phân bước theo phương án hạch toán có bán thành phẩm**

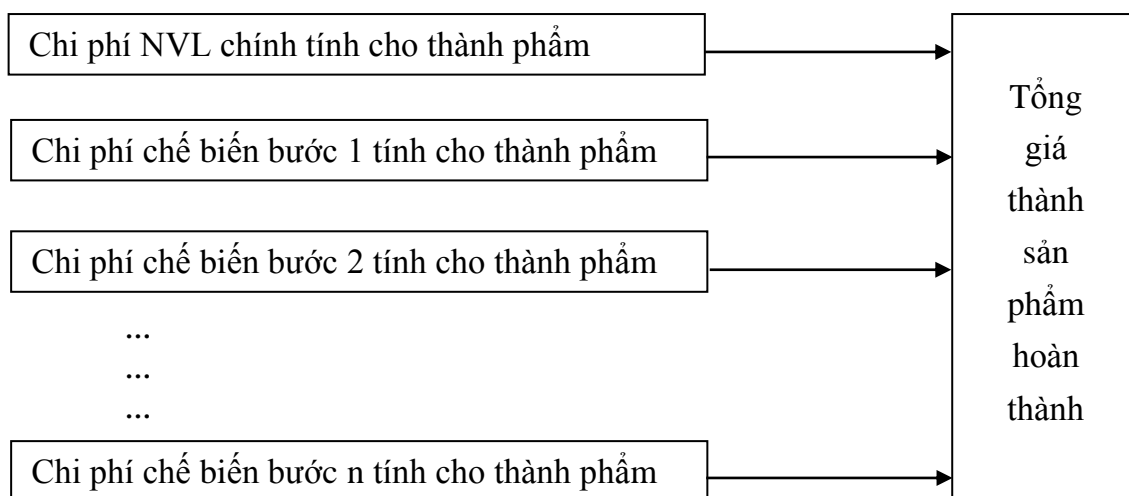


### - Tính giá thành phân bước theo phương án không có bán thành phẩm

Phương án hạch toán này thường được áp dụng trong các doanh nghiệp mà yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ không cao hoặc thành phẩm chế biến ở từng bước không bán ra ngoài. Chi phí chế biến phát sinh trong các giai đoạn công nghệ được tính nhập vào giá thành phẩm một cách đồng thời, song song nên gọi là kết chuyển song song.

Theo phương án này, kế toán không cần tính giá thành bán thành phẩm hoàn thành trong từng giai đoạn mà chỉ tính giá thành thành phẩm hoàn thành bằng cách tổng hợp chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí chế biến khác trong các giai đoạn công nghệ.

**Sơ đồ 1.9. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành phân bước theo phương án không có bán thành phẩm**



Sau khi đã tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ, xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ, thành phẩm hoàn thành. Kế toán sẽ tổng hợp tất cả toàn bộ những chi phí đó theo nội dung thuộc đối tượng hạch toán và lập thẻ tính giá thành sản phẩm cho từng loại.

**THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ**

Tháng .... năm ...

Tên sản phẩm, dịch vụ:

Số lượng:

| Chỉ tiêu                    | Tổng số tiền | Chia ra các khoản mục |     |     |
|-----------------------------|--------------|-----------------------|-----|-----|
|                             |              | NVL                   | ... | ... |
| 1.CPSXKD dở dang đầu kỳ     |              |                       |     |     |
| 2.CPSXKD phát sinh trong kỳ |              |                       |     |     |
| 3.Giá thành SP, DV trong kỳ |              |                       |     |     |
| 4.CPSXKD dở dang cuối kỳ    |              |                       |     |     |

**1.3. Tổ chức hệ thống sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Tổ chức hệ thống sổ kế toán là việc kết hợp các loại sổ kế toán khác nhau về chức năng ghi chép, về kết cấu, nội dung phản ánh theo một trình tự hạch toán nhất định trên cơ sở của chứng từ gốc. Tùy theo quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán mà các doanh nghiệp sẽ lựa chọn một hình thức kế toán phù hợp nhất.

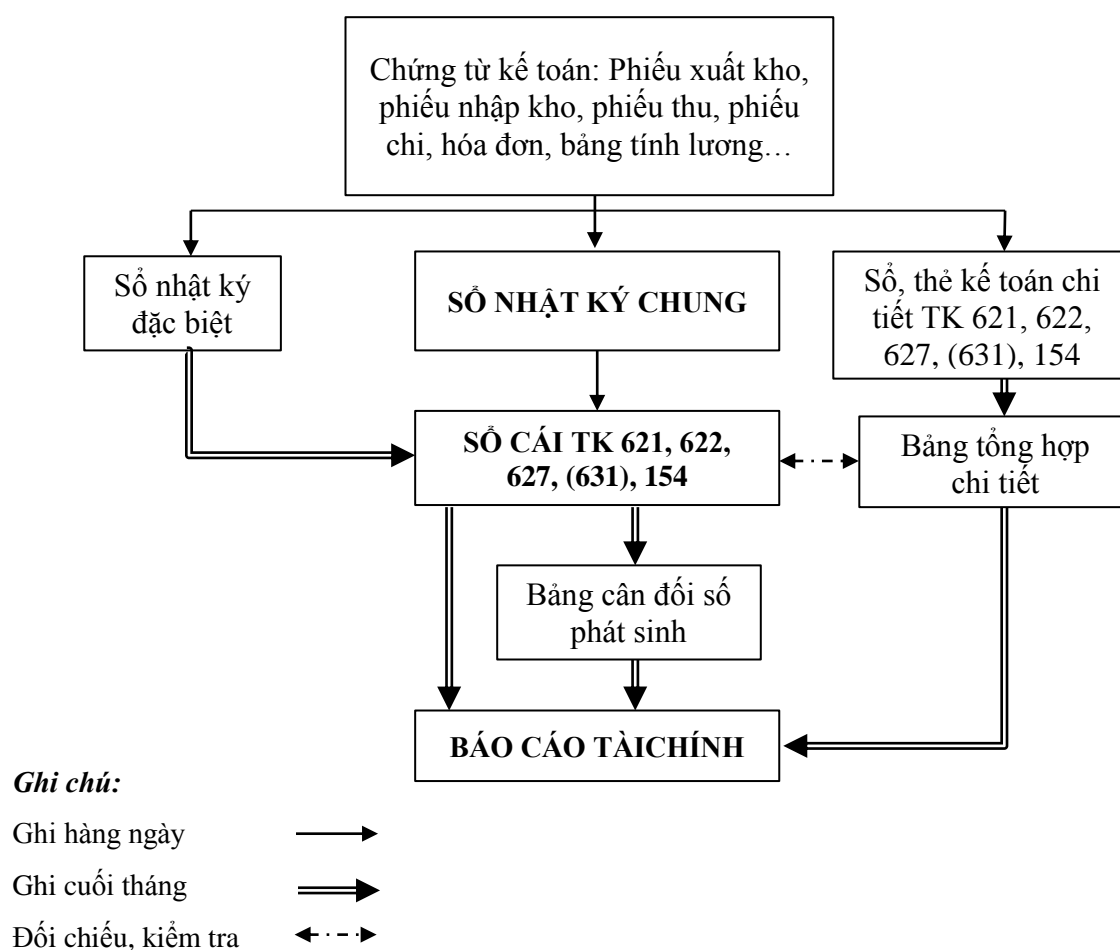
Hiện nay, theo chế độ kế toán hiện hành có 5 hình thức sổ kế toán để có thể ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh là:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung
- Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái
- Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán trên máy vi tính

Để có thể có cái nhìn khái quát về hình thức ghi sổ đồng thời có thể lấy đó làm tiền đề lý thuyết cho chương sau, em xin trình bày cụ thể về đặc điểm của hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức ghi sổ được khá nhiều Công ty áp dụng trong công tác quản lý ghi chép kế toán.

Đặc trưng cơ bản của hình thức sổ Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó, sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Sơ đồ 1.10. Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Hình thức sổ này thường được áp dụng cho các loại hình doanh nghiệp đơn giản quy mô kinh doanh vừa và nhỏ, trình độ kế toán thấp, số lượng lao động kế toán ít, nên áp dụng kế toán máy thì phù hợp với mọi loại hình hoạt động và quy mô hoạt động.

- Ưu điểm: Dễ ghi, dễ đối chiếu.
- Nhược điểm: Dễ bị ghi trùng lặp.

Qua chương 1 đã được trình bày ở trên, kết hợp với cơ sở lý thuyết đã được học tại trường và qua một thời gian thực tế tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20, em đã có những hiểu biết và cái nhìn tổng quát về thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp nói riêng cũng như tại Công ty nói chung. Trong chương 2 em xin trình bày chi tiết: “Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20”. Từ đó, chúng ta sẽ có sự so sánh liên hệ giữa lý thuyết kế toán và thực tế khi áp dụng lý thuyết vào công việc.



## CHƯƠNG 2.

### THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP ĐO MAY QUÂN ĐỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN X20

#### 2.1. Tổng quan về xí nghiệp đo may quân đội - công ty cổ phần X20

##### 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, miền Bắc hoàn toàn giải phóng. Đảng và Nhà nước chủ trương xây dựng quân đội chính quy hiện đại. Để đáp ứng nhu cầu về trang phục quân đội, ngày 18/02/1957, “Xưởng may đo hàng kỹ”, gọi tắt là X20-tiền thân của Công ty 20 ra đời. Tháng 12/1962, Tổng cục Hậu cần giao nhiệm vụ cho X20 theo quy chế Xí nghiệp Quốc phòng. Đến tháng 04/1968, Tổng cục Hậu cần ra quyết định số 136/QĐ xếp hạng 5 công nghiệp nhẹ cho Xí nghiệp may 20. Ngày 12/02/1992, Xí nghiệp may 20 được chuyển thành Công ty may 20. Tháng 07/1996, Công ty may 20 thành lập Xí nghiệp Dệt kim và thành lập Xí nghiệp Dệt vải vào cuối năm 1997. Ngày 17/03/1998, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quyết định số 319/1998/QĐ-QP về việc đổi tên Công ty may 20 thành Công ty 20. Quý III/2003 Công ty X20 tiếp nhận thêm các Xí nghiệp 20B, 20C từ Công ty Lam Hồng - Quân khu 4 và xí nghiệp may Bình Minh từ Công ty Việt Bắc - Quân khu 1 chuyển sang. Với những thành tích đạt được trong hơn 55 năm, Công ty đã 2 lần vinh dự được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý “Đơn vị Anh hùng lao động” vào năm 1989 và 2001. Đến thời điểm năm 2008, Công ty 20 thực hiện các quyết định số 1360/QĐ-BQP của Bộ Quốc Phòng về việc cổ phần hóa Công ty 20 thuộc Tổng Cục Hậu Cần và quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc Phòng về phương án chuyển Công ty 20 thuộc Tổng Cục Hậu Cần thành Công ty cổ phần. Ngày 01/01/2009 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần X20 và tổng vốn điều lệ là 172.500.000.000 đồng với 71% vốn góp của Quốc phòng và 29% còn lại là vốn góp của các cổ đông trong Công ty.

Xí nghiệp đo may Quân đội là một đơn vị thành viên trong Công ty Cổ phần X20, chính vì vậy lịch sử hình thành và phát triển của Xí nghiệp gắn liền với quá trình hình thành phát triển của Công ty Cổ phần X20. Được thành lập từ năm 1957 (tiền thân của Công ty ngày nay), lúc đầu có tên là “Xưởng đo may hàng kỹ”. Tại thời điểm đầu hoạt động, Xí nghiệp chỉ có hơn 20 cán bộ công nhân viên, sử dụng máy may đạp chân, dần dần theo nhu cầu của may mặc quân đội, xưởng đã phát triển rộng thêm và thành lập Xí nghiệp may X20 sau này đổi tên thành Xí nghiệp đo may Quân đội. Nhiệm vụ chủ yếu của Xí nghiệp là đo - cắt - may cho cán bộ cao cấp trong quân đội.

Công ty Cổ phần X20 với hơn 55 năm xây dựng và trưởng thành thì Xí nghiệp đo may Quân đội cũng có hơn 55 năm xây dựng và trưởng thành, Xí nghiệp đo may Quân đội là Xí nghiệp giữ vai trò chủ chốt trong Công ty, đảm bảo những công việc phức tạp



và khó khăn nhất của Công ty. Qua một thời gian dài hoạt động và phát triển, tính đến nay Xí nghiệp đã có gần 1.000 cán bộ công nhân viên với trang thiết bị máy móc hiện đại để phục vụ nhu cầu sản xuất của Xí nghiệp nói riêng cũng như của Công ty Cổ phần X20 nói chung.

Hiện nay Công ty Cổ phần X20 là một trong những doanh nghiệp dệt may có quy mô lớn, năng lực mạnh của quân đội nói riêng và ngành dệt may Việt Nam nói chung. Với hơn 4.000 cán bộ công nhân viên trong toàn công ty cùng với 3800 thiết bị may, dệt kim và dệt vải hiện đại cùng với sự đồng bộ trong quản lý tổ chức, Công ty Cổ phần X20 đã đạt được năng suất rất cao trong công việc như may được khoảng 5 triệu bộ sản phẩm/năm, dệt kim 6 triệu áo/năm, 3 triệu khăn mặt/năm... Sản phẩm của công ty có mặt trên khắp thị trường trong nước và nhiều nước trên thế giới như: Đức, Anh, Pháp, Hà Lan, Mỹ, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Canada, Hàn Quốc... Các sản phẩm của X20 đã được tặng thưởng nhiều giải thưởng cao như huy chương vàng, bạc, bằng khen tại các hội chợ hàng công nghiệp, hội chợ Thời trang Việt Nam qua nhiều năm, liên tục đoạt các giải thưởng Quốc tế về chất lượng, kỹ thuật, uy tín thương mại do hiệp hội Office & Trade leader Club Tây Ban Nha trao tặng và Cúp chất lượng Quốc tế châu Âu do Hiệp hội J\*ban Image Age Tây Ban Nha từ năm 1996 đến nay. Hệ thống quản lý chất lượng của công ty được tổ chức BVQI (của Vương Quốc Anh) cấp chứng nhận ISO 9001/2000 và Trung tâm chứng nhận chất lượng QUACERT của Việt Nam chứng nhận ISO 9001/2000. Công ty chính là một địa chỉ tin cậy nhất của ngành Hậu cần quân đội đối với các sản phẩm quân trang. Đồng thời công ty cũng là bạn hàng tin cậy, uy tín của nhiều đối tác với các sản phẩm là trang phục ngành, trang phục công sở, quần áo đua mô-tô, Jacket các loại, Comple... Công ty sẵn sàng hợp tác, đầu tư phát triển, liên doanh liên kết sản xuất kinh doanh với các doanh nghiệp, bạn hàng trong nước và ngoài nước trên nguyên tắc hợp tác bình đẳng cùng có lợi.

Công ty hiện nay đã và đang tiếp tục xây dựng hệ thống phúc lợi và quản lý trách nhiệm xã hội phù hợp với các tiêu chuẩn SA8000. Đồng thời trên cơ sở lấy dệt may làm ngành nghề nền tảng, mở rộng và phát triển một số ngành mới có tính đột phá, phù hợp với nhu cầu phát triển mới của xã hội, Công ty Cổ phần X20 phấn đấu đến năm 2020 đưa Công ty trở thành một tập đoàn đa ngành, đa quốc gia, có sức cạnh tranh hàng đầu Việt Nam và trong khu vực.

### ***2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh***

#### ***2.1.2.1. Khái quát ngành nghề kinh doanh***

Sự tồn tại và phát triển của Công ty cổ phần X20 cũng như Xí nghiệp đo may Quân đội gắn liền với sự duy trì và phát triển của quân đội cũng như nền công nghiệp quốc phòng của đất nước. Nhiệm vụ chính được giao hiện nay là sản xuất các sản phẩm quốc

phòng, chủ yếu là hàng dệt, may mặc hàng năm và dài hạn theo kế hoạch của Tổng cục hậu cần – Bộ quốc phòng và kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; xuất nhập khẩu sản phẩm, vật tư, thiết bị, phục vụ sản xuất các mặt hàng thuộc ngành dệt may. Những sản phẩm chính của Công ty hiện nay như:

**Bảng 2.1. Danh mục sản phẩm( Xí nghiệp Dệt may Quân đội)**

| STT   | Danh mục sản phẩm                   | Đơn vị tính |
|-------|-------------------------------------|-------------|
| 1     | Quân phục đông SQ, chiến sỹ K08 LQ  | Suất        |
| 2     | Quân phục hè SQ, chiến sỹ K08 LQ    | Bộ          |
| 3     | Lễ phục đông SQ, chiến sỹ K08 LQ    | Bộ          |
| 4     | Lễ phục hè SQ, chiến sỹ K08 LQ      | Bộ          |
| 5     | Quân phục Dã ngoại SQ, chiến sỹ LQ  | Bộ          |
| 6     | Quân phục đông SQ, chiến sỹ K08 HQ  | Suất        |
| 7     | Quân phục hè SQ, chiến sỹ K08 HQ    | Bộ          |
| 8     | Áo khoác quân sự SQ K08 HQ          | Chiếc       |
| 9     | Quân phục đông SQ, chiến sỹ K08 CSB | Suất        |
| 10    | Quân phục hè SQ, chiến sỹ K08 CSB   | Bộ          |
| 11    | Lễ phục đông SQ, chiến sỹ K08 CSB   | Bộ          |
| 12    | Lễ phục hè SQ, chiến sỹ K08 CSB     | Bộ          |
| ..... | .....                               | .....       |

(Nguồn: Phòng Kỹ thuật – Công nghệ)

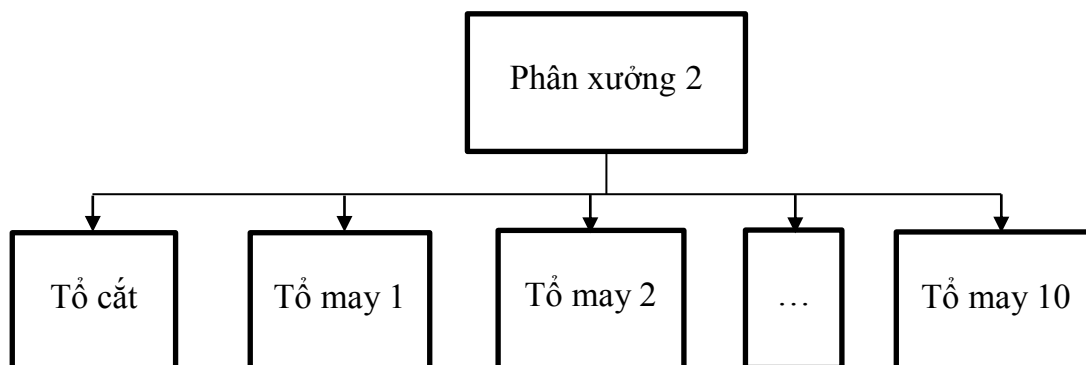
Từ năm 1994 đến nay được phép của Tổng cục hậu cần Công ty đã thanh lý những máy móc cũ và nhập một số máy móc mới. Tính đến năm 2011 Công ty đã đầu tư các dây chuyền máy móc hiện đại của Đức, Nhật, Ý, Hàn Quốc bao gồm: Thiết bị máy may là 2.955 thiết bị, thiết bị hỗ trợ máy chuyên dùng là 6.505 thiết bị. Bên cạnh đó còn có hệ thống là phom hoàn tất sản phẩm hiện đại, dàn máy thêu 26 đầu 9 kim, hệ thống căng vải tự động, máy giác mẫu bằng máy vi tính và nhiều máy móc có giá trị cao. Tất cả trang thiết bị được nâng cấp cùng với đội ngũ công nhân lành nghề, Công ty Cổ phần X20 đã từng bước củng cố thêm uy tín và vị thế của mình trên thị trường.

#### **2.1.2.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh**

Do đặc thù ngành nghề, hoạt động trong lĩnh vực may mặc, tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần X20 diễn ra liên tục, khép kín trong từng Xí nghiệp, sản phẩm được sản xuất qua nhiều giai đoạn, chu kỳ ngắn, khối lượng sản phẩm lớn. Các xí nghiệp sản xuất sản phẩm trên cơ sở kế hoạch do Công ty giao theo các hợp đồng đã ký với khách hàng là chủ yếu. Trong từng xí nghiệp của Công ty, tổ chức sản xuất sản phẩm bao gồm nhiều phân xưởng và trong từng phân xưởng lại bao gồm nhiều tổ và các bộ

phận phụ với các chức năng và nhiệm vụ khác nhau nhưng lại có mối quan hệ chặt chẽ không thể tách rời. Cụ thể trong từng phân xưởng như sau:

**Sơ đồ 2.1. Tổ chức sản xuất tại Phân xưởng 2 – Xí nghiệp đo may Quân đội  
– Công ty Cổ phần X20**



(Nguồn: Phòng Kế hoạch - Tổ chức sản xuất)

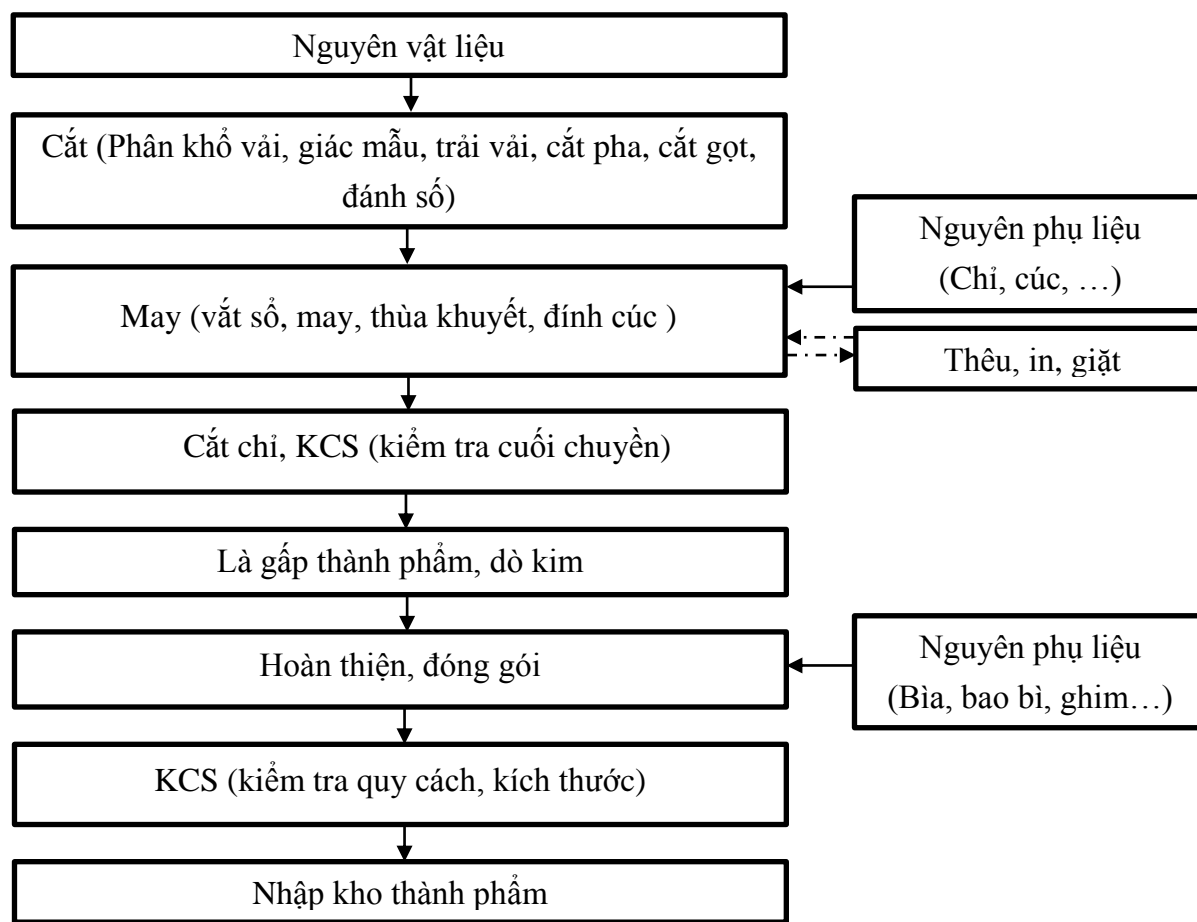
- **Tổ cắt:** Có nhiệm vụ nhận, tổ chức triển khai phân khổ vải, giác mẫu; cắt các chi tiết của sản phẩm, ép mex phục vụ công đoạn tiếp tại các tổ may.

- **Tổ may:** Tiếp nhận bán thành phẩm từ tổ cắt, có nhiệm vụ bóc màu, vắt sổ và may. Tại các tổ may, công việc được chuyên môn hóa để đạt được số lượng cũng như chất lượng tốt nhất. Sản phẩm may xong được thừa khuyết, đính cúc, là gấp hoàn chỉnh, kiểm tra chất lượng và đóng gói để nhập kho.

**2.1.2.3. Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm**

Quá trình sản xuất ở Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20 là một quá trình liên tục, phức tạp và phải qua nhiều công đoạn mới tạo ra được sản phẩm cuối cùng. Đây là quy trình khép kín trong từng Xí nghiệp, sản phẩm được sản xuất qua nhiều giai đoạn, khối lượng sản phẩm lớn. Chính vì vậy, để các tổ trong một phân xưởng có sự phối hợp tốt với nhau đồng thời giảm bớt sự vận chuyển nội bộ và đảm bảo công tác quản lý tốt hơn, Công ty đã thiết kế quy trình sản xuất phù hợp với đặc điểm, điều kiện sản xuất của mình.

## Sơ đồ 2.2. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm



(Nguồn: Phòng Kỹ thuật – Công nghệ)

Đầu tiên, nguyên vật liệu chính cụ thể là vải sẽ được chuyển tới tổ cắt. Tại tổ cắt, công nhân thực hiện việc phân khổ vải, giác mẫu bằng máy tính, trải vải và cắt bán thành phẩm, tiến hành đánh số. Sau đó, bán thành phẩm sẽ được chia thành từng bó, có đầy đủ các chi tiết.

Sau khi công việc tại tổ cắt hoàn thành, bán thành phẩm sẽ được chuyển sang các tổ may trong phân xưởng và được đưa vào chuyền. Công việc đầu tiên trong chuyền là sang dấu, sửa lại các chi tiết theo mẫu cứng. Tùy theo yêu cầu của từng loại mặt hàng, bán thành phẩm sẽ được mang đi thêu hoặc in trước khi sang dấu.

Tiếp đó, các chi tiết sẽ được chuyển vào từng công đoạn trong dây chuyền. Bán thành phẩm được các công nhân may hoàn thiện và được đẩy từ cuối lên trên đầu phân xưởng – đây là nơi kết thúc chuyền cũng chính là nơi thu được thành phẩm hoàn thành. Trong giai đoạn này, máy may và máy vắt sổ được bố trí đan xen nhau để phù hợp với yêu cầu sản xuất. Sản phẩm may xong sẽ được đem đi thừa đính và cắt chỉ.

Sản phẩm hoàn thành sau đó sẽ được đem đi giặt, mài tùy theo yêu cầu của từng đơn hàng. Sau đó sẽ được đưa về bộ phận KCS để kiểm tra cuối chuyền trước khi đem sang

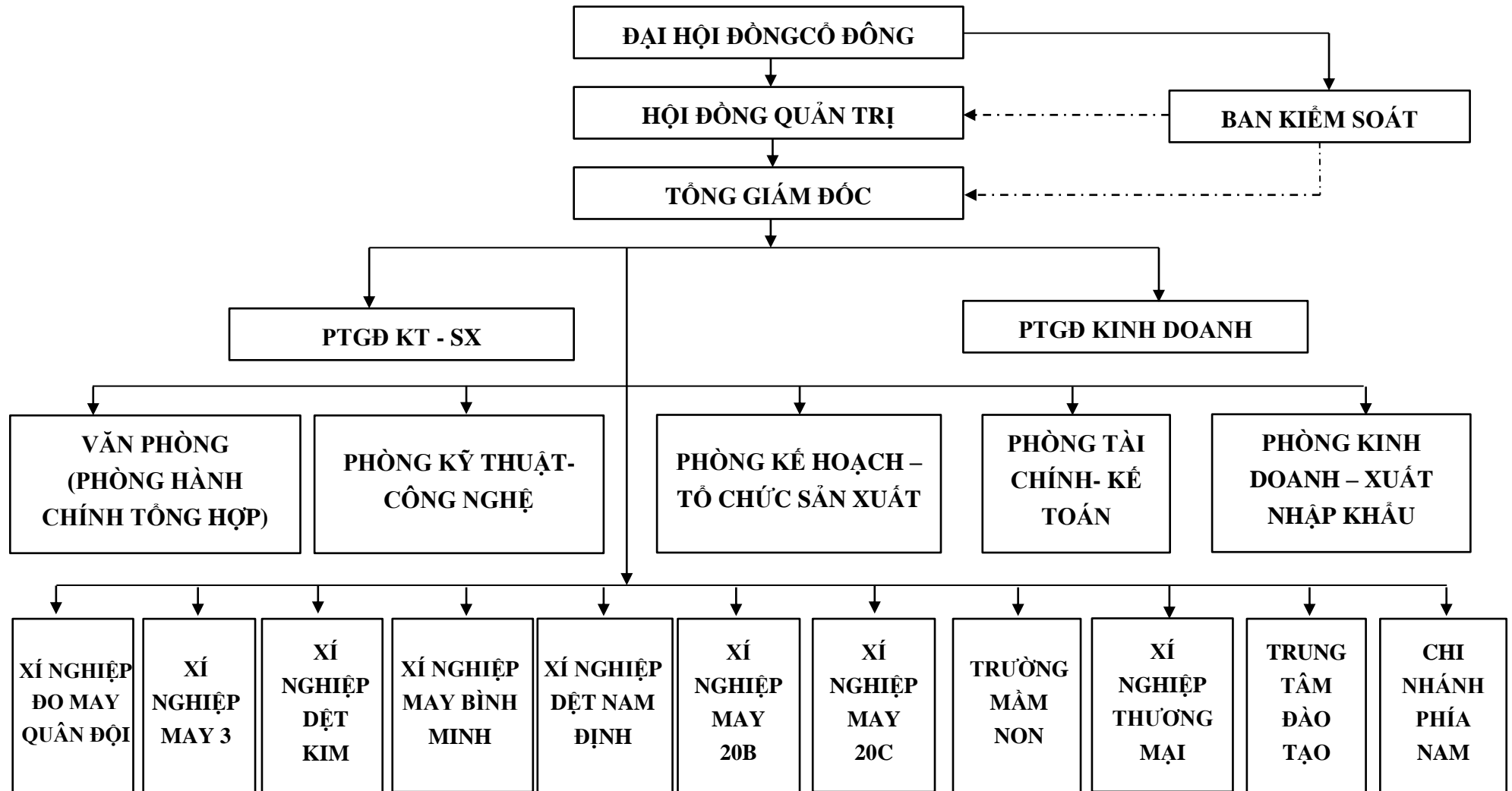
bộ phận hoàn thiện. Những sản phẩm không đúng quy cách, chất lượng sẽ được đưa lại chuyên để sửa chữa và hoàn thiện.

Cuối cùng, tại bộ phận hoàn thiện, sản phẩm sẽ được là, gấp, đóng gói đúng quy cách, chất lượng yêu cầu. Sau khi hoàn thiện xong, một lần nữa sản phẩm sẽ được bộ phận KCS kiểm tra ngẫu nhiên trước khi nhập kho. Đây là công đoạn cuối cùng trong quy trình công nghệ sản xuất tại các Xí nghiệp trong Công ty Cổ phần X20.

### ***2.1.3. Đặc điểm bộ máy tổ chức quản lý***

Công tác quản lý là một khâu quan trọng cần thiết và không thể thiếu được trong sự vận hành mọi hoạt động, đảm bảo giám sát chặt chẽ tình hình sản xuất của doanh nghiệp để duy trì hoạt động của bất cứ một doanh nghiệp nào. Để phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp mình và hoạt động có hiệu quả nhất Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình quản lý chức năng. Đứng đầu công ty là Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

Sơ đồ 2.3. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần X20



(Nguồn: Phòng Hành chính tổng hợp)

- **Hội đồng Quản trị:** Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty chịu sự quản lý, chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hằng năm, xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- **Ban kiểm soát:** Là bộ phận độc lập, chuyên kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động của toàn bộ máy công ty đồng thời đưa ra các ý kiến để Hội đồng quản trị tham khảo.

- **Ban Tổng giám đốc:** Bao gồm Tổng giám đốc và hai Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất, kinh doanh. Nằm dưới sự điều hành của Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc là người thực hiện các định hướng và chính sách mà Hội đồng quản trị đã đề ra, điều hành mọi hoạt động của Công ty. Các Phó tổng giám đốc chủ động giải quyết các công việc được phân công, những công việc được Tổng giám đốc ủy quyền.

- **Văn phòng:** Văn phòng là cơ quan đảm nhiệm công tác Đảng, công tác chính trị và thực hiện các mặt công tác quản lý hậu cần – hành chính trong toàn Công ty.

- **Phòng kỹ thuật – Công nghệ:** Chịu trách nhiệm về các mặt công tác nghiên cứu quản lý khoa học, kỹ thuật, công nghệ sản xuất, định mức, chất lượng sản phẩm.

- **Phòng kế hoạch tổ chức sản xuất:** Là bộ phận tham mưu cho Tổng giám đốc Công ty về mọi mặt, chịu trách nhiệm trực tiếp về công tác kế hoạch, tổ chức sản xuất.

- **Phòng tài chính – kế toán:** Là cơ quan tham mưu cho Tổng giám đốc về công tác tài chính – kế toán, đảm bảo phản ánh kịp thời chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kiểm tra giám sát mọi hoạt động kinh tế phát sinh trong Công ty.

- **Phòng kinh doanh xuất nhập khẩu:** Là cơ quan quản lý và trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ về kinh doanh – xuất nhập khẩu trong toàn Công ty. Tham mưu giúp Tổng Giám đốc Công ty xác định phương hướng, mục tiêu nhiệm vụ, nhằm không ngừng mở rộng hoạt động kinh doanh- xuất nhập khẩu của Công ty.

- **Các Xí nghiệp:** Là một bộ phận thành viên của Công ty, có chức năng trực tiếp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty về mặt hàng dệt may (may đo và hàng loạt) phục vụ Quốc phòng và tiêu dùng nội địa cũng như xuất khẩu.

+ **Xí nghiệp đo may Quân đội:** Là xí nghiệp đo may cao cấp, nhiệm vụ chính là sản xuất đo may quần áo từ cấp tá trở lên, Sĩ quan và khai thác làm các hợp đồng kinh tế. Ngoài nhiệm vụ chính ra khi có đơn hàng đột xuất thì Xí nghiệp sẵn sàng nhận lệnh sản xuất hàng kế hoạch hàng xuất khẩu như áo cảnh sát Nhật, áo sơ mi, ...

+ **Xí nghiệp may 3, Xí nghiệp may 20B, Xí nghiệp may Bình Minh:** Là các xí nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu như quần áo đua xe mô tô, áo Jacket,...

+ **Xí nghiệp Dệt kim:** Là xí nghiệp chuyên sản xuất hàng dệt kim như áo thu đông, bít tất, khăn mặt...



+ **Xí nghiệp may 20C:** Là xí nghiệp chuyên sản xuất quần áo hàng loạt như áo bông, quần áo đông Gabađin len cỡ 3, 4, 5...

+ **Xí nghiệp dệt Nam Định:** Là xí nghiệp chuyên dệt vải như vải kẻ, vải mộc để làm túi lót, vải pê cô xanh dùng để làm áo ấm.

- **Trường mầm non:** Là đơn vị tham mưu, giúp việc cho Tổng giám đốc trong công tác chăm sóc các cháu là con em của các cán bộ công nhân viên trong công ty từ 12 tháng tuổi đến 72 tháng tuổi theo đúng chương trình của Bộ giáo dục - đào tạo.

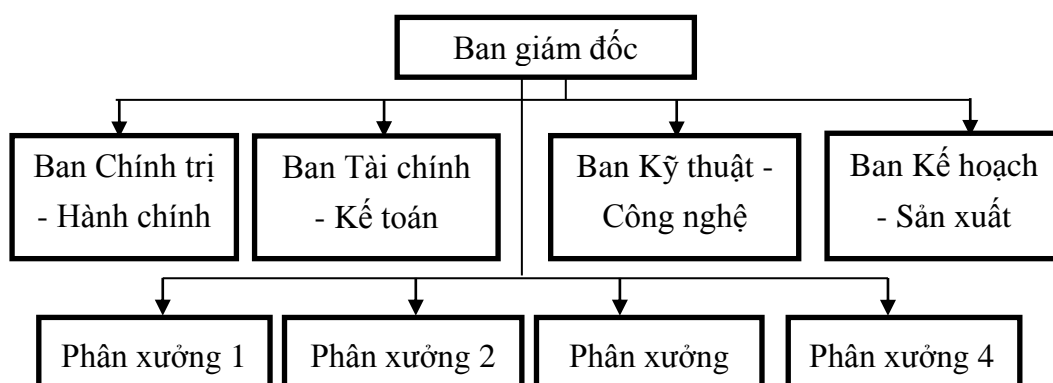
- **Xí nghiệp Thương mại:** Là trung tâm giao dịch, kinh doanh giới thiệu bán các loại vật tư, sản phẩm hàng hoá, làm dịch vụ ngành may trực tiếp cho khách hàng may trong và ngoài nước, kinh doanh làm dịch vụ sửa chữa trang thiết bị ngành may.

- **Trung tâm đào tạo:** Có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng thợ kỹ thuật cắt, may bậc cao cho các Xí nghiệp thành viên theo kế hoạch Công ty.

- **Chi nhánh phía Nam:** Trung tâm giới thiệu sản phẩm và khai thác các đơn hàng ở khu vực miền Nam.

Tại các xí nghiệp, cụ thể là tại Xí nghiệp đo may Quân đội, tổ chức quản lý cũng tương đối thống nhất và phù hợp với bộ máy quản lý chung của toàn Công ty.

#### **Sơ đồ 2.4. Bộ máy quản lý tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20**



(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

- **Ban giám đốc (Gồm 1 giám đốc và 1 phó giám đốc):** Là bộ phận đứng đầu xí nghiệp, điều hành toàn bộ các hoạt động chung của xí nghiệp, là ban chịu trách nhiệm cao nhất trước Ban giám đốc Công ty về kết quả hoàn thành nhiệm vụ của xí nghiệp.

- **Ban chính trị - hành chính:** Là cơ quan tham mưu giúp việc cho Giám đốc xí nghiệp thực hiện các mặt công tác hành chính văn thư bảo mật, bảo đảm an toàn trật tự nội vụ, công tác bảo đảm hậu cần đời sống người lao động.

- **Ban tài chính - kế toán:** Tham mưu giúp Giám đốc Xí nghiệp về quản lý thu chi tài chính trong phạm vi các khoản mục và tỉ lệ chi phí được Công ty phân cấp. Đây là bộ phận trực tiếp tổ chức hạch toán nghiệp vụ phát sinh theo đúng nguyên tắc do Nhà nước, Quân đội và Công ty quy định.



- **Ban kỹ thuật - công nghệ:** Tham mưu giúp Giám đốc Xí nghiệp và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Xí nghiệp về kỹ thuật từ khâu tiếp nhận tài liệu, mẫu mã sơ đồ công nghệ sản xuất sản phẩm đến việc tổ chức, triển khai thực hiện công tác kỹ thuật cho sản xuất, xây dựng các định mức tiêu hao vật liệu trong sản xuất các sản phẩm.

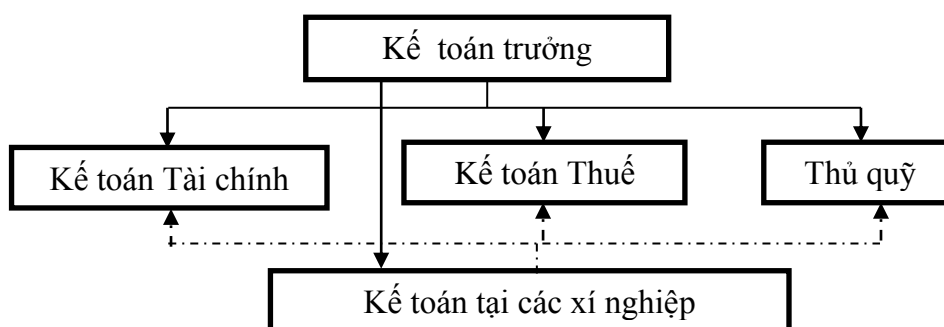
- **Ban kế hoạch - sản xuất:** Giúp Giám đốc Xí nghiệp trong việc triển khai, theo dõi sản xuất ở tất cả các khâu sản xuất. Trực tiếp thực hiện việc đối chiếu và thanh toán vật tư và thanh lý hợp đồng xác nhận hoàn thành kế hoạch với Xí nghiệp. Giúp Giám đốc Xí nghiệp bố trí, sắp xếp, quản lý lao động, xây dựng đơn giá trả lương...

Mỗi phòng ban của Công ty và từng Xí nghiệp có chức năng khác nhau song đều có mối quan hệ mật thiết với nhau cùng phục vụ cho việc quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm đạt hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

#### 2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất và quản lý, Công ty Cổ phần X20 đã thiết lập bộ máy kế toán để phù hợp với tình hình của Công ty và các xí nghiệp thành viên.

**Sơ đồ 2.5. Bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần X20**



(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

- **Kế toán trưởng:** Là người trực tiếp phụ trách phòng kế toán của Công ty, chỉ đạo chung tất cả các bộ phận kế toán về mặt nghiệp vụ. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm trước cơ quan tài chính cấp trên và Tổng giám đốc về các vấn đề có liên quan tới tình hình tài chính và công tác hạch toán kế toán của Công ty. Ngoài ra kế toán trưởng là người lập báo cáo tài chính, tổng hợp và nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

- **Kế toán Tài chính:** Có nhiệm vụ thực hiện và phản ánh sự thay đổi về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí của Công ty vào sổ sách, các thủ tục thanh toán, tiến hành giao dịch với ngân hàng, theo dõi số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng.

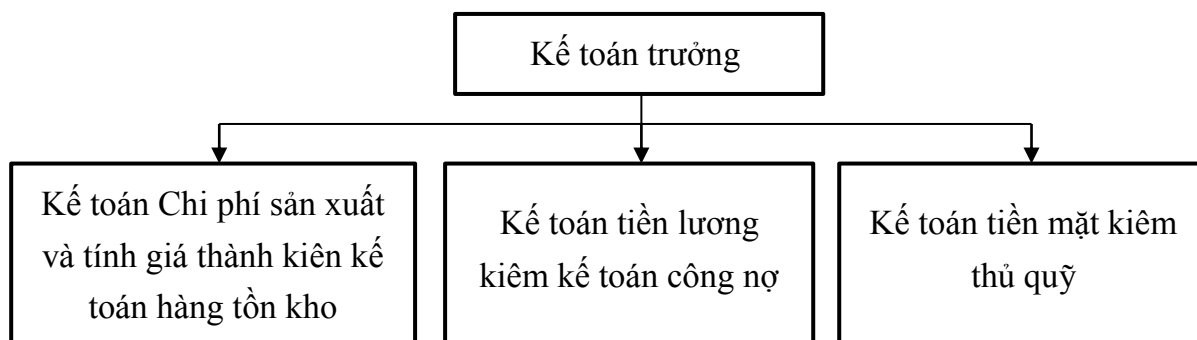
- **Kế toán Thuế:** Khai thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu cho cơ quan thuế, xác định số thuế mà doanh nghiệp phải nộp, kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế liên quan khác.

- **Thủ quỹ:** Theo dõi sự biến động của các loại quỹ Công ty, chịu trách nhiệm về quản lý tiền của Công ty tại quỹ. Thủ quỹ căn cứ vào phiếu chi, thu hợp lệ để xuất hoặc

nhập quỹ, ghi vào sổ theo dõi thu chi để làm căn cứ đối chiếu với sổ nhật ký thu tiền, nhật ký chi tiền của kế toán Tài chính.

- **Kế toán tại các Xí nghiệp:** Toàn bộ công việc kế toán từ khâu thu nhận, xử lý, luân chuyển chứng từ, ghi sổ kế toán (nhập dữ liệu) sẽ do các kế toán tại các xí nghiệp thực hiện. Cuối mỗi kỳ kế toán, kế toán tại các Xí nghiệp sẽ gửi toàn bộ chứng từ và sổ sách liên quan tới phòng Tài chính – Kế toán trên Công ty để xử lý và tổng hợp lên báo cáo tài chính hợp nhất.

**Sơ đồ 2.6. Bộ máy kế toán tại các Xí nghiệp thành viên**



(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

+ **Kế toán trưởng:** Là người trực tiếp điều hành, quản lý toàn bộ các mặt hoạt động của ban Tài chính - Kế toán, chịu trách nhiệm trước giám đốc xí nghiệp về kết quả hoàn thành nhiệm vụ của ban; xem xét, ký duyệt các báo cáo, các bản hợp đồng.

+ **Kế toán Chi phí sản xuất và tính giá thành kiêm kế toán hàng tồn kho:** Thực hiện việc tập hợp, phân bổ chi phí sản xuất cho các đối tượng và tính giá thành cho các sản phẩm. Đồng thời theo dõi hàng tồn kho, tình hình nhập, xuất kho.

+ **Kế toán tiền lương kiêm kế toán công nợ:** Là kế toán chịu trách nhiệm về theo dõi tình hình tiền lương, tiền thưởng, các loại bảo hiểm bắt buộc,... cho toàn bộ công nhân viên trong Công ty. Bên cạnh đó kế toán sẽ theo dõi các khoản công nợ với Nhà nước, khách hàng và người bán.

+ **Kế toán tiền mặt kiêm Thủ quỹ:** Theo dõi sự biến động của các loại quỹ của Xí nghiệp, chịu trách nhiệm về tiền tại quỹ.

**2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán**

Công ty Cổ phần X20 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo. Cụ thể như sau:

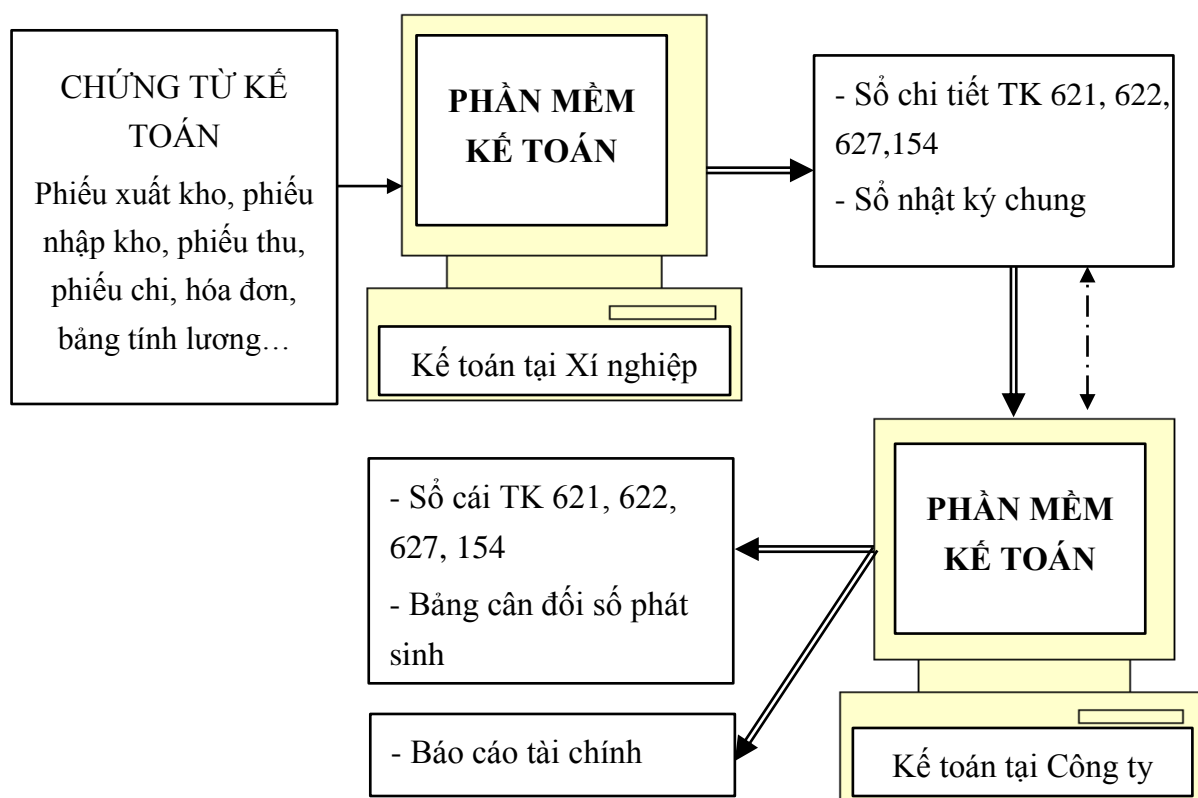
- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

- Kỳ kế toán theo tháng.
- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Việt Nam.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Do là đơn vị hạch toán phụ thuộc, Xí nghiệp may đo Quân đội - Công ty Cổ phần X20 cũng áp chế độ kế toán tương tự như tại Công ty Cổ phần X20.

Hiện nay, hình thức sổ kế toán đang được Công ty Cổ phần X20 áp dụng hiện nay là hình thức Nhật ký chung. Quá trình luân chuyển chứng từ và trình tự xử lý thông tin kế toán trên máy tại phòng Tài chính - Kế toán như sau:

**Sơ đồ 2.7. Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**



**Ghi chú:**

- Nhập số liệu hàng ngày →
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm ==>
- Đối chiếu, kiểm tra <-->

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Trình tự ghi sổ tại Xí nghiệp đo may Quân đội nói riêng cũng như Công ty Cổ phần X20 nói chung được thực hiện tương tự như với trình tự của hình thức Nhật ký chung tại quyết định của Bộ tài chính. Công việc đầu tiên của Kế toán viên là việc đăng nhập,

khai báo hệ thống danh mục, mã hoá các đối tượng cần quản lý, cập nhật số dư ban đầu. Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kinh tế phát sinh tại Xí nghiệp được gửi về phòng Tài chính - Kế toán, kế toán tại Xí nghiệp sẽ tiến hành tổng hợp, phân loại chứng từ. Sau đó chuyển các loại chứng từ cho các phần hành kế toán liên quan. Tại đó kế toán viên tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của các chứng từ, tính toán lại và nhập dữ liệu vào máy. Đến cuối kỳ, kế toán tại Xí nghiệp sẽ gửi dữ liệu sổ chi tiết, sổ nhật ký chung... và các chứng từ liên quan lên phòng Tài chính kế toán tại Công ty. Tại đây, sau khi nhận được dữ liệu từ các Xí nghiệp thành viên, Kế toán tại Công ty sẽ tiến hành nhập liệu để lên Sổ cái của toàn Công ty và lập các báo cáo như: Báo cáo tài chính, Báo cáo Thuế...

Hình thức Nhật ký chung thường phù hợp với các doanh nghiệp đơn giản quy mô kinh doanh vừa và nhỏ, điều này trái ngược hoàn toàn với tình hình của Công ty Cổ phần X20. Nhưng nhờ áp dụng công nghệ thông tin đó là việc hợp tác với Công ty Asia Soft tạo ra phần mềm Asia Accounting thì nhược điểm này đã được khắc phục. Nhờ việc sử dụng phần mềm kế toán chuyên dụng mà khối lượng công việc của Phòng Tài chính - Kế toán được đơn giản hóa, kế toán viên không còn mất nhiều thời gian vào việc ghi chép sổ sách cũng như việc sửa chữa, đối chiếu khi có xảy ra sự sai sót trong công việc.

## **2.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp đo may quân đội - công ty cổ phần X20**

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Công ty Cổ phần X20 nói chung cũng như Xí nghiệp đo may Quân đội nói riêng sản xuất chủ yếu là hàng may mặc quân đội và xuất khẩu một số mặt hàng may mặc khác. Với loại hình sản xuất như vậy, số lượng mặt hàng sản xuất cũng rất đa dạng, do đó, tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành cũng có sự khác biệt nhất định. Để quản lý và hạch toán kế toán nhanh chóng, chính xác thì việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành là việc không thể thiếu. Bên cạnh đó, việc xác định và phân loại rõ các loại chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sẽ góp phần không nhỏ trong việc hạch toán của Công ty Cổ phần X20 cũng như định hướng tính giá cho các xí nghiệp thành viên.

### **2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20**

Công ty Cổ phần X20 là đơn vị sản xuất quy mô lớn, quy trình sản xuất phức tạp, liên tục khép kín ngày, tổ chức sản xuất theo từng xí nghiệp, mỗi xí nghiệp gồm các phân xưởng và trong mỗi phân xưởng có những tổ sản xuất với chức năng và nhiệm vụ riêng. Hơn nữa, các xí nghiệp thành viên đều có cùng một quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm. Vì vậy, sản phẩm của giai đoạn này là nguyên liệu chính của giai đoạn

kế tiếp. Mặt khác, trong từng giai đoạn, sản phẩm lại được chia nhỏ thành nhiều công đoạn nhỏ hơn và được giao cho nhiều người cùng sản xuất, đến khâu cuối cùng mới ghép thành sản phẩm hoàn chỉnh của mỗi giai đoạn. Với đặc điểm cụ thể đó, để đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, hạch toán... Công ty Cổ phần X20 đã xác định:

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là từng loại sản phẩm được sản xuất trong từng phân xưởng và đối với chi phí nhân công trực tiếp sản xuất, chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng phân xưởng.

- Đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm hoàn thành nhập kho.

- Kỳ tính giá thành theo tháng.

### **2.2.2. Phân loại chi phí sản xuất tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20**

Tại Công ty cổ phần X20 chi phí sản xuất bao gồm nhiều loại, mỗi loại có tính chất kinh tế, công dụng và yêu cầu quản lý khác nhau. Để phục vụ tốt nhất cho công tác quản lý và đáp ứng yêu cầu tính giá thành sản phẩm, Công ty cổ phần X20 đã tiến hành phân loại chi phí sản xuất theo 3 khoản mục:

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, nhiên liệu có liên quan trực tiếp đến đối tượng chịu chi phí, tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: bao gồm các khoản tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương như phụ cấp trách nhiệm, thử việc, cơm ca, hỗ trợ lương... và các khoản trích theo lương như: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN... theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

- *Chi phí sản xuất chung*: là những chi phí phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm chung tại các phân xưởng như: chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất, khấu hao TSCĐ, chi phí bằng tiền khác...

Trong tháng 06/2014 vừa qua, tại phân xưởng 2 – Xí nghiệp đo may Quân đội – Công ty Cổ phần X20 đã sản xuất 3 loại sản phẩm là: Quân phục Cảnh sát biển, Lễ phục đông sĩ quan nam LQ – K03 và Lễ phục hè sĩ quan K08 Cảnh sát biển. Để việc nghiên cứu có chiều sâu và phù hợp với đề tài nghiên cứu của mình và đem lại hiệu quả nhất, trong bài khóa luận này, em xin đề cập tới việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành của mặt hàng “Lễ phục đông sĩ quan nam LQ – K03” được sản xuất và tính giá trong tháng 06/2014 vừa qua tại Phân xưởng 2, Xí nghiệp đo may Quân Đội - Công ty Cổ phần X20.

### **2.2.3. Kế toán chi phí sản xuất tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20**

#### **2.2.3.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là loại chi phí đầu vào quan trọng trong quá trình sản xuất, nó thường chiếm tỷ trọng khá cao trong giá thành sản phẩm của Công ty sản xuất ra. Để thuận tiện cho công tác quản lý và hạch toán chi phí, nguyên vật liệu trực tiếp được chi tiết thành nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ, phế liệu.

*Nguyên vật liệu chính:* Là đối tượng chủ yếu tham gia vào quá trình sản xuất và hình thành nên sản phẩm bao gồm: vải Gabardin, bông, mex, vải phin, chỉ, khuy... Trong đó, theo chỉ định của cục quân nhu, các loại vật liệu chính như: vải Gabardin ôliu, Gabardin len tím than, vải chéo pêcô xanh lá cây... được khai thác từ Công ty 28.

*Nguyên vật liệu phụ:* Có tác dụng phụ trợ trong quá trình sản xuất sản phẩm hoặc được sử dụng kết hợp với nguyên vật liệu chính làm thay đổi màu sắc hình dáng, bề ngoài của sản phẩm, bao gồm các loại khuy nhựa, cúc đồng; hoặc một số nguyên vật liệu như: chỉ, mex, khóa...

*Phế liệu:* Là các loại vật liệu loại ra trong quá trình sản xuất sản phẩm, phế liệu của Công ty chủ yếu là vải vụn các loại.

Kế toán Công ty sử dụng TK 621 - “chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi tiết theo từng sản phẩm tại từng phân xưởng các xí nghiệp, TK 152 - “Nguyên vật liệu” để theo dõi tình hình nhập xuất nguyên vật liệu, chi tiết theo từng nhóm nguyên vật liệu.

Hàng tháng, căn cứ vào kế hoạch sản xuất của Công ty và tiến độ sản xuất của từng xí nghiệp, phòng tổ chức sản xuất tại Công ty sẽ cấp lệnh sản xuất hoặc hợp đồng sản xuất cho các xí nghiệp. Đồng thời căn cứ vào định mức tiêu hao nguyên vật liệu do Phòng Kỹ thuật - Công nghệ xây dựng dựa trên ước tính với từng loại sản phẩm, phòng tổ chức sản xuất lập phiếu xuất kho cho từng nguyên vật liệu. Phiếu xuất kho sau khi được lập sẽ được gửi kèm với lệnh sản xuất tới thủ kho để tiến hành xuất nguyên vật liệu. Trên phiếu xuất kho, thủ kho chỉ ghi số lượng nguyên vật liệu xuất, còn giá trị của nguyên vật liệu được bỏ trống.

Tiếp đó, các phiếu xuất kho đã phát sinh trong tháng sẽ được thủ kho chuyển lên phòng kế toán để nhập dữ liệu vào máy tính. Kế toán sẽ nhập số lượng nguyên vật liệu xuất dùng của từng phiếu xuất kho và đơn giá xuất sẽ do máy tính tự tính và điền vào.

Trị giá vốn của nguyên vật liệu xuất kho tại Công ty được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.



$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị thực tế của} & & \text{Số lượng NVL} & & \text{Giá đơn vị bình} \\ \text{NVL xuất kho} & = & \text{xuất kho} & \times & \text{quân của NVL} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá đơn vị bình} & & \text{Giá thực tế NVL tồn đầu kỳ + Giá thực tế NVL nhập trong kỳ} \\ \text{quân cả kỳ dự trữ} & = & \text{Số lượng NVL tồn đầu kỳ + Số lượng NVL nhập trong kỳ} \end{array}$$

Ví dụ: Tại Công ty Cổ phần X20 ngày 20/05/2014 phòng Tổ chức sản xuất cấp lệnh sản xuất số 152/06KHTCSX cho Xí nghiệp Đo may Quân Đội để sản xuất 6000 bộ lễ phục đông sĩ quan nam LQ– K03.

**Bảng 2.2. Lệnh sản xuất cấp cho Xí nghiệp đo may Quân đội**

| Công ty Cổ phần X20  |                                   | BM.01.KH03 |    |             |
|--|-----------------------------------|------------|----|-------------|
| Số 152/06KHTCSX  |                                   |            |    |             |
| <b>LỆNH SẢN XUẤT</b><br>Cấp cho: Xí nghiệp đo may Quân đội   |                                   |            |    |             |
| TT   | Mặt hàng                          | ĐVT        | Cỡ | Số lượng    |
| 1  | Lễ phục đông sĩ quan nam LQ – K03 | Bộ         | 3  | 2000        |
|  |                                   | Bộ         | 4  | 2500        |
|  |                                   | Bộ         | 5  | 1500        |
|  | <b>Cộng</b>                       |            |    | <b>6000</b> |
| Ngày cấp : 20/05/2014<br>Ngày giao hàng : 28/06/2014<br><div style="display: flex; justify-content: space-between; margin-top: 20px;"> <div style="text-align: center;"> <b>Tổng Giám đốc</b><br/>           (Ký, họ tên, đóng dấu)         </div> <div style="text-align: center;"> <b>Người nhận</b><br/>           (Ký, họ tên)         </div> </div> |                                   |            |    |             |

*(Nguồn: Phòng Tổ chức sản xuất)*

Lệnh sản xuất này sẽ được gửi tới Xí nghiệp đo may Quân đội cùng với bảng định mức tiêu hao, chi phí định mức. Phòng Tổ chức sản xuất tại Xí nghiệp sẽ tiến hành lập phiếu xuất kho để có thể tiến hành sản xuất. Tiếp đó, phiếu xuất kho sẽ được gửi đến kho tại Xí nghiệp để tiến hành xuất nguyên vật liệu. Trên phiếu xuất kho, thủ kho tại Xí nghiệp chỉ ghi số lượng nguyên vật liệu xuất, còn giá trị sẽ được bỏ trống.



**Bảng 2.3. Bảng tính chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

| <b>Công ty Cổ phần X20</b>  |                           |          |     |         |                       |
|---|---------------------------|----------|-----|---------|-----------------------|
| <b>BẢNG TÍNH CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP</b>  |                           |          |     |         |                       |
| Sản phẩm :Lễ phục đông sĩ quan nam LQ – K03   |                           |          |     |         |                       |
| Số lượng : 6000 sản phẩm  |                           |          |     |         |                       |
| TT  | Tên nguyên vật liệu       | Định mức | ĐVT | Đơn giá | Chi phí NVL trực tiếp |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí NVL chính</b>  |          |     |         | <b>727.532.000</b>    |
| 1   | Vải Gabadın pêcô râu K1,5 | 13.000   | Mét | 55.964  | 727.532.000           |
| <b>II</b>   | <b>Chi phí NVL phụ</b>    |          |     |         | <b>30.009.200</b>     |
| 2   | Chỉ T53- 60/3- 5000m/c    | 332      | Mét | 15.700  | 5.212.400             |
| 3   | Khuy nâu 15 ly            | 90.000   | Cái | 102,7   | 9.243.000             |
| 4   | Khuy nâu 20 ly            | 30.000   | Cái | 112,7   | 3.381.000             |
| 5   | Nhãn cỡ 3                 | 4.000    | Cái | 1.014,4 | 4.057.600             |
| 6   | Nhãn cỡ 4                 | 5.000    | Cái | 1.014,4 | 5.072.000             |
| 7   | Nhãn cỡ 5                 | 3.000    | Cái | 1.014,4 | 3.043.200             |
|   | <b>Tổng cộng</b>          |          |     |         | <b>757.541.200</b>    |
| <div> <div> <b>Người lập</b><br/>(Ký, họ tên) </div> <div> <b>Thủ kho</b><br/>(Ký, họ tên) </div> <div> <b>Kế toán trưởng</b><br/>(Ký, họ tên) </div> <div> <b>Giám đốc</b><br/>(Ký,họ tên, đóng dấu) </div> </div> |                           |          |     |         |                       |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Các phiếu xuất kho sau đó sẽ được đưa lên Phòng Tài chính – Kế toán tại Xí nghiệp để nhập liệu và hoàn tất Phiếu xuất kho. Để sản xuất Bộ lễ phục đông sĩ quan nam LQ – K03, nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất được xuất làm 2 lần để thuận tiện cho việc luân chuyển và sắp xếp tại phân xưởng. Chính vì vậy, phiếu xuất kho và trị giá thực tế của nguyên vật liệu xuất kho ngày 05/06/2014 được xác định như sau:

| <b>Vải Gabadın pêcô râu K1,5</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Giá trị</b> |
|----------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
| Tồn đầu kỳ                       | 750m            | 54.520         | 40.890.000     |
| Nhập trong kỳ                    | 30.000m         | 56.000         | 1.680.000.000  |

$$\text{Giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ của vải Gabadın pécô rêu K1,5} = \frac{40.890.000 + 1.680.000.000}{750 + 30.000} = 55.964$$

$$\text{Giá trị thực tế của NVL xuất kho} = 6.000 \times 55.964 = 335.784.000$$

Cách tính giá xuất kho được tính tương tự đối với các nguyên vật liệu còn lại, và công việc tiếp sẽ do máy tính tự động tính giá, hoàn thành phiếu xuất kho.

**Bảng 2.4. Phiếu xuất kho nguyên vật liệu**

| Đơn vị: Công ty Cổ phần X20<br>Bộ phận: Xí nghiệp đo may Quân Đội   | <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">Số</td> <td style="width: 50%;">Ngày</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">000052/06</td> <td style="text-align: center;">05/06/2014</td> </tr> </table> | Số  | Ngày       | 000052/06 | 05/06/2014 |         |                    |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
|---|--|-----|------------|-----------|------------|---------|--------------------|---------|------------|---|---------------------------|-----|------|-------|-------|--------|-------------|---|------------------------|-----|------|-------|-----|--------|-----------|---|----------------|-----|------|-------|--------|-------|-----------|---|----------------|-----|------|-------|--------|-------|-----------|---|-----------|-----|------|-------|-------|---------|-----------|---|-----------|-----|------|-------|-------|---------|-----------|---|-----------|-----|------|-------|-------|---------|-----------|------------------|--|--|--|--|--|--|--------------------|
| Số  | Ngày   |     |            |           |            |         |                    |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| 000052/06   | 05/06/2014   |     |            |           |            |         |                    |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| <b>PHIẾU XUẤT KHO</b>   |  |     |            |           |            |         |                    |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| <b>Người nhận hàng :</b> Đ/C Thành<br><b>Đơn vị :</b> Phân xưởng 2<br><b>Tên kho :</b> Kho nguyên vật liệu<br><b>Diễn giải :</b> Xuất vật tư phục vụ sản xuất   |  |     |            |           |            |         |                    |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <thead> <tr> <th style="width: 5%;">STT</th> <th style="width: 30%;">Tên vật tư</th> <th style="width: 5%;">ĐVT</th> <th style="width: 5%;">TK NỢ</th> <th style="width: 5%;">TK CÓ</th> <th style="width: 10%;">Số lượng</th> <th style="width: 10%;">Đơn giá</th> <th style="width: 30%;">Thành tiền</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Vải Gabadın pécô rêu K1,5</td> <td>Mét</td> <td>6212</td> <td>15201</td> <td>6.000</td> <td>55.964</td> <td>335.784.000</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Chỉ T53- 60/3- 5000m/c</td> <td>Mét</td> <td>6212</td> <td>15202</td> <td>160</td> <td>15.700</td> <td>2.512.000</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Khuy nâu 15 ly</td> <td>Cái</td> <td>6212</td> <td>15203</td> <td>15.000</td> <td>102,7</td> <td>1.540.500</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Khuy nâu 20 ly</td> <td>Cái</td> <td>6212</td> <td>15203</td> <td>15.000</td> <td>112,7</td> <td>1.690.500</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Nhãn cỡ 3</td> <td>Cái</td> <td>6212</td> <td>15205</td> <td>2.000</td> <td>1.014,4</td> <td>2.028.800</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Nhãn cỡ 4</td> <td>Cái</td> <td>6212</td> <td>15205</td> <td>2.500</td> <td>1.014,4</td> <td>2.536.000</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Nhãn cỡ 5</td> <td>Cái</td> <td>6212</td> <td>15205</td> <td>1.500</td> <td>1.014,4</td> <td>1.521.600</td> </tr> <tr> <td colspan="2"><b>Tổng cộng</b></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td><b>347.613.400</b></td> </tr> </tbody> </table> |  | STT | Tên vật tư | ĐVT       | TK NỢ      | TK CÓ   | Số lượng           | Đơn giá | Thành tiền | 1 | Vải Gabadın pécô rêu K1,5 | Mét | 6212 | 15201 | 6.000 | 55.964 | 335.784.000 | 2 | Chỉ T53- 60/3- 5000m/c | Mét | 6212 | 15202 | 160 | 15.700 | 2.512.000 | 3 | Khuy nâu 15 ly | Cái | 6212 | 15203 | 15.000 | 102,7 | 1.540.500 | 4 | Khuy nâu 20 ly | Cái | 6212 | 15203 | 15.000 | 112,7 | 1.690.500 | 5 | Nhãn cỡ 3 | Cái | 6212 | 15205 | 2.000 | 1.014,4 | 2.028.800 | 6 | Nhãn cỡ 4 | Cái | 6212 | 15205 | 2.500 | 1.014,4 | 2.536.000 | 7 | Nhãn cỡ 5 | Cái | 6212 | 15205 | 1.500 | 1.014,4 | 1.521.600 | <b>Tổng cộng</b> |  |  |  |  |  |  | <b>347.613.400</b> |
| STT   | Tên vật tư   | ĐVT | TK NỢ      | TK CÓ     | Số lượng   | Đơn giá | Thành tiền         |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| 1   | Vải Gabadın pécô rêu K1,5  | Mét | 6212       | 15201     | 6.000      | 55.964  | 335.784.000        |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| 2   | Chỉ T53- 60/3- 5000m/c   | Mét | 6212       | 15202     | 160        | 15.700  | 2.512.000          |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| 3   | Khuy nâu 15 ly   | Cái | 6212       | 15203     | 15.000     | 102,7   | 1.540.500          |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| 4   | Khuy nâu 20 ly   | Cái | 6212       | 15203     | 15.000     | 112,7   | 1.690.500          |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| 5   | Nhãn cỡ 3  | Cái | 6212       | 15205     | 2.000      | 1.014,4 | 2.028.800          |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| 6   | Nhãn cỡ 4  | Cái | 6212       | 15205     | 2.500      | 1.014,4 | 2.536.000          |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| 7   | Nhãn cỡ 5  | Cái | 6212       | 15205     | 1.500      | 1.014,4 | 1.521.600          |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| <b>Tổng cộng</b>  |  |     |            |           |            |         | <b>347.613.400</b> |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| <b>Tổng số tiền (viết bằng chữ):</b> Ba trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm mười ba nghìn bốn trăm đồng.   |  |     |            |           |            |         |                    |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| Nhập ngày ... tháng... năm ...  |  |     |            |           |            |         |                    |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| <b>Thủ trưởng đơn vị</b>  | <b>Kế toán trưởng</b>  |     |            |           |            |         |                    |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |
| <b>Người giao hàng</b>  | <b>Thủ kho</b>   |     |            |           |            |         |                    |         |            |   |                           |     |      |       |       |        |             |   |                        |     |      |       |     |        |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |                |     |      |       |        |       |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |   |           |     |      |       |       |         |           |                  |  |  |  |  |  |  |                    |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Sau khi kế toán tại Xí nghiệp nhập số liệu, máy tính tự tổng hợp số liệu đưa vào bảng kê phiếu xuất để quản lý số lượng và giá trị vật tư xuất dùng đối với từng mã hàng. Cuối mỗi kỳ, kế toán Xí nghiệp sẽ căn cứ vào thông tin kế toán được nhập, chương trình kế toán máy sẽ xử lý và kết xuất ra toàn bộ bảng biểu gồm: Sổ chi tiết NVL, CCDC theo từng chủng loại vật tư, Bảng phân bổ NVL, Sổ Nhật ký chung, Sổ chi tiết TK 6212. Cuối tháng, kế toán tại Xí nghiệp sẽ gửi dữ liệu sổ chi tiết, sổ Nhật ký chung và các sổ liên quan lên phòng Tài chính – Kế toán tại Công ty để tổng hợp lên Sổ cái.

**Bảng 2.5. Sổ chi tiết nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ**

**Công ty Cổ phần X20**

**Xí nghiệp đo may Quân đội**

**SỔ CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU – CÔNG CỤ DỤNG CỤ**

**TK: 15201 KHO: KVLC**

Tên vật liệu: Vải Gabadın pê cô rêu

Đơn vị tính: m

Quy cách, phẩm chất: K1,5m

| NT<br>GHI<br>SỐ | CHỨNG TỪ |       | DIỄN GIẢI             | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | ĐƠN<br>GIÁ | NHẬP   |             | XUẤT  |             | TÒN    |               |
|-----------------|----------|-------|-----------------------|------------------|------------|--------|-------------|-------|-------------|--------|---------------|
|                 | SH       | NT    |                       |                  |            | SL     | TT          | SL    | TT          | SL     | TT            |
|                 |          |       | Tồn đầu kỳ            |                  | 54.520     |        |             |       |             | 750    | 40.890.000    |
| 02/06           | PN43/06  | 02/06 | Nhập kho mua NVL      | 331              | 56.000     | 16.000 | 896.000.000 |       |             | 16.750 | 936.890.000   |
| 05/06           | PX52/06  | 05/06 | Xuất kho NVL sản xuất | 6212             | 55.964     |        |             | 6.000 | 335.784.000 | 10.750 | 601.106.000   |
| 10/06           | PN48/06  | 10/06 | Nhập kho mua NVL      | 331              | 56.000     | 14.000 | 784.000.000 |       |             | 24.750 | 1.385.106.000 |
| 16/06           | PX63/06  | 16/06 | Xuất kho NVL sản xuất | 6212             | 55.964     |        |             | 7.000 | 391.748.000 | 17.750 | 993.358.000   |
|                 |          |       | .....                 |                  |            |        |             |       |             |        |               |
|                 |          |       | <b>Tồn cuối kỳ</b>    |                  | 55.964     |        |             |       |             | 5.785  | 323.751.740   |

**Ngày 30 tháng 06 năm 2014**

**Người lập**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

**Bảng 2.6. Bảng phân bổ nguyên vật liệu**

**Công ty Cổ phần X20**  
**Xí nghiệp đo may Quân đội**

**BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU – CÔNG CỤ DỤNG CỤ**  
**THÁNG 06 NĂM 2014**

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ghi có TK<br>Ghi nợ TK                            | TK 152             |             |           |            |            |            | TK 153     |
|---|--------------------|-------------|-----------|------------|------------|------------|------------|
|   | TỔNG CỘNG          | 15201       | 15202     | 15203      | 15204      | 15205      |            |
| <b>TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</b> |                    |             |           |            |            |            |            |
| - Phân xưởng 1                                    | <b>963.365.300</b> | 899.625.000 | 5.620.600 | 18.561.300 | 12.966.700 | 17.958.400 | -          |
| - Phân xưởng 2                                    | <b>967.826.550</b> | 901.714.000 | 6.743.150 | 21.867.000 | 16.200.000 | 21.302.400 | -          |
| + Lễ phục đông sĩ quan nam LQ – K03               | 757.541.200        | 727.532.000 | 5.212.400 | 12.624.000 | -          | 12.172.800 | -          |
| + Quân phục CSB                                   | ...                | ...         |           |            |            |            |            |
| + .....   |                    |             |           |            |            |            |            |
| - .....   |                    |             |           |            |            |            |            |
| <b>TK 627 – Chi phí sản xuất chung</b>            |                    |             |           |            |            |            |            |
| - Phân xưởng 1                                    | .....              | .....       | .....     | .....      | .....      | .....      | .....      |
| - Phân xưởng 2                                    | 28.524.000         |             |           |            |            |            | 35.600.000 |
| - .....   |                    |             |           |            |            |            |            |
| <b>TK 641 – Chi phí bán hàng</b>                  | -                  | -           | -         | -          | -          | -          | 1.057.000  |
| <b>TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>      | -                  | -           | -         | -          | -          | -          | 9.850.000  |

**Ngày 30 tháng 06 năm 2014**

**Người lập**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

**Bảng 2.7. Sổ chi tiết tài khoản Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp – Phân xưởng 2**

**Công ty Cổ phần X20**

**Xí nghiệp đo may Quân đội**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**Tài khoản: 6212 – Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp – Phân xưởng 2**

**Sản phẩm: Lễ phục đông sĩ quan nam LQ – K03**

*Tháng 06 năm 2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải   | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh |             |
|-------------------------|----------|-------|---|------------------|--------------|-------------|
|                         | SH       | NT    |   |                  | Nợ           | Có          |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ   |                  |              |             |
| 05/06                   | PX 52/06 | 05/06 | Xuất NVL sản xuất Lễ phục<br>đông sĩ quan nam LQ– K03 | 15201            | 335.784.000  |             |
| 05/06                   | PX 52/06 | 05/06 | Xuất NVL sản xuất Lễ phục<br>đông sĩ quan nam LQ– K03 | 15202            | 2.512.000    |             |
| 05/06                   | PX 52/06 | 05/06 | Xuất NVL sản xuất Lễ phục<br>đông sĩ quan nam LQ– K03 | 15203            | 3.231.000    |             |
| 05/06                   | PX 52/06 | 05/06 | Xuất NVL sản xuất Lễ phục<br>đông sĩ quan nam LQ– K03 | 15205            | 6.086.400    |             |
| ...                     | ...      | ...   | ...   | ...              |              |             |
| 16/06                   | PX 63/06 | 16/06 | Xuất NVL sản xuất Lễ phục<br>đông sĩ quan nam LQ– K03 | 15201            | 391.748.000  |             |
| ...                     | ...      | ...   | ...   | ...              |              |             |
|                         |          |       | Kết chuyển cuối kỳ                                    | 1542             |              | 757.541.200 |
|                         |          |       | Cộng phát sinh  |                  | 757.541.200  | 757.541.200 |
|                         |          |       | Số dư cuối kỳ   |                  |              |             |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

**Bảng 2.8. Sổ cái tài khoản Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

**Công ty Cổ phần X20**

**SỔ CÁI**

**Tài khoản: 621 – Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp**

*Từ ngày 01/06/2014 đến 30/06/2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ    |       | Diễn giải                      | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh  |               |
|-------------------------|-------------|-------|--------------------------------|------------------|---------------|---------------|
|                         | SH          | NT    |                                |                  | Nợ            | Có            |
|                         |             |       | Dư đầu kỳ                      |                  |               |               |
| 05/06                   | PX<br>52/06 | 05/06 | Xuất NVL sản xuất tại XNĐMQĐ   | 152              | 347.613.400   |               |
| ...                     | ...         | ...   | ...                            | ...              |               |               |
| 09/06                   | PX<br>58/06 | 09/06 | Xuất NVL sản xuất tại XNĐMQĐ   | 152              | 1.020.500     |               |
| ...                     | ...         | ...   | ...                            | ...              |               |               |
| 12/06                   | PX<br>59/06 | 12/06 | Xuất NVL sản xuất tại XNĐMQĐ   | 152              | 9.243.000     |               |
| ...                     | ...         | ...   | ...                            | ...              |               |               |
| 16/06                   | PX<br>63/06 | 16/06 | Xuất NVL sản xuất tại XNĐMQĐ   | 152              | 391.748.000   |               |
| ...                     | ...         | ...   | ...                            | ...              |               |               |
| 30/06                   | PKT         | 30/06 | Kết chuyển CPNVLTt tại XNĐMQĐ  | 154              |               | 2.685.549.750 |
| 30/06                   | PKT         | 30/06 | Kết chuyển CPNVLTt tại XNMAY 3 | 154              |               | 1.008.849.990 |
| ...                     | ...         | ...   | ...                            | ...              | ...           | ...           |
|                         |             |       | Tổng số phát sinh              |                  | 8.239.224.960 | 8.239.224.960 |
|                         |             |       | Dư cuối kỳ                     |                  |               |               |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*



### 2.2.3.2. *Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp*

Chi phí nhân công trực tiếp cũng là một khoản chi phí chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng giá thành của sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương như phụ cấp trách nhiệm thử việc, cơm ca, hỗ trợ lương... và các khoản trích theo lương như: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN... theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất. Để tập hợp CPNCTT, kế toán sử dụng tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp và các tài khoản đối ứng có liên quan sau:

- TK 334: Phải trả công nhân viên
- TK 338: Phải trả, phải nộp khác
  - + TK 3382: Kinh phí công đoàn
  - + TK 3383: Bảo hiểm xã hội
  - + TK 3384: Bảo hiểm y tế
  - + TK 3389: Bảo hiểm thất nghiệp

#### **Hạch toán tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất**

Đối với tiền lương là khoản thu nhập chính của người lao động bao gồm: Lương chính, lương thêm giờ, thưởng trong lương. Ngoài ra còn có các khoản phụ cấp như: Phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp làm đêm...

Hiện nay Công ty cổ phần X20 áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm đối với công nhân trực tiếp sản xuất. Theo hình thức này Công ty thanh toán lương cho người lao động căn cứ vào khối lượng sản phẩm đã hoàn thành nghiệm thu bảo đảm chất lượng, theo đơn giá khoán do phòng tổ chức sản xuất kết hợp với phòng kỹ thuật xây dựng. Công thức tính lương theo sản phẩm:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương của công nhân trong tháng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chi tiết, bộ phận} \\ \text{hoàn thành tại từng công đoạn} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá chi} \\ \text{tiết, bộ phận} \end{array}$$

Đối với tổ trưởng phân xưởng mức lương được hưởng trong tháng được tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương của tổ trưởng trong tháng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá lương} \\ \text{tổ trưởng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số sản phẩm hoàn thành} \\ \text{trong tháng của tổ phụ trách} \end{array}$$

Việc phân bổ tiền lương này được kế toán tiền lương tính toán dựa vào bảng thanh toán tiền lương từ các phân xưởng và các bộ phận khác gửi lên. Tại các xí nghiệp, sau khi có đơn giá khoán của công ty đưa xuống, kế toán lương cùng quản đốc phân xưởng và tổ trưởng xây dựng bảng đơn giá chi tiết cho từng công đoạn theo quy trình sản xuất sản phẩm dựa trên yêu cầu về kỹ thuật và thời gian hoàn thành.

Đơn giá tiền lương công nhân sản xuất của một bộ Lễ phục đông sĩ quan nam LQ-K03 là 10.500 đồng, được chia cho từng công đoạn sau:

| STT | Quy trình công nghệ        | Hệ số      | Đơn giá       |
|-----|----------------------------|------------|---------------|
| 1   | Quay lộn moi quần          | 2          | 210           |
| 2   | May túi dọc                | 3          | 315           |
| 3   | May cạp hoàn chỉnh         | 6          | 630           |
| 4   | May giàng gấu quần         | 2          | 210           |
| 5   | Vào vai, tra cổ            | 2,1        | 226           |
| 6   | Quay cổ, nắp túi, măng séc | 1,05       | 113           |
| ... | ...                        | ...        | ...           |
|     | <b>Cộng</b>                | <b>100</b> | <b>10.500</b> |

Theo cách này việc phân phối tiền lương sẽ đảm bảo được công bằng, phản ánh chính xác sức lao động và trình độ tay nghề của từng người lao động qua từng công đoạn. Từ đó, nâng cao ý thức làm việc của công nhân, tăng năng suất lao động.

Ngoài việc được hưởng lương theo sản phẩm, các công nhân trực tiếp sản xuất còn được hưởng thời gian. Lương thời gian được tính khi có những ngày nghỉ lễ theo quy định hoặc nghỉ phép của công nhân. Lương theo thời gian được tính theo công thức:

$$\text{Lương thời gian} = \frac{\text{Mức lương cơ bản} \times \text{Hệ số lương cơ bản} \times 130\%}{26} \times \text{Số ngày làm việc}$$

Hiện nay, mức lương cơ bản tối thiểu theo hiện hành là 1.150.000 đồng. Mức lương từng bậc thợ tại Công ty Cổ phần X20 là:

| Bậc | Hệ số | Mức lương ứng với từng bậc thợ      | Bậc | Hệ số | Mức lương ứng với từng bậc thợ      |
|-----|-------|-------------------------------------|-----|-------|-------------------------------------|
| 1   | 1,4   | $1.150.000 \times 1,4 = 1.610.000$  | 4   | 2,01  | $1.150.000 \times 2,01 = 2.311.500$ |
| 2   | 1,58  | $1.150.000 \times 1,58 = 2.047.000$ | 5   | 3,27  | $1.150.000 \times 3,27 = 3.760.500$ |
| 3   | 1,78  | $1.150.000 \times 1,78 = 2.047.000$ |     |       |                                     |

Bậc lương của từng công nhân sẽ là căn cứ để xác định lương đối với những người được hưởng lương thời gian và để xác định các khoản bảo hiểm phải nộp.

Hàng ngày, tổ trưởng mỗi tổ sẽ theo dõi và lập bảng chấm công cho từng công nhân trong tổ đối với từng mã hàng. Cuối tháng, tổ trưởng sẽ tổng hợp lại và gửi lên Phòng Tài chính - Kế toán. Kế toán tiền lương căn cứ vào bảng chấm công, bảng cân đối lương sản phẩm sẽ tính tiền lương của mỗi công nhân.

Sau khi tính xong lương, kế toán lên số liệu vào bảng thanh toán lương, gửi bộ chứng từ gồm bảng thanh toán lương, bảng cân đối sản phẩm, bảng chấm công lên Phòng Kế hoạch - Sản xuất để duyệt lương. Phòng Kế hoạch căn cứ vào bộ chứng từ trên, duyệt chi tiết rồi chuyển sang Phòng Tài chính - Kế toán viết phiếu chi.

Sau đó, kế toán tiền lương căn cứ vào bảng thanh toán lương lập bảng tính lương, bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích lương và tổng hợp lương cho toàn Xí nghiệp trong bảng tính Excel, lấy kết quả đã xử lý để nhập vào máy tính.

### **Hạch toán các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất**

Các khoản trích theo lương là các khoản chi phí được trích để tài trợ cho trường hợp công nhân viên bị ốm hoặc thai sản, nghỉ hưu,... Các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất tại Công ty Cổ phần X20 bao gồm: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN. Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN phải trích nộp tại thời điểm hiện nay theo quy định là 34,5%. Ngoài ra theo quy định của Tổng cục hậu cần các khoản như: nghỉ lễ tết, nghỉ ốm, thai sản...được tính thêm 30% phụ cấp quốc phòng.

Tiền ăn ca một phần công nhân phải chịu là 3.500 đồng/người/ngày và được trừ trực tiếp trên bảng lương, phần còn lại do Công ty chịu là 3.500 đồng/người/ngày. Dựa vào bảng ăn ca do tổ trưởng các tổ tại các phân xưởng lập sẽ tính được số tiền phải trừ vào lương của công nhân vào cuối tháng.

Bên cạnh đó, cấu thành nên lương của công nhân là thưởng. Tiền thưởng được xác định trên số lượng sản phẩm hoàn thành đạt tiêu chuẩn chất lượng. Chính chế độ lương này đã khuyến khích công nhân sản xuất nỗ lực sản xuất hơn nữa trong công việc.

### **Tính lương công nhân trực tiếp sản xuất**

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương} \\ \text{của công} \\ \text{nhân} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng tiền} \\ \text{lương sản} \\ \text{phẩm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tiền thưởng} \\ \text{sau xếp loại} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các} \\ \text{khoản} \\ \text{khác} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{trích} \\ \text{lương} \end{array}$$

$$\text{Tiền thưởng sau xếp loại} = \text{Tiền thưởng} \times (1 + \% \text{ thưởng theo xếp loại})$$

$$\text{Tiền thưởng} = \text{Tổng tiền lương sản phẩm} \times \text{Hệ số thưởng theo từng đơn hàng}$$

- Nếu xếp loại A = + 20% mức tiền thưởng
- Nếu xếp loại B = giữ nguyên mức tiền thưởng
- Nếu xếp loại C = không có tiền thưởng

*Các khoản khác* của công nhân trực tiếp là tiền nghỉ ốm đau, rủi ro tai nạn... được cơ quan bảo hiểm chi trả và 30% phụ cấp Quốc phòng do Công ty chi trả.

Ví dụ: Đối với lương công nhân may Bộ lễ phục đông sĩ quan nam LQ- K03, trong tháng 06/2014, sản lượng của công nhân Đỗ Minh Hằng tham gia sản xuất may

là: 3.750 chi tiết can chèn may thép tay, 3.130 chi tiết quay lộn moi quần, 2.100 chi tiết điều nắp. Đơn giá cho mỗi chi tiết là: can chèn may thép tay là 105 đồng/chi tiết, quay lộn moi quần là 210 đồng/chi tiết, điều nắp là 105 đồng/chi tiết. Trong tháng này, chị Hằng xếp loại A. Công ty quyết định hệ số thưởng là 2.

- Lương sản phẩm của chị Hằng trong đơn hàng này là:

$$(3.750 \times 105) + (3.130 \times 210) + (2.100 \times 105) = 1.271.550 \text{ đồng}$$

- Tiền thưởng:  $1.271.550 \times 2 = 2.543.100$  đồng

- Trong tháng này, chị Hằng xếp loại A nên tổng tiền thưởng của chị Hằng là:

$$2.543.100 \times (1 + 20\%) = 3.051.720 \text{ đồng}$$

Trong tháng 06/2014, chị Hằng không nghỉ phép ngày nào, đồng thời không có ngày nghỉ lễ, chính vì vậy lương thời gian của chị bằng 0.

- Tổng thu nhập của chị Hằng là:  $1.271.550 + 3.051.720 = 4.323.270$  đồng

- Các khoản trích theo lương tính trên hệ số bậc thợ bậc 4 của chị là:

$$1.150.000 \times 2,01 \times 10,5\% = 242.708 \text{ đồng}$$

- Tiền ăn ca trong tháng (25 bữa) của chị là:  $3.500 \times 25 = 87.500$  đồng

- Vậy tiền thực lĩnh của chị là:  $4.323.270 - 242.708 - 87.500 = 3.993.072$  đồng

**Bảng 2.9. Bảng chấm công phân xưởng 2 – Tổ may 2**

**BẢNG CHẤM CÔNG – PHÂN XƯỞNG 2 – TỔ MAY 2**

**Tháng 06 năm 2014**

| TT | Họ và tên      | Ngày trong tháng |   |   |   |   |   |   |   |     |    |    |    |    |
|----|----------------|------------------|---|---|---|---|---|---|---|-----|----|----|----|----|
|    |                | 1                | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | ... | 27 | 28 | 29 | 30 |
| 1  | Lương Thị Dung |                  | x | x | x | x | x | x |   |     | x  | x  |    | x  |
| 2  | Nguyễn Văn Quý |                  | x | x | x | x | x | x |   |     | x  | x  |    | x  |
| 3  | Phan Thị Hoa   |                  | x | x | x | x | x | x |   |     | x  | x  |    | x  |
| 4  | Lê Thu Hà      |                  | x | x | x | x | x | x |   |     | x  | x  |    | x  |
| 5  | Đỗ Minh Hằng   |                  | x | x | x | x | x | x |   |     | x  | x  |    | x  |
| 6  | Nguyễn Thuận   |                  | x | x | x | x | x | x |   |     | x  | x  |    | x  |
| 7  | Hà Thu Ngọc    |                  | x | x | N | x | x | x |   |     | x  | x  |    | x  |
|    | ...            |                  |   |   |   |   |   |   |   |     |    |    |    |    |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

**Bảng 2.10. Bảng cân đối lương sản phẩm – Phân xưởng 2**

**BẢNG CÂN ĐỐI LƯƠNG SẢN PHẨM**

**Tháng 06 năm 2014**

**Tên sản phẩm: Bộ Lễ phục đông sĩ quan nam LQ– K03**

**Phân xưởng: 2**

**Tổ: may 2**

| TT | Họ và tên         | Quay lộn | May túi | May cặp | May gấu | Thép tay | Điều nắp | .... | Thành tiền        |
|----|-------------------|----------|---------|---------|---------|----------|----------|------|-------------------|
|    |                   | 210      | 315     | 630     | 226     | 105      | 105      |      |                   |
| 1  | Lương Thị Dung    | 2.900    |         | 550     |         |          | 1.379    |      | 955.500           |
| 2  | Nguyễn Văn Quý    |          | 1.483   | 300     |         | 3.679    |          |      | 1.042.440         |
| 3  | Phan Thị Hoa      |          | 2.604   |         | 961     |          | 2.160    |      | 1.264.246         |
| 4  | Lê Thu Hà         |          | 2.350   | 850     |         | 1.520    |          |      | 1.435.350         |
| 5  | Đỗ Minh Hằng      | 3.130    |         |         |         | 3.750    | 2.100    |      | 1.271.550         |
| 6  | Nguyễn Thị Nguyệt |          |         |         | 3.500   |          |          |      | 1.571.950         |
| 7  | Hà Thu Ngọc       |          |         | 2.200   |         |          |          |      | 1.234.200         |
|    | ...               |          |         |         |         |          |          |      |                   |
|    | <b>Cộng</b>       |          |         |         |         |          |          |      | <b>23.877.004</b> |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bảng 2.11. Bảng thanh toán tiền lương tháng 06/2014

Công ty Cổ phần X20

Xí nghiệp đo may Quân đội

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG  
THÁNG 06 NĂM 2014

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

| TT  | Họ và tên      | Bậc  | Số ngày công | Lương sản phẩm |               | Thưởng        | Xếp loại | Thưởng sau xếp loại | Nghỉ ốm, nghỉ phép, nghỉ việc hưởng chế độ |            | Phụ cấp trách nhiệm | Tổng lương    | Tiền ăn ca | BHXH, BHYT, BHTN | Thuế TNCN | Tạm ứng kỳ 1 |    | Kỳ 2 được lĩnh |    |
|-----|----------------|------|--------------|----------------|---------------|---------------|----------|---------------------|--|------------|---------------------|---------------|------------|------------------|-----------|--------------|----|----------------|----|
|     |                |      |              | Số SP          | Số tiền       |               |          |                     | SN   | Số tiền    |                     |               |            |                  |           | Số tiền      | Ký | Số tiền        | Ký |
| I   | Phân xưởng 1   |      |              |                | 269.541.903   | 438.594.135   |          | 597.251.975         |  | 4.954.125  | 3.850.000           | 875.598.003   | 21.530.000 | 48.878.369       |           | 187.200.000  |    | 617.989.634    |    |
|     | Tổ may 1       |      |              |                | 27.297.000    | 54.594.000    |          | 62.783.100          |  | 97.840     | 350.000             | 90.527.940    | 2.086.000  | 5.201.910        |           | 14.400.000   |    | 68.840.030     |    |
|     | Tổ may 2       |      |              |                | 23.469.512    | 46.939.024    |          | 50.694.140          |  | 531.280    | 350.000             | 75.044.932    | 1.736.000  | 4.059.616        |           | 12.000.000   |    | 57.249.316     |    |
| ... | ....           |      |              |                |               |               |          |                     |  |            |                     |               |            |                  |           |              |    |                |    |
| II  | Phân xưởng 2   |      |              |                | 270.058.150   | 486.596.138   |          | 603.962.890         |  | 5.217.630  | 3.500.000           | 882.738.670   | 18.124.000 | 49.447.073       |           | 192.000.000  |    | 623.167.597    |    |
|     | Tổ may 1       |      |              |                | 24.273.900    | 48.547.800    |          | 51.946.010          |  | 655.746    | 350.000             | 77.225.656    | 1.729.000  | 4.426.696        |           | 12.000.000   |    | 59.069.960     |    |
|     | Tổ may 2       |      |              |                | 23.877.004    | 47.754.008    |          | 53.085.960          |  | 237.490    | 350.000             | 77.550.454    | 1.736.000  | 4.477.410        |           | 12.000.000   |    | 59.337.044     |    |
| 1   | Lương Thị Dung | 1,4  | 25           |                | 955.500       | 1.911.000     | A        | 2.293.200           | 0  | 0          | -                   | 3.248.700     | 87.500     | 169.050          | -         | 600.000      |    | 2.392.150      |    |
| 2   | Nguyễn Văn Quý | 1,78 | 24           |                | 1.042.440     | 2.084.880     | B        | 2.084.880           | 1  | 55.112     | -                   | 3.182.432     | 84.000     | 214.935          | -         | 600.000      |    | 2.283.497      |    |
| 3   | Phan Thị Hoa   | 1,78 | 25           |                | 1.264.246     | 2.528.492     | A        | 3.034.190           | 0  | 0          | -                   | 4.298.436     | 87.500     | 214.935          | -         | 600.000      |    | 3.396.001      |    |
| 4   | Lê Thu Hà      | 2,01 | 24           |                | 1.435.350     | 2.870.700     | B        | 2.870.700           | 1  | 62.633     | -                   | 4.368.683     | 84.000     | 242.708          | -         | 600.000      |    | 3.441.975      |    |
| 5   | Đỗ Minh Hằng   | 2,01 | 25           |                | 1.271.550     | 2.543.100     | A        | 3.051.720           | 0  | 0          | -                   | 4.323.270     | 87.500     | 242.708          | -         | 600.000      |    | 3.393.072      |    |
| 6   | Nguyễn Thuận   | 3,27 | 25           |                | 1.850.550     | 3.701.100     | A        | 4.441.320           | 0  | 0          | 350.000             | 6.641.870     | 87.500     | 394.853          | -         | 600.000      |    | 5.559.517      |    |
|     | ....           |      |              |                |               |               |          |                     |  |            |                     |               |            |                  |           |              |    |                |    |
|     | Tổ cắt         |      |              |                | 12.248.600    | 24.497.200    |          | 27.928.800          |  | 202.488    | 350.000             | 40.729.888    | 871.500    | 2.472.960        |           | 6.000.000    |    | 31.385.428     |    |
|     | ...            |      |              |                |               |               |          |                     |  |            |                     |               |            |                  |           |              |    |                |    |
|     | Tổng           |      |              |                | 1.084.769.101 | 2.169.538.201 |          | 2.404.766.745       |  | 16.831.200 | 17.076.675          | 3.523.443.721 | 79.611.460 | 201.393.450      |           | 732.000.000  |    | 2.510.438.811  |    |
|     |                |      |              |                |               |               |          |                     |  |            |                     |               |            |                  |           |              |    |                |    |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

**Bảng 2.12. Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội**  
**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI**  
**Tháng 06 năm 2014**

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| TT       | Đối tượng             | TK 334               |                           |                      | TK 338               |                    |                   |                   |                   |                    |
|----------|-----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|          |                       | Lương sản phẩm       | Cơ ca, thưởng, khoản khác | Cộng có TK 334       | Lương cơ bản         | BHXH 18%           | BHYT 3%           | KPCĐ 2%           | BHTN 1%           | Cộng có TK 338     |
| <b>1</b> | <b>622 - CP NC TT</b> | <b>1.084.769.101</b> | <b>2.518.286.080</b>      | <b>3.603.055.181</b> | <b>1.918.032.857</b> | <b>345.245.914</b> | <b>57.540.986</b> | <b>38.360.657</b> | <b>19.180.329</b> | <b>460.327.886</b> |
|          | - PX1                 | 269.541.903          | 627.586.100               | 897.128.003          | 465.508.280          | 83.791.490         | 13.965.248        | 9.310.166         | 4.655.083         | 111.721.987        |
|          | - PX2                 | 270.058.150          | 630.804.520               | 900.862.670          | 470.924.503          | 84.766.411         | 14.127.735        | 9.418.490         | 4.709.245         | 113.021.881        |
|          | .....                 |                      |                           |                      |                      |                    |                   |                   |                   |                    |
| <b>2</b> | <b>627 - CP SXC</b>   | <b>86.530.052</b>    | <b>3.854.200</b>          | <b>90.384.252</b>    | <b>51.486.360</b>    | <b>9.267.545</b>   | <b>1.544.591</b>  | <b>1.029.727</b>  | <b>514.864</b>    | <b>12.356.726</b>  |
|          | - PX1                 | 20.302.403           | 985.000                   | 21.015.253           | 13.041.000           | 2.347.380          | 391.230           | 360.820           | 130.410           | 3.129.840          |
|          | - PX2                 | 21.604.652           | 955.000                   | 22.544.652           | 13.547.000           | 2.438.460          | 406.410           | 270.940           | 135.470           | 3.251.280          |
|          | .....                 |                      |                           |                      |                      |                    |                   |                   |                   |                    |
| <b>3</b> | <b>641 – CPBH</b>     | <b>16.605.850</b>    | <b>3.164.520</b>          | <b>19.770.370</b>    | <b>5.128.530</b>     | <b>923.135</b>     | <b>153.856</b>    | <b>102.571</b>    | <b>51.285</b>     | <b>1.230.847</b>   |
| <b>4</b> | <b>642 - CP QLDN</b>  | <b>132.420.304</b>   | <b>5.562.500</b>          | <b>137.982.804</b>   | <b>105.640.000</b>   | <b>19.015.200</b>  | <b>3.169.200</b>  | <b>2.112.800</b>  | <b>1.056.400</b>  | <b>25.353.600</b>  |
|          | <b>Tổng</b>           | <b>1.320.325.307</b> | <b>2.530.867.300</b>      | <b>3.851.192.607</b> | <b>2.080.287.747</b> | <b>374.451.794</b> | <b>62.408.633</b> | <b>41.605.755</b> | <b>20.802.878</b> | <b>499.269.059</b> |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*



Dựa vào bảng phân bổ tiền lương, kế toán tiền lương tại Xí nghiệp sẽ nhập liệu và tương tự phân chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, phần mềm sẽ kết xuất ra những sổ liên qua như sổ Nhật ký chung, Sổ chi tiết tài khoản 6222.

**Bảng 2.13. Sổ chi tiết tài khoản chi phí nhân công trực tiếp – Phân xưởng 2**

**Công ty Cổ phần X20**

**Xí nghiệp đo may Quân đội**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**Tài khoản: 6222 – Chi phí Nhân công trực tiếp – Phân xưởng 2**

*Tháng 06 năm 2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải                        | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh  |               |
|-------------------------|----------|-------|----------------------------------|------------------|---------------|---------------|
|                         | SH       | NT    |                                  |                  | Nợ            | Có            |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ                        |                  |               |               |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCTT - PX2 – Lương             | 3341             | 270.058.150   |               |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCTT - PX2 – Com ca,<br>thưởng | 3349             | 630.804.520   |               |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCTT - PX2 – KPCĐ              | 3382             | 9.418.490     |               |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCTT - PX2 – BHXH              | 3383             | 84.766.411    |               |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCTT - PX2 – BHYT              | 3384             | 14.127.735    |               |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCTT - PX2 – BHTN              | 3389             | 4.709.245     |               |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển cuối kỳ               | 1542             |               | 1.013.884.551 |
|                         |          |       | Cộng phát sinh                   |                  | 1.013.884.551 | 1.013.884.551 |
|                         |          |       | Số dư cuối kỳ                    |                  |               |               |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

Cuối kỳ kế toán tại Xí nghiệp sẽ gửi các chứng từ cùng với sổ nhật ký chung, sổ chi tiết của các tài khoản theo dõi chi phí nhân công trực tiếp tại từng phân xưởng lên Công ty để kế toán tại Công ty vào Sổ cái tài khoản 622.

**Bảng 2.14. Sổ cái tài khoản Chi phí nhân công trực tiếp**

**Công ty Cổ phần X20**

**SỔ CÁI**

**Tài khoản: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp**

*Từ ngày 01/06/2014 đến 30/06/2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải                 | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh   |                |
|-------------------------|----------|-------|---------------------------|------------------|----------------|----------------|
|                         | SH       | NT    |                           |                  | Nợ             | Có             |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ                 |                  |                |                |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCTT-XNĐMQĐ             | 334              | 3.603.055.181  |                |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCTT-XNĐMQĐ             | 338              | 460.327.886    |                |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCTT-XNMAY 3            | 334              | 2.861.325.230  |                |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCTT-XNMAY 3            | 338              | 407.125.600    |                |
| ...                     | ...      | ...   | ...                       | ...              | ...            |                |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPNCTT-XNĐMQĐ  | 154              |                | 4.063.383.067  |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPNCTT-XNMAY 3 | 1542             |                | 3.268.450.830  |
| ...                     | ...      | ...   | ...                       | ...              | ...            | ...            |
|                         |          |       | Tổng số phát sinh         |                  | 16.138.597.350 | 16.138.597.350 |
|                         |          |       | Dư cuối kỳ                |                  |                |                |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

**2.2.3.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung**

Ngoài hai loại chi phí trên, phần còn lại cấu thành nên giá thành của sản phẩm chính là Chi phí sản xuất chung. Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm, sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những khoản chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp.

Để tập hợp chi phí sản xuất chung, kế toán tại Xí nghiệp dùng tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung, được chi tiết theo từng phân xưởng và từng loại chi phí sản xuất chung để hạch toán.

### ***Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng***

Chi phí quản lý phân xưởng bao gồm chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận quản lý phân xưởng như quản đốc, phó quản đốc... được theo dõi trên TK 6271. Căn cứ vào quỹ lương thực chi cho nhân viên phân xưởng, và tỷ lệ trích lương đối với khối gián tiếp, kế toán có thể xác định được lương của khối quản lý phân xưởng. Tỷ lệ trích lương này được Công ty quy định thường dao động từ 5% - 10%.

$$\text{Lương bộ phận gián tiếp} = \frac{\text{Tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất}}{\text{Tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất}} \times \text{Tỷ lệ trích}$$

Căn cứ vào tổng lương chi trả cho khối gián tiếp, kế toán xác định được tiền lương đơn vị một hệ số chức danh và lương của từng người trong bộ phận gián tiếp.

$$\text{Tiền lương một hệ số chức danh} = \frac{\text{Tổng lương bộ phận gián tiếp được hưởng}}{\text{Tổng hệ số chức danh tính theo ngày công khối gián tiếp}}$$

Ví dụ: Tổng tiền lương sản phẩm của công nhân trực tiếp sản xuất tại phân xưởng 2 trong tháng 06 là 270.058.150 đồng. Tổng số ngày công của khối gián tiếp xác định được là 130 công. Quản đốc phân xưởng 2 là ông Nguyễn Duy Hưng trong tháng 06 làm được 26 công và hệ số chức danh là 1,6.

- Lương bộ phận gián tiếp được hưởng là:  $270.058.150 \times 8\% = 21.604.652$  đồng

- Tiền lương một hệ số chức danh là:  $21.604.652 / 130 = 166.190$  đồng

- Lương của ông Nguyễn Duy Hưng trong tháng 06/2014 là:

$$166.190 \times 26 \times 1,6 = 6.913.504 \text{ đồng}$$

Cuối tháng kế toán tiền lương tiến hành phân bổ chi phí tiền lương của nhân viên quản lý cho từng phân xưởng trên “Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội”(Bảng 2.12). Việc trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính tương tự công nhân trực tiếp sản xuất. Các khoản trích theo lương này sẽ được trích dựa trên mức lương cơ bản và hệ số cấp bậc công việc của từng nhân viên.

- Đối với ông Nguyễn Duy Hưng, hệ số cấp bậc công việc là 4,6 do đó, các khoản trích theo lương được xác định:  $1.150.000 \times 4,6 \times 10,5\% = 555.450$  đồng

- Tiền ăn ca phải trả trong 26 ngày công là:  $3.500 \times 26 = 91.000$  đồng

- Phụ cấp trách nhiệm được hưởng trong tháng qua của ông Hưng là 500.000 đồng.

Vậy lương thực lĩnh trong tháng 06/2014 là:

$$6.913.504 + 500.000 - 91.000 - 555.450 = 6.767.054 \text{ đồng}$$

**Bảng 2.15. Bảng thanh toán tiền lương bộ phận quản lý phân xưởng**

**Công ty Cổ phần X20**

**Xí nghiệp đo may Quân đội**

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG  
THÁNG 06 NĂM 2014**

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| TT         | Họ và tên           | Chức vụ  | Hệ số chức danh | Số ngày công | Lương ngày công   | Phụ cấp, các khoản khác | Cơm ca           | Lương cơ bản      | BHXH, BHYT, BHTN | Thuế TNCN | Thực lĩnh         |
|------------|---------------------|----------|-----------------|--------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------|-------------------|
| <b>I</b>   | <b>Phân xưởng 1</b> |          |                 |              | <b>20.302.403</b> | <b>610.000</b>          | <b>375.000</b>   | <b>13.041.000</b> | <b>1.369.305</b> |           | <b>19.168.098</b> |
| 1          | Đỗ Văn Long         | Quản đốc | 1,6             | 26           | 7.008.090         | 500.000                 | 91.000           | 5.290.000         | 555.450          |           | 6.861.640         |
|            | ....                | ...      | ...             | ...          | ...               | ...                     | ...              | ...               | ...              |           |                   |
| <b>II</b>  | <b>Phân xưởng 2</b> |          |                 |              | <b>21.604.652</b> | <b>500.000</b>          | <b>455.000</b>   | <b>13.547.000</b> | <b>1.422.435</b> |           | <b>20.392.217</b> |
| 1          | Nguyễn Duy Hưng     | Quản đốc | 1,6             | 26           | 6.913.504         | 500.000                 | 91.000           | 5.290.000         | 555.450          |           | 6.780.054         |
|            | ....                | ...      | ...             | ...          | ...               | ...                     | ...              | ...               | ...              |           |                   |
| <b>III</b> | <b>Phân xưởng 3</b> |          |                 |              | <b>21.465.615</b> | <b>682.500</b>          | <b>390.000</b>   | <b>11.213.000</b> | <b>1.177.365</b> |           | <b>20.580.750</b> |
|            | ....                | ...      | ...             | ...          | ...               | ...                     |                  | ...               | ...              |           |                   |
| <b>IV</b>  | <b>Phân xưởng 4</b> |          |                 |              | <b>23.157.382</b> | <b>500.000</b>          | <b>405.000</b>   | <b>13.685.360</b> | <b>1.436.963</b> |           | <b>21.815.419</b> |
|            | ...                 | ...      | ...             | ...          | ...               | ...                     |                  | ...               | ...              |           |                   |
|            | <b>Tổng cộng</b>    |          |                 |              | <b>86.530.052</b> | <b>2.182.500</b>        | <b>1.560.000</b> | <b>51.486.360</b> | <b>5.406.069</b> |           | <b>81.746.483</b> |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

**Bảng 2.16. Sổ chi tiết Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng**

**Công ty Cổ phần X20**

**Xí nghiệp đo may Quân đội**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**Tài khoản: 62712 – Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng – Phân xưởng 2**

*Tháng 06 năm 2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải                           | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh |            |
|-------------------------|----------|-------|-------------------------------------|------------------|--------------|------------|
|                         | SH       | NT    |                                     |                  | Nợ           | Có         |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ                           |                  |              |            |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCSXC-PX2 – Lương                 | 3341             | 21.604.652   |            |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCSXC-PX2 – Com<br>ca, khoản khác | 3349             | 955.000      |            |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCSXC -PX2 – KPCĐ                 | 3382             | 270.940      |            |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCSXC -PX2 – BHXH                 | 3383             | 406.410      |            |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCSXC -PX2 – BHYT                 | 3384             | 2.438.460    |            |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCSXC -PX2 – BHTN                 | 3389             | 135.470      |            |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển cuối kỳ                  | 1542             |              | 25.810.932 |
|                         |          |       | Cộng phát sinh                      |                  | 25.810.932   | 25.810.932 |
|                         |          |       | Số dư cuối kỳ                       |                  |              |            |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

**Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ**

Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ là các khoản chi phí về vật liệu, công cụ dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng để sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị, các chi phí về nhiên liệu (dầu, mỡ...) cho quản lý phân xưởng, chi phí về quần áo bảo hộ lao động. Kế toán sử dụng tài khoản 6272 – Chi phí vật liệu, để theo dõi vật liệu và tài khoản 6273 – Chi phí công cụ dụng cụ, để theo dõi công cụ dụng cụ xuất dùng. Cuối mỗi tháng, kế toán sẽ phân bổ chi phí vật liệu, công cụ vào chi phí trong kỳ, tùy theo công cụ thuộc dạng phân bổ 1 lần hay 2 lần.

Ví dụ: Ngày 11/06, xuất công cụ cho phân xưởng 2 phục vụ sản xuất chung cho cả phân xưởng. Công cụ dụng cụ xuất dùng thuộc loại phân bổ 1 lần. Do công cụ thuộc loại phân bổ 1 lần, chính vì vậy, toàn bộ giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng sẽ được phân bổ hết một lần vào chi phí phát sinh trong kỳ.

**Bảng 2.17. Phiếu xuất kho công cụ dụng cụ**

|                                    |           |             |
|------------------------------------|-----------|-------------|
| Đơn vị: Công ty Cổ phần X20        | <b>Số</b> | <b>Ngày</b> |
| Bộ phận: Xí nghiệp đo may Quân Đội | 000060/06 | 11/06/2014  |

**PHIẾU XUẤT KHO**

**Người nhận hàng :** Đ/C Thành

**Đơn vị :** Phân xưởng 2

**Tên kho :** Kho công cụ dụng cụ

**Diễn giải :** Xuất CCDC phục vụ sản xuất chung

| STT | Tên vật tư       | ĐVT | TK NỢ | TK CÓ | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền     |
|-----|------------------|-----|-------|-------|----------|---------|----------------|
| 1   | Kéo cắt vải - 03 | Cái | 62732 | 153   | 06       | 31.000  | 186.000        |
| 2   | Kéo bấm chỉ      | Cái | 62732 | 153   | 20       | 3.500   | 70.000         |
|     | <b>Tổng cộng</b> |     |       |       |          |         | <b>256.000</b> |

**Tổng số tiền (viết bằng chữ):** Hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn.

Nhập ngày ... tháng... năm ...

|                          |                       |                        |                |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|
| <b>Thủ trưởng đơn vị</b> | <b>Kế toán trưởng</b> | <b>Người giao hàng</b> | <b>Thủ kho</b> |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Trên cơ sở các phiếu xuất kho đã được phân loại, kế toán nhập số liệu vào máy. Quá trình nhập số liệu tương tự như đối với xuất nguyên liệu trực tiếp sản xuất. Sau đó máy sẽ tự động cập nhật số liệu vào các sổ kế toán liên quan như: Sổ chi tiết TK 62722, sổ chi tiết TK 62732.

**Bảng 2.18. Sổ chi tiết tài khoản chi phí vật liệu**

**Công ty Cổ phần X20**

**Xí nghiệp đo may Quân đội**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**Tài khoản: 62722 – Chi phí vật liệu – Phân xưởng 2**

*Tháng 06 năm 2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải               | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh |            |
|-------------------------|----------|-------|-------------------------|------------------|--------------|------------|
|                         | SH       | NT    |                         |                  | Nợ           | Có         |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ               |                  |              |            |
| 07/06                   | PX 54/06 | 07/06 | Xuất NVL sản xuất chung | 15206            | 3.526.500    |            |
| 08/06                   | PX 57/06 | 08/06 | Xuất NVL sản xuất chung | 15203            | 2.165.300    |            |
| ...                     | ...      | ...   | ...                     | ...              |              |            |
|                         |          |       | Kết chuyển cuối kỳ      | 1542             |              | 28.524.000 |
|                         |          |       | Cộng phát sinh          |                  | 28.524.000   | 28.524.000 |
|                         |          |       | Số dư cuối kỳ           |                  |              |            |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

**Bảng 2.19. Sổ chi tiết chi phí công cụ dụng cụ**

**Công ty Cổ phần X20**

**Xí nghiệp đo may Quân đội**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**Tài khoản: 62732 – Chi phí công cụ dụng cụ – Phân xưởng 2**

*Tháng 06 năm 2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải           | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh |            |
|-------------------------|----------|-------|---------------------|------------------|--------------|------------|
|                         | SH       | NT    |                     |                  | Nợ           | Có         |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ           |                  |              |            |
| 11/06                   | PX 60/06 | 11/06 | Xuất công cụ cho PX | 153              | 256.000      |            |
| ...                     | ...      | ...   | ...                 | ...              |              |            |
| 25/06                   | PX 72/06 | 25/06 | Xuất công cụ cho PX | 153              | 1.252.500    |            |
| ...                     | ...      | ...   | ...                 | ...              |              |            |
|                         |          |       | Kết chuyển cuối kỳ  | 1542             |              | 35.600.000 |
|                         |          |       | Cộng phát sinh      |                  | 35.600.000   | 35.600.000 |
|                         |          |       | Số dư cuối kỳ       |                  |              |            |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

**c. Chi phí khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định là các văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị... phục vụ các hoạt động trong doanh nghiệp. Tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20, phần lớn TSCĐ thường được dùng để phục vụ sản xuất chủ yếu là nhà xưởng, máy móc, thiết bị... Căn cứ vào tỷ lệ khấu hao quy định theo nguyên giá của TSCĐ, kế toán tính được mức khấu hao tháng của mỗi tài sản để có thể phân bổ vào chi phí.

Để tập hợp chi phí khấu hao TSCĐ, kế toán sử dụng tài khoản 6274 – Chi phí khấu hao TSCĐ. Cuối mỗi kỳ, kế toán công ty sẽ tiến hành tính khấu hao cho TSCĐ và việc tính khấu hao được thực hiện tự động trên phần mềm máy tính.

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm tính khấu hao} \times 12 \text{ tháng}}$$



Ví dụ: Tính khấu hao của thiết bị máy vắt sợi JUKI được sử dụng tại phân xưởng biết: nguyên giá của thiết bị là 65.850.000 đồng, thời gian trích khấu hao ước tính là 5 năm. Như vậy, khấu hao trong 1 tháng của thiết bị này là:

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{65.850.000}{5 \times 12} = 1.097.500$$

Tương tự như vậy đối với tất cả các TSCĐ trong xí nghiệp, kế toán với sự trợ giúp của phần mềm sẽ dễ dàng xác định được khấu hao, lên Bảng tính và phân bổ khấu hao. Đồng thời, số liệu này sẽ tự động cập nhật vào sổ chi tiết của TK 62742, sổ Nhật ký chung.

**Bảng 2.20. Bảng tính và phân bổ khấu hao**

**Công ty Cổ phần X20**  
**Xí nghiệp đo may Quân đội**

**BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ**

Tháng 06 năm 2014

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| TT | Tên TSCĐ              | Số năm tính KH | Toàn doanh nghiệp     |                    | TK 627 – CPSXC     |                    |     |                    | TK 641 | TK 642 | TK 241 | TK 142 | TK 335 |
|----|-----------------------|----------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----|--------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
|    |                       |                | NG TSCĐ               | KH tháng           | PX1                | PX2                | ... | Cộng               |        |        |        |        |        |
| 1  | Nhà cửa vật kiến trúc | 25             | 9.738.265.000         | 31.560.850         | 4.950.162          | 5.241.734          |     | 20.129.356         | ...    | ...    | ...    | ...    | ...    |
| 2  | Máy móc thiết bị      |                | 32.640.850.000        | 545.014.160        | 94.626.200         | 94.575.450         |     | 378.506.200        |        |        |        |        |        |
|    | - Máy vắt sổ JUKI     | 5              | 1.842.450.000         | 30.702.660         | 7.501.600          | 7.480.560          |     | 30.702.660         |        |        |        |        |        |
|    | - Máy may 1 kim JUKI  | 5              | 6.750.845.000         | 112.608.000        | 25.165.000         | 24.806.000         |     | 112.608.000        |        |        |        |        |        |
|    | ...                   |                |                       |                    |                    |                    |     |                    |        |        |        |        |        |
| 3  | Phương tiện vận tải   |                | 2.512.180.000         | 29.806.905         | 856.579            | 797.523            |     | 4.246.590          |        |        |        |        |        |
|    | ...                   |                |                       |                    |                    |                    |     |                    |        |        |        |        |        |
|    | <b>Cộng</b>           |                | <b>44.891.295.000</b> | <b>606.381.915</b> | <b>152.838.504</b> | <b>150.780.107</b> |     | <b>578.612.506</b> |        |        |        |        |        |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

**Bảng 2.21. Sổ chi tiết tài khoản Chi phí khấu hao tài sản cố định – Phân xưởng 2**

**Công ty Cổ phần X20**

**Xí nghiệp do may Quân đội**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**Tài khoản: 62742 – Chi phí khấu hao TSCĐ – Phân xưởng 2**

*Tháng 06 năm 2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải                       | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh |             |
|-------------------------|----------|-------|---------------------------------|------------------|--------------|-------------|
|                         | SH       | NT    |                                 |                  | Nợ           | Có          |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ                       |                  |              |             |
| 30/06                   | BPBKH    | 30/06 | Trích KH nhà cửa, vật kiến trúc | 214              | 5.241.734    |             |
| 30/06                   | BPBKH    | 30/06 | Trích KH máy móc thiết bị       | 214              | 94.575.450   |             |
| 30/06                   | BPBKH    | 30/06 | Trích KH phương tiện vận tải    | 214              | 797.523      |             |
| ...                     | ...      | ...   | ...                             | ...              |              |             |
|                         |          |       | Kết chuyển cuối kỳ              | 1542             |              | 150.780.107 |
|                         |          |       | Cộng phát sinh                  |                  | 150.780.107  | 150.780.107 |
|                         |          |       | Số dư cuối kỳ                   |                  |              |             |

*(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán)*


**d. Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền**

Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác tại Xí nghiệp do may Quân đội - Công ty Cổ phần X20 bao gồm các chi phí như điện, nước, điện thoại, chi phí giao dịch khi ký hợp đồng... Các chi phí này đều được tập hợp vào TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài và TK 6278 - Chi phí khác bằng tiền. Khi phát sinh chi phí, các hoá đơn chứng từ liên quan sẽ được tập hợp và chuyển lên phòng kế toán tại Xí nghiệp. Sau khi kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ này, kế toán nhập số liệu, máy tính sẽ tự động cập nhật thông tin vào các sổ liên quan.

Ví dụ: Tháng 06/2014, Xí nghiệp có hóa đơn thu tiền điện chưa bao gồm thuế GTGT 10% tại phân xưởng 2 là 5.193.526 đồng. Xí nghiệp thanh toán cho Công ty

Điện lực Hà Nội bằng tiền gửi ngân hàng và đã nhận được giấy báo nợ. Kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT và giấy báo nợ để nhập liệu.

**Bảng 2.22. Hóa đơn giá trị gia tăng tiền điện tháng 06/2014**

|  |            |   |                            |   |           |            |   |
|--|------------|---|----------------------------|---|-----------|------------|---|
|  <b>EVNHANOI</b><br>Tổng Công ty điện lực TP. Hà Nội  |            | <b>HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)</b><br>(Liên 2: Giao khách hàng)<br>Kỳ 1 Từ ngày 28/05 đến ngày 27/06 |                            | Mẫu số: 01GTKT2/001<br>Ký hiệu: AH/12P<br>Số: 1159273 |           |            |   |
| Công ty Điện lực: Công ty DL Gia Lam<br>Địa chỉ: Bình Minh - Trau Quy - Gia Lam<br>Điện thoại: 04.22190219      MST: 0100101114-009<br>Tên khách hàng: Xi nghiệp do may quan doi<br>Địa chỉ: Sai Dong – Gia Lam<br>Điện thoại:      MST: 0100109339      Số công tơ: 0914139      Số hộ: |            |   |                            |   |           |            |   |
| BỘ CS  | CHỈ SỐ MỚI | CHỈ SỐ CŨ   | HS NHÂN                    | ĐIỆN NĂNG TT  | ĐƠN GIÁ   | THÀNH TIỀN | Mã KH:<br>Mã T.toán:<br>Mã NN:<br>Mã giá:<br>Mã trạm:<br>Cấp ĐA:<br>Số GCS:<br>Mã tổ:<br>ID HĐ: |
| KT   | 49002      | 45281   | 1                          |   |           |            |   |
|  |            |   |                            | 3087  | 1.267     | 3.912.496  |   |
|  |            |   |                            | 104   | 785       | 81.640     |   |
|  |            |   |                            | 530   | 2.263     | 1.199.390  |   |
| Ngày 27 tháng 06 năm 2014  |            |   | Cộng                       | 3721  |           | 5.193.526  |   |
| BÊN BÁN ĐIỆN   |            |   | Thuế suất GTGT: 10%        |   | Thuế GTGT | 519.353    |   |
|  |            |   | Tổng cộng tiền thanh toán: |   |           | 5.712.879  |   |
| Số tiền viết bằng chữ: Năm triệu bảy trăm mười hai nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng   |            |   |                            |   |           |            |   |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

**Bảng 2.23. Sổ chi tiết tài khoản chi phí dịch vụ mua ngoài – Phân xưởng 2**

**Công ty Cổ phần X20**

**Xí nghiệp đo may Quân đội**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**Tài khoản: 62772 – Chi phí dịch vụ mua ngoài – Phân xưởng 2**

*Tháng 06 năm 2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải                | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh |            |
|-------------------------|----------|-------|--------------------------|------------------|--------------|------------|
|                         | SH       | NT    |                          |                  | Nợ           | Có         |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ                |                  |              |            |
| 30/06                   | 1159273  | 30/06 | Tiền điện tháng 06 - PX2 | 112              | 5.193.526    |            |
| 30/06                   | 0478723  | 30/06 | Tiền nước tháng 06 – PX2 | 112              | 3.057.250    |            |
| ...                     | ...      | ...   | ...                      | ...              |              |            |
|                         |          |       | Kết chuyển cuối kỳ       | 1542             |              | 12.156.280 |
|                         |          |       | Cộng phát sinh           |                  | 12.156.280   | 12.156.280 |
|                         |          |       | Số dư cuối kỳ            |                  |              |            |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

**Bảng 2.24. Sổ chi tiết chi phí khác bằng tiền**

**Công ty Cổ phần X20**

**Xí nghiệp đo may Quân đội**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**Tài khoản: 62782 – Chi phí khác bằng tiền – Phân xưởng 2**

*Tháng 06 năm 2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải          | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh |           |
|-------------------------|----------|-------|--------------------|------------------|--------------|-----------|
|                         | SH       | NT    |                    |                  | Nợ           | Có        |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ          |                  |              |           |
| 12/06                   | 0000521  | 12/06 | Chi phí tiếp khách | 1111             | 686.000      |           |
| 26/06                   | 0001352  | 26/06 | Chi phí tiếp khách | 1111             | 410.000      |           |
| ...                     | ...      | ...   | ...                | ...              |              |           |
|                         |          |       | Kết chuyển cuối kỳ | 1542             |              | 1.096.000 |
|                         |          |       | Cộng phát sinh     |                  | 1.096.000    | 1.096.000 |
|                         |          |       | Số dư cuối kỳ      |                  |              |           |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

**Bảng 2.25. Sổ cái tài khoản Chi phí sản xuất chung****Công ty Cổ phần X20****SỔ CÁI****Tài khoản: 627 – Chi phí sản xuất chung***Từ ngày 01/06/2014 đến 30/06/2014**Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải             | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh  |               |
|-------------------------|----------|-------|-----------------------|------------------|---------------|---------------|
|                         | SH       | NT    |                       |                  | Nợ            | Có            |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ             |                  |               |               |
| 30/06                   | PX 54/06 | 07/06 | Xuất NVL SX- XNĐMQĐ   | 152              | 3.526.500     |               |
| 30/06                   | PX 57/06 | 08/06 | Xuất NVL SX- XNĐMQĐ   | 152              | 2.165.300     |               |
| ...                     | ...      | ...   | ...                   | ...              |               | ...           |
| 30/06                   | PX 60/06 | 11/06 | Xuất công cụ cho PX   | 153              | 256.000       |               |
| 30/06                   | 000521   | 12/06 | CPDV mua ngoài XNĐMQĐ | 1111             | 686.000       |               |
| ...                     | ...      | ...   | ...                   | ...              |               | ...           |
| 30/06                   | 1159273  | 30/06 | Tiền điện T6 XNĐMQĐ   | 112              | 28.584.350    |               |
| 30/06                   | 0478723  | 30/06 | Tiền nước T6 XNĐMQĐ   | 112              | 15.283.500    |               |
| ...                     | ...      | ...   | ...                   | ...              |               | ...           |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCSXC- XNĐMQĐ       | 334              | 90.384.252    |               |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCSXC- XNĐMQĐ       | 338              | 12.356.726    |               |
| 30/06                   | BPBKH    | 30/06 | Trích KH tại XNĐMQĐ   | 214              | 578.612.506   |               |
| ...                     | ...      | ...   | ...                   | ...              |               | ...           |
|                         |          |       | Kết chuyển cuối kỳ    | 154              |               | 6.168.245.450 |
|                         |          |       | Tổng số phát sinh     |                  | 6.168.245.450 | 6.168.245.450 |
|                         |          |       | Dư cuối kỳ            |                  |               |               |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)***2.2.4. Kế toán tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp may đo Quân đội - Công ty Cổ phần X20**

Sau khi tập hợp tất cả các loại chi phí sản xuất, kế toán tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá những sản phẩm hoàn thành trong tháng và sau đó tiến hành nhập

kho. Đây là bước cuối cùng cũng là bước khá quan trọng trong sản xuất sản phẩm tại Xí nghiệp.

#### ***2.2.4.1. Tổng hợp chi phí sản xuất***

Việc tổng hợp chi phí được kế toán thực hiện cuối mỗi tháng. Chi phí sản xuất được thể hiện tại 3 khoản mục chi phí trên sẽ được kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Từ đó, kế toán có thể tính giá sản phẩm hoàn thành.

Việc kết chuyển các loại chi phí ở từng phân xưởng được kế toán thực hiện trên máy tính rất dễ dàng. Các chi phí được kế toán kết chuyển trong phần Tổng hợp, tại mục Các bút toán kết chuyển. Kế toán sẽ chọn bút toán kết chuyển chi phí đã được tạo sẵn phù hợp để kết chuyển. Căn cứ vào các số liệu và các bút toán đã thực hiện, kế toán sẽ kết xuất ra các sổ sách cần thiết để lưu trữ: Sổ Nhật ký chung, Sổ chi tiết TK 154, Sổ cái TK 154...



**Bảng 2.26. Sổ chi tiết tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang- phân xưởng 2**

**Công ty Cổ phần X20**

**Xí nghiệp đo may Quân đội**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**Tài khoản: 1542 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang – Phân xưởng 2**

*Tháng 06 năm 2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi số | Chứng từ |       | Diễn giải             | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh  |               |
|-------------------------|----------|-------|-----------------------|------------------|---------------|---------------|
|                         | SH       | NT    |                       |                  | Nợ            | Có            |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ             |                  |               |               |
| ...                     | ...      | ...   | ...                   | ...              |               |               |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPNVLT PX2 | 6212             | 967.826.550   |               |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPNCTT PX2 | 6222             | 1.013.884.551 |               |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPSXC PX2  | 62712            | 25.810.932    |               |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPSXC PX2  | 62722            | 28.524.000    |               |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPSXC PX2  | 62732            | 35.600.000    |               |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPSXC PX2  | 62742            | 150.780.107   |               |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPSXC PX2  | 62772            | 12.156.280    |               |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPSXC PX2  | 62782            | 1.096.000     |               |
| ...                     | ...      | ...   | ...                   | ...              |               |               |
| 30/06                   | PNK      | 28/06 | Nhập kho thành phẩm   | 155              |               | 1.969.161.204 |
|                         |          |       | Cộng phát sinh        |                  | 2.509.440.001 | 2.509.440.001 |
|                         |          |       | Số dư cuối kỳ         |                  | 4.392.607     |               |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

**Bảng 2.27. Sổ cái tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

**Công ty Cổ phần X20**

**SỔ CÁI**

**Tài khoản: 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

*Từ ngày 01/06/2014 đến 30/06/2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải            | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh   |                |
|-------------------------|----------|-------|----------------------|------------------|----------------|----------------|
|                         | SH       | NT    |                      |                  | Nợ             | Có             |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ            |                  | 1.751.273.740  |                |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | K/c CPNVLT TT XNĐMQĐ | 621              | 2.685.549.750  |                |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | K/c CPNVTTT XNMAY 3  | 621              | 1.008.849.990  |                |
| ...                     | ...      | ...   | ...                  |                  |                |                |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | K/c CPNCTT XNĐMQĐ    | 622              | 4.063.383.067  |                |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | K/c CPNCTT XNMAY 3   | 622              | 3.268.450.830  |                |
| ...                     | ...      | ...   | ...                  | ...              | ...            | ...            |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | K/c CPSXC XNĐMQĐ     | 627              | 1.015.809.276  |                |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | K/c CPSXC XNMAY 3    | 627              | 1.013.271.135  |                |
| ...                     | ...      | ...   | ...                  | ...              | ...            | ...            |
|                         |          |       | Tổng số phát sinh    |                  | 72.864.374.380 | 58.142.048.510 |
|                         |          |       | Dư cuối kỳ           |                  | 16.473.599.610 |                |

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)*

**2.2.4.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ**

Để tính được giá thành sản phẩm, kế toán phải đánh giá giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ. Sản phẩm dở dang là các sản phẩm đang trên dây chuyền sản xuất, đang ở các khâu may, là... chưa hoàn thành.

Định kỳ hàng tháng, Xí nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang một lần dựa trên cơ sở kiểm kê số sản phẩm hoàn thành nhập kho, số sản phẩm dở dang trên từng công đoạn của quy trình sản xuất theo từng loại sản phẩm.

Đối với 6.000 Bộ lễ phục đồng sĩ quan nam LQ– K03 trong tháng 06/2014, phân xưởng 2 đã hoàn thành và nhập kho nên không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.

#### **2.2.4.3. Tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20**

Cuối kỳ, sau khi đã hoàn thành khâu sản xuất, thành phẩm hoàn thành sẽ được xác định giá thành. Giá thành là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc xác định được giá thành sản phẩm là vô cùng quan trọng, cần thiết. Để xác định được giá thành sản phẩm, đầu tiên cần xác định được đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành.

##### **- Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành**

Tại Công ty Cổ phần X20, sản phẩm sản xuất ra là các hàng may mặc rất phong phú, đa dạng. Trong mỗi mã được đặt hàng gồm nhiều kích cỡ khác nhau, tuy nhiên Công ty lại không phân biệt đơn giá giữa các kích cỡ khác nhau, các sản phẩm có kích cỡ khác nhau nhưng cùng một mã hàng thì có đơn giá như nhau. Do vậy, đối tượng tính giá thành được xác định là từng sản phẩm, giá thành đơn vị là 1 bộ hoặc 1 cái quần áo.

Trên cơ sở đối tượng tính giá thành đã được xác định như trên, căn cứ vào đặc điểm, chu kỳ sản xuất sản phẩm, kỳ tính giá thành sản phẩm được xác định là tháng.

##### **- Phương pháp tính giá thành**

Xuất phát từ đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành đã nêu trên, cuối mỗi tháng dựa vào kết quả tập hợp chi phí, báo cáo sản lượng hoàn thành, máy tính sẽ tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị của từng mã hàng theo phương pháp giản đơn. Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành và giá thành đơn vị sản phẩm được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành} = \frac{\text{Chi phí SXDD đầu kỳ}}{\text{SXDD đầu kỳ}} + \frac{\text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{phát sinh trong kỳ}} - \frac{\text{Chi phí SXDD cuối kỳ}}{\text{cuối kỳ}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

##### **- Trình tự tính giá thành**

Sau khi đã tập hợp được chi phí sản xuất trong kỳ tại Xí nghiệp, đến cuối kỳ kế toán tại Xí nghiệp sẽ tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ và phân bổ chi phí cho từng loại sản phẩm.

Cụ thể đối với Phân xưởng 2- Xí nghiệp đo may Quân đội – Công ty Cổ phần X20, những chi phí phải phân bổ cho sản phẩm đã sản xuất trong kỳ là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Các chi phí này sẽ được phân bổ theo tiêu thức nguyên vật liệu trực tiếp mà Xí nghiệp đã xuất dùng để sản xuất sản phẩm trong tháng.

- Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho từng loại sản phẩm

$$\text{CPNCTT phân bổ cho từng loại sản phẩm} = \frac{\text{Tổng CPNCTT tại từng phân xưởng}}{\text{Tổng chi phí NVLTT xuất dùng sản xuất của tất cả các loại sản phẩm trong kỳ}} \times \text{Chi phí NVLTT xuất dùng trong kỳ của từng loại sản phẩm}$$

Theo bảng lương tháng 06/2014: lương nhân công trực tiếp tại phân xưởng 2 là: 270.058.150 đồng. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của 3 sản phẩm được phân xưởng 2 sản xuất trong kỳ là:

- Quân phục CSB 34.100.000 đồng
- Lễ phục đông sĩ quan nam LQ– K03 757.541.200 đồng
- Lễ phục hè SQ K08 CSB 2.003.350 đồng

$$\text{Lương NCTT phân bổ cho Lễ phục đông SQ nam LQ– K03} = \frac{270.058.150}{34.100.000 + 757.541.200 + 2.003.350} \times 757.541.200$$

$$= 257.773.048 \text{ đồng}$$

Cách tính này được áp dụng với các khoản cơm ca, BHYT, BHXH... ta có bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho từng đối tượng tính giá.

**Bảng 2.28. Bảng phân bổ chi phí lương công nhân trực tiếp sản xuất**

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ LƯƠNG NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**

Tháng 06 năm 2014

Bộ phận: Phân xưởng 2

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

| TT | Chi tiết           | Tổng                 | Phân bổ           |                                  |                    |
|----|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------|
|    |                    |                      | Quân phục CSB     | Lễ phục đông sĩ quan nam LQ– K03 | Lễ phục SQ K08 CSB |
| 1  | Lương NCTT         | 270.058.150          | 11.603.410        | 257.773.048                      | 681.692            |
| 2  | Cơm ca, khoản khác | 630.804.520          | 27.103.360        | 602.108.857                      | 1.592.303          |
| 3  | Trích BHXH         | 84.766.411           | 3.642.102         | 80.910.338                       | 213.971            |
| 4  | Trích BHYT         | 14.127.735           | 607.017           | 13.485.056                       | 35.662             |
| 5  | Trích KPCĐ         | 9.418.490            | 404.678           | 8.990.037                        | 23.775             |
| 6  | Trích BHTN         | 4.709.245            | 202.339           | 4.495.019                        | 11.887             |
|    | <b>Tổng cộng</b>   | <b>1.013.884.551</b> | <b>43.562.906</b> | <b>967.762.355</b>               | <b>2.559.290</b>   |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

- Phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm

Tương tự với cách phân bổ CPNCTT, ta có công thức phân bổ CPSXC :

$$\text{CPSXC phân bổ cho từng loại sản phẩm} = \frac{\text{Tổng CPSXC tại từng phân xưởng}}{\text{Tổng CPNVLTT xuất dùng sản xuất của tất cả các loại sản phẩm trong kỳ}} \times \text{Chi phí NVLTT xuất dùng trong kỳ của từng loại sản phẩm}$$

Dùng công thức này để phân bổ CPSXC trong kỳ, ta có được Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung trong tháng 06/2014.

**Bảng 2.29. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung**

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG**

Tháng 06 năm 2014

Bộ phận: Phân xưởng 2

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

| TT | Chi tiết               | Tổng               | Phân bổ           |                                   |                       |
|----|------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|    |                        |                    | Quân phục CSB     | Lễ phục đông sĩ quan nam LQ – K03 | Lễ phục hè SQ K08 CSB |
| 1  | Chi phí nhân viên      | 25.810.932         | 1.109.001         | 24.636.778                        | 65.153                |
| 2  | Chi phí vật liệu       | 28.524.000         | 1.225.572         | 27.226.427                        | 72.001                |
| 3  | Chi phí CCDC           | 35.600.000         | 1.529.602         | 33.980.535                        | 89.863                |
| 4  | Chi phí khấu hao       | 150.780.107        | 6.478.469         | 143.921.033                       | 380.605               |
| 5  | Chi phí DV mua ngoài   | 12.156.280         | 522.311           | 11.603.284                        | 30.685                |
| 6  | Chi phí khác bằng tiền | 1.096.000          | 47.091            | 1.046.142                         | 2.767                 |
|    | <b>Tổng cộng</b>       | <b>253.967.319</b> | <b>10.912.046</b> | <b>242.414.199</b>                | <b>641.074</b>        |

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Sau khi tập hợp đầy đủ các chi phí phát sinh, phân bổ chi phí, chương trình sẽ tự động kết chuyển kết quả phân bổ. Kế toán vào phần hành Chi phí – Giá thành trong phần mềm kế toán, thực hiện bút toán kết chuyển tự động và tính giá thành sản phẩm. Máy tính sẽ tự động tính giá thành sản phẩm và cho ra thẻ tính giá thành sản phẩm.

**Bảng 2.30. Thẻ tính giá thành sản phẩm**

**Thẻ tính giá thành sản phẩm**

Tháng 06 năm 2014

Tên sản phẩm, dịch vụ : Lễ phục đông sĩ quan nam LQ– K03

Số lượng : 6.000bộ

| Chỉ tiêu                  | Tổng số tiền  | Chia ra theo khoản mục |             |             |
|---------------------------|---------------|------------------------|-------------|-------------|
|                           |               | CPNVLTT                | CPNCTT      | CPSXC       |
| CPSX dở dang đầu kỳ       | 1.443.450     | 1.153.200              | 204.750     | 85.500      |
| CPSX phát sinh trong kỳ   | 1.967.717.754 | 757.541.200            | 967.762.355 | 242.414.199 |
| Giá thành SP, DV trong kỳ | 1.969.161.204 | 758.694.400            | 967.967.105 | 242.499.699 |
| CPSX dở dang cuối kỳ      |               | -                      | -           | -           |

Ngày...tháng...năm...

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Người lập**

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Từ đó, ta có thể thấy được tổng giá thành của 6.000 Bộ lễ phục đông sĩ quan nam LQ– K03 là 1.969.161.204 đồng và giá thành đơn vị của 1 bộ quân phục sẽ là:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{1.969.161.204}{6.000} = 328.193 \text{ đồng}$$

Nhìn chung, Xí nghiệp đo may Quân đội – Công ty Cổ phần X20 đã tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là tương đối hợp lý. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một vài điểm cần xem xét để công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được hoàn thiện hơn nữa. Với mục đích đó, sau khi thực tập tại Xí nghiệp cũng như Công ty và kết hợp với những kiến thức đã học ở trường, em xin mạnh dạn đưa ra một vài kiến nghị và ý kiến của em về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở chương 3:

“Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội – Công ty Cổ phần X20”.

### CHƯƠNG 3.

## MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP ĐO MAY QUÂN ĐỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN X20

### 3.1. Đánh giá thực trạng về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp đo may quân đội - công ty cổ phần X20

Qua thời gian thực tập tại Xí nghiệp đo may Quân đội – Công ty Cổ phần X20, được tiếp cận thực tế với công tác kế toán nói chung cũng như công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng và được sự quan tâm, giúp đỡ tận tình của ban lãnh đạo Xí nghiệp, Công ty, các cô trong phòng Tài chính - kế toán đã giúp em có điều kiện tốt để nghiên cứu và làm quen với thực tế, củng cố thêm kiến thức đã học tại trường và liên hệ với công tác thực tiễn. Tuy sự hiểu biết của em còn bị hạn chế chưa nhiều, thời gian để tìm hiểu kỹ công tác kế toán tại Công ty vẫn còn chưa nhiều, nhưng em xin mạnh dạn trình bày một số ý kiến nhận xét về công tác kế toán, đặc biệt là công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại Xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty Cổ phần X20.

#### 3.1.1. Những ưu điểm cơ bản

##### ➤ Về bộ máy quản lý

Trải qua một khoảng thời gian hoạt động và phát triển khá dài, Công ty Cổ phần X20 đã không ngừng nỗ lực phát triển về cả quy mô sản xuất cũng như trình độ quản lý của các cán bộ cấp cao. Bên cạnh đó là sự nỗ lực không ngừng của toàn thể các bộ công nhân viên đã đưa Xí nghiệp đo may Quân đội nói riêng cũng như Công ty Cổ phần X20 nói chung có thể hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ của Bộ quốc phòng giao phó cũng như các kế hoạch nhiệm vụ với các đối tác nước ngoài.

Với nền kinh tế thị trường hiện nay, đặc biệt khi nước ta gia nhập WTO và sắp tới là Cộng đồng các nước ASEAN, Công ty đã có những bước tiến phù hợp với nhịp điệu đó. Công ty luôn có những định hướng trong ngắn hạn và dài hạn để có thể tạo ra sự phát triển bền vững. Từ đó, vị thế của Công ty trên thị trường may mặc được khẳng định vững chắc, đời sống công nhân viên ngày càng được cải thiện, nâng cao.

##### ➤ Về tổ chức bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán của Công ty cũng như ở các Xí nghiệp thành viên hoạt động khá hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu công việc. Đội ngũ cán bộ kế toán đều trẻ, năng động, nhiệt tình, có trình độ chuyên môn cao nên luôn nhanh chóng thích ứng với chế độ kế toán mới và các ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác kế toán. Nhờ vậy, phòng Tài chính - Kế toán luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đó là cung cấp thông tin



kịp thời, chính xác, giúp lãnh đạo công ty đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ và đề ra phương hướng sản xuất một cách nhanh chóng và hợp lý.

Nhìn chung, hệ thống chứng từ mà Công ty cũng như Xí nghiệp đang sử dụng đều phù hợp với mẫu do Bộ Tài chính ban hành. Quy trình luân chuyển chứng từ tại Công ty được kiểm soát khá chặt chẽ, giúp cho ban Giám đốc và Kế toán trưởng theo dõi sát các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Bên cạnh đó, việc áp dụng hình thức nhật ký chung trong điều kiện công ty đã sử dụng phần mềm kế toán là hoàn toàn hợp lý vì nó đảm bảo yêu cầu chính xác, nhanh chóng của việc xử lý và cung cấp thông tin kế toán.

Hệ thống sổ sách tại Xí nghiệp đo may Quân đội và Công ty Cổ phần X20 hiện nay tương đối hoàn chỉnh, điều này giúp cho việc theo dõi, quản lý chi tiết các thông tin về các nghiệp vụ phát sinh, từ đó đảm bảo cung cấp thông tin một cách đầy đủ theo từng yêu cầu quản lý của công ty cũng như các bên liên quan.

#### ➤ **Về công tác tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Công ty Cổ phần X20 nhận thức được ý nghĩa quan trọng của việc tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm nhưng không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm sản xuất do đó, công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm rất được quan tâm chú ý và nhận được sự chỉ đạo thường xuyên của các cấp lãnh đạo.

- Việc quản lý chi phí nguyên vật liệu theo định mức là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm của ngành may mặc. Định mức chi phí nguyên vật liệu cho mỗi sản phẩm đã được Phòng Kỹ thuật - Công nghệ xây dựng cụ thể và khá chính xác. Bằng việc nghiên cứu và xây dựng một hệ thống định mức tiêu hao tương đối chuẩn xác nên việc quản lý vật liệu được tiến hành chặt chẽ ngay từ khâu cấp phát, do đó trong quá trình sản xuất, số hao hụt hay dư thừa nguyên vật liệu là rất ít. Ngoài ra, nhờ có hệ thống định mức vật tư chuẩn nên việc tính giá thành sản phẩm của công ty cho khoản mục nguyên vật liệu được tiến hành đơn giản, thuận tiện và nhanh chóng.

- Xí nghiệp đo may Quân đội nói riêng và Công ty Cổ phần X20 nói chung hiện nay đang áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm cho công nhân sản xuất. Lương sản phẩm cho công nhân sản xuất được tính toán dựa trên đơn giá nhân công định mức đã xây dựng trên mức độ khó của từng công đoạn sản xuất sản phẩm, do đó không những đảm bảo việc phân phối tiền lương cho công nhân được công bằng, phản ánh chính xác sức lao động và trình độ tay nghề của từng người lao động. Vì vậy, cách trả lương này có tác dụng khuyến khích công nhân lao động, nâng cao năng suất.

- Công ty tập hợp chi phí sản xuất chung theo từng khoản mục nhỏ, điều này giúp công ty có thể theo dõi chi tiết từng chi phí phát sinh trong kỳ. Mọi chứng từ liên quan đến chi phí sản xuất chung tại các phân xưởng đều được ký duyệt chặt chẽ, nhằm đảm



bảo các chi phí phát sinh là hợp lý và tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

### ***3.1.2. Những vấn đề còn tồn tại và nhược điểm cần khắc phục***

Bên cạnh những ưu điểm trong công tác quản lý, hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội cũng như tại Công ty đã có tác dụng tích cực đến việc tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thì vẫn còn tồn tại một số mặt hạn chế nhất định cần phải hoàn thiện để nâng cao hiệu quả của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

#### **Về bộ máy kế toán**

Hiện nay trong bộ máy kế toán của Xí nghiệp, kế toán tiền mặt đang kiêm luôn nhiệm vụ là thủ quỹ. Điều này đã vi phạm vào nguyên tắc bất kiêm nhiệm trong kế toán. Nó có thể làm gia tăng những sai phạm liên quan đến tài chính của Xí nghiệp, Công ty hoặc nếu không thì có thể dẫn đến những sai sót liên quan đến việc thu chi nếu kế toán có hành vi gian lận, không trung thực trong quá trình làm việc.

#### **Về việc xác định số khấu hao trích hàng tháng**

Hiện nay vào đầu mỗi năm, Xí nghiệp thành viên sẽ dựa trên kế hoạch tăng giảm tài sản cố định và các số liệu về nguyên giá, số năm sử dụng của từng tài sản cố định để tính ra số khấu hao cần trích cho cả năm trình lên Công ty cổ phần X20 để xét duyệt. Sau đó, căn cứ vào tổng số khấu hao được duyệt và kế hoạch tăng giảm tài sản cố định của năm đó để tính số khấu hao cần trích cho cả năm và chia đều cho từng tháng. Cuối năm, căn cứ vào số tài sản thực tế tăng giảm trong năm đó để điều chỉnh khấu hao.

Việc tính khấu hao như vậy thực sự còn nhiều điểm chưa hợp lý vì nó không phản ánh kịp thời tình hình tăng giảm khấu hao trong từng tháng và làm chi phí khấu hao ở tháng 12 không ổn định (Có thể rất cao hoặc rất thấp), kết quả là sẽ làm giá thành sản phẩm ở tháng 12 cũng không chính xác. Bên cạnh đó, hiện nay do đặc điểm cách trích khấu hao hàng tháng như vậy mà Bảng tính và phân bổ khấu hao tại Xí nghiệp vẫn chưa thể hiện được chi tiết sự tăng, giảm của TSCĐ. Ngoài ra, việc xác định khấu hao này làm cản trở việc theo dõi chi tiết tình hình quản lý sử dụng tài sản ở các xí nghiệp, không phản ánh được nhân tố năng suất lao động, công suất ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

### **3.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp đo may Quân đội - Công ty cổ phần X20**

#### **3.2.1. Ý kiến về tổ chức bộ máy kế toán**

Về tổ chức bộ máy kế toán tại Xí nghiệp đo may Quân đội – Công ty Cổ phần X20 như đã nêu trên đã vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm. Theo luật kế toán thì kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, công nợ hay thu chi đều không được làm thủ quỹ. Chính vì vậy, để có thể tránh việc vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm cũng như giảm thiểu các sai sót, gian lận trong kế toán, Bộ máy kế toán tại Xí nghiệp cần tách riêng nhiệm vụ của kế toán tiền mặt với thủ quỹ.

#### **3.2.2. Ý kiến về việc xác định số khấu hao trích hàng tháng**

Như đã trình bày ở trên, do đầu mỗi năm, công ty đều phải dựa vào kế hoạch tăng giảm khấu hao và nguyên giá mỗi tài sản để có thể tính khấu hao cho toàn bộ tài sản, từ đó trình lên cấp trên duyệt chính vì vậy, việc dàn đều khấu hao cho từng tháng là có thể chấp nhận được. Với cách tính này, việc xác định khấu hao hàng tháng là việc khá dễ dàng do đã được xác định trước. Nhưng bên cạnh đó, cách tính khấu hao này cũng có khá nhiều nhược điểm.

Theo em, Công ty không nên dựa vào kế hoạch tăng giảm tài sản cố định để ước tính số khấu hao cần trích. Hàng tháng, căn cứ vào tình hình thực tế tăng giảm tài sản cố định thì các Xí nghiệp thành viên tiến hành trích hoặc thôi trích khấu hao cho tháng đó. Theo cách này, phần khấu hao thực tế được trích sẽ được phản ánh đúng, kịp thời tình hình tăng giảm tài sản đồng thời góp phần ổn định giá thành sản phẩm hoàn thành của các tháng, đặc biệt là những tháng cuối năm.

Từ những góp ý trên, để có thể phù hợp với cách tính khấu hao này, đồng thời giúp cho việc theo dõi khấu hao tại Xí nghiệp được cụ thể, rõ ràng và chi tiết hơn đồng thời vẫn dùng theo mẫu của Bộ Tài chính. Em xin lập lại Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ trong tháng 06/2014 tại Xí nghiệp đo may Quân đội như sau:

**Bảng 3.1. Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 06 năm 2014**

**BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ**

| Chỉ tiêu                            | Ngày bắt đầu sử dụng hoặc ngừng sử dụng | Tỷ lệ KH hoặc thời gian sử dụng | Nơi sử dụng    |             | TK 627 – CPSX chung |             |     | TK 641 CPBH | TK 642 CPQLDN |
|-------------------------------------|---|---------------------------------|----------------|-------------|---------------------|-------------|-----|-------------|---------------|
|                                     |   |                                 | Toàn Xí nghiệp |             | PX1                 | PX2         | ... |             |               |
|                                     |   |                                 | Nguyên giá     | Số khấu hao |                     |             |     |             |               |
| I. Số khấu hao trích trong tháng 05 |   |                                 |                | 606.381.915 | 152.838.504         | 150.780.107 |     |             |               |
| II. Số KHTSCĐ tăng trong tháng 06   |   |                                 |                | 8.125.350   | -                   | 3.841.250   |     |             |               |
| 1. KH TSCĐ tăng trong tháng 05      |   |                                 | -              | -           | -                   | -           |     |             |               |
| 2. KH tăng trong tháng 06           |   |                                 |                | 8.125.350   | -                   | 3.841.250   |     |             |               |
| - Máy móc, thiết bị                 |   |                                 | 329.350.000    | 3.841.250   |                     |             |     |             |               |
| + Máy vắt sợi JUKI (5 máy)          | 10/06                                   | 5 năm                           | 329.350.000    | 3.841.250   | -                   | 3.841.250   |     |             |               |
| - .....                             |   |                                 |                |             |                     |             |     |             |               |
| III. Số KH TSCĐ giảm trong tháng 06 |   |                                 |                | 3.248.500   | -                   | -           |     |             |               |
| 1. KH TSCĐ giảm trong tháng 05      |   |                                 |                | 3.248.500   | -                   | -           |     |             |               |
| - Máy móc, thiết bị                 |   |                                 | 37.195.000     | 279.962     |                     |             |     |             |               |
| + Máy may BROTHER                   | 21/05                                   | 5 năm                           | 37.195.000     | 279.962     |                     |             |     |             |               |
| - .....                             |   |                                 |                |             |                     |             |     |             |               |
| 2. KH giảm trong tháng 06           |   |                                 | -              | -           | -                   | -           |     |             |               |
| IV. Số khấu hao phải trích tháng 06 |   |                                 |                | 611.258.765 | 152.838.504         | 154.621.357 |     |             |               |

Từ bảng tính và phân bổ khấu hao trên, kế toán tại Xí nghiệp có thể lên sổ chi tiết của TK 62742 để có thể theo dõi khấu hao phát sinh tại phân xưởng 2 trong tháng 06/2014 vừa qua.

**Bảng 3.2. Sổ chi tiết tài khoản Chi phí khấu hao TSCĐ tại phân xưởng 2**

**Công ty Cổ phần X20**

**Xí nghiệp đo may Quân đội**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

**Tài khoản: 62742 – Chi phí khấu hao TSCĐ – Phân xưởng 2**

*Tháng 06 năm 2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải                       | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh |             |
|-------------------------|----------|-------|---------------------------------|------------------|--------------|-------------|
|                         | SH       | NT    |                                 |                  | Nợ           | Có          |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ                       |                  |              |             |
| 30/06                   | BPBKH    | 30/06 | Trích KH nhà cửa, vật kiến trúc | 214              | 5.241.734    |             |
| 30/06                   | BPBKH    | 30/06 | Trích KH máy móc thiết bị       | 214              | 98.416.700   |             |
| 30/06                   | BPBKH    | 30/06 | Trích KH phương tiện vận tải    | 214              | 797.523      |             |
| ...                     | ...      | ...   | ...                             | ...              |              |             |
|                         |          |       | Kết chuyển cuối kỳ              | 1542             |              | 154.621.357 |
|                         |          |       | Cộng phát sinh                  |                  | 154.621.357  | 154.621.357 |
|                         |          |       | Số dư cuối kỳ                   |                  |              |             |

Sau khi lên Sổ chi tiết và Sổ nhật ký chung, cuối kỳ kế toán tại Xí nghiệp sẽ gửi dữ liệu lên Công ty để từ đó, kế toán tại Công ty lên Sổ cái. Sổ cái sao khi có sự điều chỉnh cách tính khấu hao tại Xí nghiệp đo may Quân đội như sau:

**Bảng 3.3. Sổ cái tài khoản chi phí sản xuất chung**

**Công ty Cổ phần X20**

**SỔ CÁI**

**Tài khoản: 627 – Chi phí sản xuất chung**

*Từ ngày 01/06/2014 đến 30/06/2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải                | TK<br>ĐỐI<br>ỨNG | Số phát sinh  |               |
|-------------------------|----------|-------|--------------------------|------------------|---------------|---------------|
|                         | SH       | NT    |                          |                  | Nợ            | Có            |
|                         |          |       | Dư đầu kỳ                |                  |               |               |
| 30/06                   | PX 54/06 | 07/06 | Xuất NVL SX- XNĐMQĐ      | 152              | 3.526.500     |               |
| 30/06                   | PX 57/06 | 08/06 | Xuất NVL SX- XNĐMQĐ      | 152              | 2.165.300     |               |
| ...                     | ...      | ...   | ...                      | ...              |               | ...           |
| 30/06                   | PX 60/06 | 11/06 | Xuất công cụ cho PX      | 153              | 256.000       |               |
| 30/06                   | 000521   | 12/06 | CPDV mua ngoài<br>XNĐMQĐ | 1111             | 686.000       |               |
| ...                     | ...      | ...   | ...                      | ...              |               | ...           |
| 30/06                   | 1159273  | 30/06 | Tiền điện T6 XNĐMQĐ      | 112              | 28.584.350    |               |
| 30/06                   | 0478723  | 30/06 | Tiền nước T6 XNĐMQĐ      | 112              | 15.283.500    |               |
| ...                     | ...      | ...   | ...                      | ...              |               | ...           |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCSXC- XNĐMQĐ          | 334              | 90.384.252    |               |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCSXC- XNĐMQĐ          | 338              | 12.356.726    |               |
| 30/06                   | BPBKH    | 30/06 | Trích KH tại XNĐMQĐ      | 214              | 582.173.794   |               |
| ...                     | ...      | ...   | ...                      | ...              |               | ...           |
|                         |          |       | Kết chuyển cuối kỳ       | 154              |               | 6.171.806.738 |
|                         |          |       | Tổng số phát sinh        |                  | 6.171.806.738 | 6.171.806.738 |
|                         |          |       | Dư cuối kỳ               |                  |               |               |

Cuối kỳ, sau khi tập hợp chi phí sản xuất, kế toán sẽ phân bổ chi phí cho từng loại sản phẩm. Vậy chi phí khấu hao phân bổ cho từng loại sản phẩm sau khi có sự điều chỉnh cách tính khấu hao là:

$$\begin{aligned} \text{CP khấu hao phân} & \quad 154.621.357 \\ \text{bổ cho Lễ phục} & = \frac{\quad}{34.100.000 + 757.541.200 + 2.003.350} \times 757.541.200 \\ \text{đồng sĩ quan nam} & \\ \text{LQ – K03} & \\ & = 147.587.542 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Khi đó, bảng phân bổ chi phí sản xuất chung mới là:

**Bảng 3.4. Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung**  
**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG**

Tháng 06 năm 2014

Bộ phận: Phân xưởng 2

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

| TT | Chi tiết               | Tổng               | Phân bổ           |                                   |                       |
|----|------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|    |                        |                    | Quân phục CSB     | Lễ phục đồng sĩ quan nam LQ – K03 | Lễ phục hè SQ K08 CSB |
| 1  | Chi phí nhân viên      | 25.810.932         | 1.109.001         | 24.636.778                        | 65.153                |
| 2  | Chi phí vật liệu       | 28.524.000         | 1.225.572         | 27.226.427                        | 72.001                |
| 3  | Chi phí CCDC           | 35.600.000         | 1.529.602         | 33.980.535                        | 89.863                |
| 4  | Chi phí khấu hao       | 154.621.357        | 6.643.513         | 147.587.542                       | 390.302               |
| 5  | Chi phí DV mua ngoài   | 12.156.280         | 522.311           | 11.603.284                        | 30.685                |
| 6  | Chi phí khác bằng tiền | 1.096.000          | 47.091            | 1.046.142                         | 2.767                 |
|    | <b>Tổng cộng</b>       | <b>257.808.569</b> | <b>11.077.090</b> | <b>246.080.708</b>                | <b>650.771</b>        |

Sau khi phân bổ và lập được bảng phân bổ chi phí, ta sẽ xác định được giá thành và giá thành đơn vị của sản phẩm.

**Bảng 3.5. Thẻ tính giá thành sản phẩm**

**Thẻ tính giá thành sản phẩm**

Tháng 06 năm 2014

Tên sản phẩm, dịch vụ : Lễ phục đông sĩ quan nam LQ– K03

Số lượng : 6.000bộ

| Chỉ tiêu                  | Tổng số tiền  | Chia ra theo khoản mục |             |             |
|---------------------------|---------------|------------------------|-------------|-------------|
|                           |               | CPNVLTT                | CPNCTT      | CPSXC       |
| CPSX dở dang đầu kỳ       | 1.443.450     | 1.153.200              | 204.750     | 85.500      |
| CPSX phát sinh trong kỳ   | 1.971.384.263 | 757.541.200            | 967.762.355 | 246.080.708 |
| Giá thành SP, DV trong kỳ | 1.972.827.713 | 758.694.400            | 967.967.105 | 246.151.890 |
| CPSX dở dang cuối kỳ      |               | -                      | -           | -           |

Ngày...tháng...năm...

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Người lập  
(Ký, họ tên)

Từ đó, ta có thể thấy được tổng giá thành của 6.000 Bộ lễ phục đông sĩ quan nam LQ– K03 là 1.972.827.713 đồng và giá thành đơn vị của 1 bộ quân phục sẽ là:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{1.972.827.713}{6.000} = 328.805 \text{ đồng}$$

Khi đó, tổng giá thành sản xuất cũng như giá thành sản phẩm bị thay đổi và sẽ có kết quả chính xác hơn.

Đây chính là giá trị sản phẩm nhập kho của Bộ lễ phục đông sĩ quan nam LQ – K03 được sản xuất tại phân xưởng 2 – Xí nghiệp đo may Quân đội – Công ty Cổ phần X20 trong tháng 06 nếu thực hiện theo kiến nghị trên. Kiến nghị trên giúp cho giá thành sản phẩm được chính xác hơn. Từ đó, Xí nghiệp đo may Quân đội nói riêng cũng như Công ty Cổ phần X20 nói chung sẽ có những định hướng chính xác hơn trong thực hiện và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

## KẾT LUẬN

Đối với mọi doanh nghiệp thì mục tiêu lợi nhuận luôn là mục tiêu hàng đầu, đặc biệt là trong nền kinh tế thị trường ngày nay. Chính vì vậy việc theo dõi và quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đồng thời cải tiến chất lượng sản phẩm từ đó nâng cao hiệu quả kinh doanh là điều vô cùng quan trọng với các công ty sản xuất. Đóng góp phần không nhỏ vào việc phát triển này không thể không kể đến công tác hạch toán kế toán. Nhờ có những số liệu, báo cáo do kế toán cung cấp, nhà quản lý sẽ có những kế hoạch sản xuất phù hợp, chiến lược tổ chức sản xuất lâu dài và những định hướng đúng đắn trong tương lai cho doanh nghiệp.

Qua một thời gian thực tập tại Xí nghiệp đo may Quân đội – Công ty Cổ phần X20, em đã có cơ hội áp dụng kiến thức đã được học tại trường vào thực tiễn, đặc biệt là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Từ đó có thể củng cố thêm kiến thức đã học và tìm hiểu về thực tế công tác kế toán tại Công ty, biết thêm về thực tế đa dạng, phong phú và phức tạp hơn nhiều.

Trên đây là toàn bộ bài khóa luận của em với đề tài: “Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội – Công ty Cổ phần X20”. Để có được kết quả này là nhờ sự chỉ bảo, giúp đỡ tận tình của cô giáo Th.s Vũ Thị Kim Lan cùng với sự giúp đỡ của các anh chị phòng Tài chính – Kế toán của Xí nghiệp cũng như tại Công ty. Qua đó em đã có điều kiện tìm hiểu kỹ hơn những vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác kế toán của Công ty, từ đó thấy được những ưu, nhược điểm và mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp đo may Quân đội – Công ty Cổ phần X20.

Mặc dù đã cố gắng, song do em còn thiếu kinh nghiệm thực tế, thời gian thực tập có hạn nên bài khóa luận không thể tránh những sai sót nhất định. Vì vậy, em kính mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô và các anh chị trong phòng Tài chính – Kế toán của Công ty để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới cô giáo Th.s Vũ Thị Kim Lan, người đã chỉ bảo và giúp đỡ em tận tình trong quá trình thực hiện bài khóa luận này và em cũng xin cảm ơn các thầy cô giáo trong Bộ môn kinh tế trường Đại học Thăng Long cùng các anh chị phòng Tài chính – Kế toán tại Xí nghiệp đo may Quân đội – Công ty Cổ phần X20 đã tạo mọi điều kiện hướng dẫn và giúp đỡ em trong quá trình thực tập vừa qua.

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2014

Sinh viên

Nguyễn Ngọc Huyền



## PHỤ LỤC

**Công ty Cổ phần X20**  
**Xí nghiệp đo may Quân đội**

### SỔ NHẬT KÝ CHUNG

*Từ ngày 01/06/2014 đến 30/06/2014*

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải                               | Số hiệu<br>tài<br>khoản | Số phát sinh |             |
|-------------------------|----------|-------|---|-------------------------|--------------|-------------|
|                         | SH       | NT    |   |                         | Nợ           | Có          |
|                         |          |       | Trang trước mang sang                   |                         | ...          | ...         |
| ...                     | ...      | ...   | ....                                    | ...                     | ...          | ...         |
| 02/06                   | PX 45/06 | 02/06 | Xuất công cụ cho PX2                    | 62732                   | 6.154.350    |             |
| 02/06                   | PX 45/06 | 02/06 | Xuất công cụ cho PX2                    | 242                     |              | 6.154.350   |
| ...                     | ....     | ...   | ...                                     | ...                     | ...          | ...         |
| 03/06                   | PX 46/06 | 03/06 | Xuất công cụ cho PX2                    | 62732                   | 6.971.580    |             |
| 03/06                   | PX 46/06 | 03/06 | Xuất công cụ cho PX2                    | 153                     |              | 6.971.580   |
| 03/06                   | PX 47/06 | 03/06 | Xuất NVL sản xuất chung tại PX2         | 62722                   | 6.523.486    |             |
| 03/06                   | PX 47/06 | 03/06 | Xuất NVL tại PX2 sản xuất chung tại PX2 | 15204                   |              | 6.523.486   |
| ...                     | ....     | ...   | ...                                     | ...                     | ...          | ...         |
| 05/06                   | PX 52/06 | 05/06 | Xuất NVL sản xuất                       | 6212                    | 347.613.400  |             |
| 05/06                   | PX 52/06 | 05/06 | Xuất NVL sản xuất                       | 15201                   |              | 335.784.000 |
| 05/06                   | PX 52/06 | 05/06 | Xuất NVL sản xuất                       | 15202                   |              | 2.512.000   |
| 05/06                   | PX 52/06 | 05/06 | Xuất NVL sản xuất                       | 15203                   |              | 3.231.000   |
| 05/06                   | PX 52/06 | 05/06 | Xuất NVL sản xuất                       | 15205                   |              | 6.086.400   |
|                         |          |       | Cộng chuyển trang sau                   |                         | ...          | ...         |

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải                       | Số hiệu<br>tài<br>khoản | Số phát sinh |           |
|-------------------------|----------|-------|---------------------------------|-------------------------|--------------|-----------|
|                         | SH       | NT    |                                 |                         | Nợ           | Có        |
|                         |          |       | Trang trước mang sang           |                         | ...          | ...       |
| ...                     | ...      | ...   | ....                            | ...                     | ...          | ...       |
| 07/06                   | PX 54/06 | 07/06 | Xuất NVL sản xuất chung tại PX2 | 62722                   | 3.526.500    |           |
| 07/06                   | PX 54/06 | 07/06 | Xuất NVL sản xuất chung tại PX2 | 15206                   |              | 3.526.500 |
| ...                     | ...      | ...   | ....                            | ...                     | ...          | ...       |
| 08/06                   | PX 57/06 | 08/06 | Xuất NVL sản xuất chung tại PX2 | 62722                   | 2.165.300    |           |
| 08/06                   | PX 57/06 | 08/06 | Xuất NVL sản xuất chung tại PX2 | 15203                   |              | 2.165.300 |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...       |
| 09/06                   | PX 58/06 | 09/06 | Xuất công cụ cho PX2            | 62732                   | 8.402.713    |           |
| 09/06                   | PX 58/06 | 09/06 | Xuất công cụ cho PX2            | 242                     |              | 8.402.713 |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...       |
| 10/06                   | PX 59/06 | 10/06 | Xuất NVL sản xuất chung tại PX2 | 62722                   | 5.930.442    |           |
| 10/06                   | PX 59/06 | 10/06 | Xuất NVL sản xuất chung tại PX2 | 15206                   |              | 5.930.442 |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...       |
| 11/06                   | PX 60/06 | 11/06 | Xuất công cụ cho PX2            | 62732                   | 256.000      |           |
| 11/06                   | PX 60/06 | 11/06 | Xuất công cụ cho PX2            | 153                     |              | 256.000   |
|                         |          |       | Cộng chuyển trang sau           |                         | ...          | ...       |

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải                       | Số hiệu<br>tài<br>khoản | Số phát sinh |             |
|-------------------------|----------|-------|---------------------------------|-------------------------|--------------|-------------|
|                         | SH       | NT    |                                 |                         | Nợ           | Có          |
|                         |          |       | Trang trước mang sang           |                         | ...          | ...         |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...         |
| 12/06                   | 0000521  | 12/06 | Chi phí tiếp khách              | 62782                   | 686.000      |             |
| 12/06                   | 0000521  | 12/06 | Chi phí tiếp khách              | 1111                    |              | 686.000     |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...         |
| 16/06                   | PX 63/06 | 16/06 | Xuất kho NVL sản xuất           | 6212                    | 409.927.800  |             |
| 16/06                   | PX 63/06 | 16/06 | Xuất kho NVL sản xuất           | 15201                   |              | 391.748.000 |
| 16/06                   | PX 63/06 | 16/06 | Xuất kho NVL sản xuất           | 15202                   |              | 2.700.400   |
| 16/06                   | PX 63/06 | 16/06 | Xuất kho NVL sản xuất           | 15203                   |              | 9.393.000   |
| 16/06                   | PX 63/06 | 16/06 | Xuất kho NVL sản xuất           | 15205                   |              | 6.086.400   |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...         |
| 16/06                   | PX 65/06 | 16/06 | Xuất công cụ cho PX2            | 62732                   | 5.284.325    |             |
| 16/06                   | PX 65/06 | 16/06 | Xuất công cụ cho PX2            | 153                     |              | 5.284.325   |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...         |
| 18/06                   | PX 69/06 | 18/06 | Xuất công cụ cho PX2            | 62732                   | 7.278.532    |             |
| 18/06                   | PX 69/06 | 18/06 | Xuất công cụ cho PX2            | 242                     |              | 7.278.532   |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...         |
| 24/06                   | PX 71/06 | 24/06 | Xuất NVL sản xuất chung tại PX2 | 62722                   | 2.841.372    |             |
| 24/06                   | PX 71/06 | 24/06 | Xuất NVL sản xuất chung tại PX2 | 15201                   |              | 2.841.372   |
|                         |          |       | Cộng chuyển trang sau           |                         | ...          | ...         |

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải                       | Số hiệu<br>tài<br>khoản | Số phát sinh |           |
|-------------------------|----------|-------|---------------------------------|-------------------------|--------------|-----------|
|                         | SH       | NT    |                                 |                         | Nợ           | Có        |
|                         |          |       | Trang trước mang sang           |                         | ....         | ....      |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...       |
| 25/06                   | PX 72/06 | 25/06 | Xuất công cụ cho PX2            | 62732                   | 1.252.500    |           |
| 25/06                   | PX 72/06 | 25/06 | Xuất công cụ cho PX2            | 153                     |              | 1.252.500 |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...       |
| 26/06                   | 0001352  | 26/06 | Chi phí tiếp khách              | 62782                   | 410.000      |           |
| 26/06                   | 0001352  | 26/06 | Chi phí tiếp khách              | 1111                    |              | 410.000   |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...       |
| 28/06                   | PX 80/06 | 28/06 | Xuất NVL sản xuất chung tại PX2 | 62722                   | 7.536.901    |           |
| 28/06                   | PX 80/06 | 28/06 | Xuất NVL sản xuất chung tại PX2 | 15203                   |              | 7.536.901 |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...       |
| 30/06                   | 1159273  | 30/06 | Tiền điện tháng 06 -PX2         | 62772                   | 5.193.526    |           |
| 30/06                   | 1159273  | 30/06 | Tiền điện tháng 06 -PX2         | 133                     | 519.353      |           |
| 30/06                   | 1159273  | 30/06 | Tiền điện tháng 06 -PX2         | 112                     |              | 5.712.879 |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...       |
| 30/06                   | 0478723  | 30/06 | Tiền nước tháng 06 -PX2         | 62772                   | 3.057.250    |           |
| 30/06                   | 0478723  | 30/06 | Tiền nước tháng 06 -PX2         | 133                     | 138.966      |           |
| 30/06                   | 0478723  | 30/06 | Tiền nước tháng 06 -PX2         | 112                     |              | 3.196.216 |
| ...                     | ....     | ...   | ...                             | ...                     | ...          | ...       |
|                         |          |       | Cộng chuyển trang sau           |                         | ...          | ...       |

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải                      | Số hiệu<br>tài<br>khoản | Số phát sinh |             |
|-------------------------|----------|-------|--------------------------------|-------------------------|--------------|-------------|
|                         | SH       | NT    |                                |                         | Nợ           | Có          |
|                         |          |       | Trang trước mang sang          |                         | ...          | ....        |
| ...                     | ....     | ...   | ...                            | ...                     | ...          | ...         |
| 30/06                   | 4539122  | 30/06 | Tiền điện thoại tháng 06 - PX2 | 62772                   | 2.640.104    |             |
| 30/06                   | 4539122  | 30/06 | Tiền điện thoại tháng 06 - PX2 | 133                     | 264.010      |             |
| 30/06                   | 4539122  | 30/06 | Tiền điện thoại tháng 06 - PX2 | 112                     |              | 2.904.114   |
| ...                     | ....     | ...   | ...                            | ...                     | ...          | ...         |
| 30/06                   | 0328384  | 30/06 | Tiền internet tháng 06 - PX2   | 62772                   | 1.265.320    |             |
| 30/06                   | 0328384  | 30/06 | Tiền internet tháng 06 - PX2   | 133                     | 126.532      |             |
| 30/06                   | 0328384  | 30/06 | Tiền internet tháng 06 - PX2   | 112                     |              | 1.391.852   |
| ...                     | ....     | ...   | ...                            | ...                     | ...          | ...         |
| 30/06                   | BPBKH    | 30/06 | Khấu hao TSCĐ tại PX2          | 62742                   | 150.780.107  |             |
| 30/06                   | BPBKH    | 30/06 | Khấu hao TSCĐ tại PX2          | 214                     |              | 150.780.107 |
| ...                     | ....     | ...   | ...                            | ...                     | ...          | ...         |
|                         |          |       |                                |                         |              |             |
|                         |          |       |                                |                         |              |             |
|                         |          |       |                                |                         |              |             |
|                         |          |       | Cộng chuyển trang sau          |                         | ...          | ...         |

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải             | Số hiệu<br>tài<br>khoản | Số phát sinh  |             |
|-------------------------|----------|-------|-----------------------|-------------------------|---------------|-------------|
|                         | SH       | NT    |                       |                         | Nợ            | Có          |
|                         |          |       | Trang trước mang sang |                         | ...           | ....        |
| ...                     | ....     | ...   | ...                   | ...                     | ...           | ...         |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPNCTT - PX2          | 6222                    | 1.013.884.551 |             |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | - Lương               | 3341                    |               | 270.058.150 |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | - Cơm ca              | 3349                    |               | 630.804.520 |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | - KPCĐ                | 3382                    |               | 9.418.490   |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | - BHXH                | 3383                    |               | 84.766.411  |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | - BHYT                | 3384                    |               | 14.127.735  |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | - BHTN                | 3389                    |               | 4.709.245   |
| ...                     | ...      | ...   | ...                   | ...                     | ...           | ...         |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | CPQLPX - PX2          | 62712                   | 25.810.932    |             |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | - Lương               | 3341                    |               | 21.604.652  |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | - Cơm ca              | 3349                    |               | 955.000     |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | - KPCĐ                | 3382                    |               | 270.940     |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | - BHXH                | 3383                    |               | 406.410     |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | - BHYT                | 3384                    |               | 2.438.460   |
| 30/06                   | BPBTL    | 30/06 | - BHTN                | 3389                    |               | 135.470     |
| ...                     | ...      | ...   | ...                   | ...                     | ...           | ...         |
|                         |          |       |                       |                         |               |             |
|                         |          |       |                       |                         |               |             |
|                         |          |       | Cộng chuyển trang sau |                         | ...           | ...         |

| Ngày<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |       | Diễn giải                | Số hiệu<br>tài<br>khoản | Số phát sinh  |               |
|-------------------------|----------|-------|--------------------------|-------------------------|---------------|---------------|
|                         | SH       | NT    |                          |                         | Nợ            | Có            |
|                         |          |       | Trang trước mang sang    |                         | ...           | ...           |
| ...                     | ....     | ...   | ...                      | ...                     | ...           | ...           |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPNVLT<br>PX2 | 1542                    | 967.826.550   |               |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPNVLT<br>PX2 | 6212                    |               | 967.826.550   |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPNCTT<br>PX2 | 1542                    | 1.013.884.551 |               |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPNCTT<br>PX2 | 6222                    |               | 1.013.884.551 |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPSXC<br>PX2  | 1542                    | 253.967.319   |               |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPSXC<br>PX2  | 62712                   |               | 25.810.932    |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPSXC<br>PX2  | 62722                   |               | 28.524.000    |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPSXC<br>PX2  | 62732                   |               | 35.600.000    |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPSXC<br>PX2  | 62742                   |               | 150.780.107   |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPSXC<br>PX2  | 62772                   |               | 12.156.280    |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Kết chuyển CPSXC<br>PX2  | 62782                   |               | 1.096.000     |
| ...                     | ...      | ...   | ...                      | ...                     | ...           | ...           |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Nhập kho TP LQ – K03     | 155                     | 1.969.161.204 |               |
| 30/06                   | PKT      | 30/06 | Nhập kho TP LQ – K03     | 1542                    |               | 1.969.161.204 |
| ...                     | ...      | ...   | ...                      | ...                     | ...           | ...           |
|                         |          |       | Cộng chuyển trang sau    |                         | ....          | ....          |

(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán)

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. PGS.TS. Đặng Thị Loan (2004), “Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp”, Xuất bản lần 4, Nhà xuất bản thống kê.
2. PGS.TS. Nguyễn Văn Công (2007), “Kế toán tài chính doanh nghiệp”, Nhà xuất bản thống kê.
3. Ths.s Đoàn Thị Hồng Nhung (2013), Slide bài giảng “ Tổ chức hạch toán kế toán”, Đại học Thăng Long.
4. Th.s Vũ Thị Kim Lan (2013), Slide bài giảng “Kế toán Tài chính 1”, Đại học Thăng Long.
5. Th.S Huỳnh Lợi – Th.S Nguyễn Khắc Tâm (2002), “Kế toán chi phí”, Trường Đại học kinh tế TP HCM, Nhà xuất bản thống kê.
6. Quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006.
7. Tài liệu chứng từ tại Xí nghiệp đo may quân đội – Công ty Cổ phần X20.
8. Một số khóa luận trên thư viện trường Đại học Thăng Long.
9. Và một số tư liệu trên mạng khác.